

MỤC LỤC

Trang

I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ CÁC CĂN CỨ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG.....	1
1. Lý do và sự cần thiết lập đồ án quy hoạch chung đô thị	1
2. Mục tiêu, nội dung chính lập quy hoạch và yêu cầu phát triển đô thị.....	2
3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI	5
III. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.....	29
1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch	29
2. Tính chất đô thị.....	29
3. Dự báo quy mô dân số xây dựng đô thị.....	29
4. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị.....	31
5. Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.....	31
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	34
V. PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	46
VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC GIAI ĐOẠN	48
1. Định hướng sử dụng đất đến năm 2025	48
2. Định hướng sử dụng đất đến năm 2035	48
VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	49
VIII. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN	50
IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT DÀI HẠN.....	50
1. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng	50
2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.....	52
3. Cấp nước sạch	57
4. Định hướng cấp điện	58
5. Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường	59
6. Thông tin liên lạc.....	60
7. Xử lý chất thải rắn, nghĩa trang	61
X. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ.....	62
XI. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	64
XII. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	74
1. Các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025	74
2. Các dự án tiếp tục đầu tư đến năm 2035	75
3. Nguồn lực đầu tư	76
XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	76

**THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN NĂM 2035**

I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ CÁC CĂN CỨ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG

1. Lý do và sự cần thiết lập đồ án quy hoạch chung đô thị

Thị xã Vĩnh Châu được thành lập theo Nghị quyết số: 90/NQ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ, trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của huyện Vĩnh Châu, số đơn vị hành chính trực thuộc là 4 phường và 6 xã. Thị xã thuộc vùng đồng bằng, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và vùng ven biển. Nghiên cứu, lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu đến năm 2020 là nhiệm vụ quan trọng trong quy trình kế hoạch hóa theo hướng đổi mới. Nhằm đánh giá đúng tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội, dự báo những tác động của tình hình, bối cảnh trong nước và Quốc tế. Từ đó đề ra phương hướng, mục tiêu, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững. Đóng góp phần quan trọng vào xây dựng Vùng Biển và ven biển của tỉnh Sóc Trăng thành khu vực phát triển năng động, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội các vùng giáp ranh và cả vùng ĐBSCL nói chung.

Là thị xã ven biển với tổng chiều dài bờ biển là 43km trong tổng số 72km bờ biển toàn tỉnh. Đây là một đặc điểm rất quan trọng, cùng với huyện Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung, trong những năm qua đã hình thành nên vùng nguyên liệu lớn góp phần phát triển ngành chế biến thủy sản xuất khẩu của tỉnh Sóc Trăng. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, biển đổi khí hậu và thương mại dịch vụ.

Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, mối liên hệ giao thương mạnh mẽ với các khu vực khác, trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được cấp tỉnh và trung ương tập trung đầu tư như: Cầu Mỹ Thanh 1, cầu Mỹ Thanh 2, Cầu Trà Kinh, phát triển Quốc lộ Nam Sông Hậu,... tạo thuận lợi cho phát triển toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp. Xây dựng các khu du lịch và các tuyến du lịch sinh thái ven biển, phát triển các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, tham quan các vùng nuôi thủy sản công nghiệp quy mô lớn... Đó là những động lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời tăng cường khả năng liên kết phát triển đô thị.

Bên cạnh đó, trong vùng kinh tế biển dự kiến được xây dựng Trung tâm nhiệt điện 4.400 MW; Cảng biển nước sâu cho tàu 30.000 – 50.000 DWT ra vào cảng. Đi liền với Cảng nước sâu sẽ hình thành một kho trung chuyển trên địa bàn xã Vĩnh Hải và “khu kinh tế mở” bao gồm toàn bộ các xã, phường có bờ biển thuộc thị xã Vĩnh Châu. Ngoài ra còn có Khu trung tâm thương mại 28ha với quy mô nhà lồng chợ cấp 1 và các công trình dịch vụ giao dịch ngân hàng, siêu thị, nhà hàng và văn phòng làm việc.... Đây là động lực thúc đẩy phát triển toàn diện các ngành kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động.

Căn cứ QĐ số 140/QĐ-UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, định hướng đến năm 2020 thì dự án phát triển điện gió chỉ tập trung ở khu vực ngoài đê

biển thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và Cù Lao Dung, với tổng diện tích khoảng 7.200 ha, quy mô công suất khoảng 2.400MW tại các vị trí có độ sâu -1,0m đến -2,2m (ngoài khu vực rừng phòng hộ). Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng cho quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng

Với những tiềm năng và thuận lợi to lớn, thị xã Vĩnh Châu đang không ngừng phát triển trở thành một đô thị động lực quan trọng của tỉnh Sóc Trăng và các vùng lân cận. Thực hiện tinh thần, chủ trương của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị của tỉnh - phù hợp với tình hình mới và chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển của Trung ương và của Tỉnh. Việc nghiên cứu mở rộng quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu là điều kiện cần thiết, phù hợp với xu hướng chung và tiềm lực của địa phương nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội, định hướng, quản lý phát triển đô thị, phát huy vai trò, thế mạnh của thị xã trong giao thương, phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng và thu hút các tiềm lực phát triển.

Phát triển từ nền tảng đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Châu, được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/9/2009, với quy mô 1.529 ha. Đến nay, ngoài những kết quả phát triển kinh tế xã hội đã đạt được, việc quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu đồng thời sẽ giúp chính quyền đô thị điều chỉnh những tồn tại trong quá trình phát triển đô thị, không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối hạ tầng, khai thác mạnh mẽ những lợi thế vị trí và tiềm năng hiện có.

Từ những cơ sở phân tích, định hướng, quy hoạch của tỉnh Sóc Trăng và thực tế nêu trên, việc lập Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035 là hết sức cần thiết nhằm định hướng xây dựng, nâng cấp đô thị thị xã Vĩnh Châu hướng tới phát triển thành đô thị loại III là phù hợp với tình hình và mục tiêu phát triển đô thị với chiến lược phát triển kinh tế biển, đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, xứng với tiềm năng thế mạnh của đô thị thị xã Vĩnh Châu.

2. Mục tiêu, nội dung chính lập quy hoạch và yêu cầu phát triển đô thị

2.1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Tạo dựng một đô thị đảm bảo chức năng là động lực phát triển khu vực với tiêu chí là đô thị loại III theo nội dung quy hoạch vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020. Tạo động lực nâng cao điều kiện sống của nhân dân cũng như thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội ở cửa ngõ phía Nam tỉnh Sóc Trăng.

- Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, thực hiện theo nội dung điều chỉnh quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu thành trung tâm kinh tế tổng hợp bao gồm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, công nghiệp, du lịch sinh thái, dịch vụ thương nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và sản xuất thủy sản. Quy hoạch trung tâm thị xã là nơi có hệ thống hạ tầng hiện đại, đồng bộ, tạo thuận lợi cho việc giao thương với các khu vực lân cận, là tiền đề cho phát triển đô thị.

- Là đô thị xanh, đẹp, hiện đại, đảm bảo môi trường sống, học tập, làm việc, nghỉ ngơi, thuận lợi cho người dân.

- Phát triển cân bằng, bền vững giữa vùng công nghiệp với cảnh quan chung. Đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, bảo vệ môi trường cảnh quan.

2.2. Nội dung chính của đồ án

- Khai thác triệt để quỹ đất cũng như các yếu tố tiềm năng về công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, du lịch, phù hợp với các quy hoạch khác của tỉnh.

- Quy hoạch sử dụng đất đai theo các giai đoạn phát triển. Sử dụng hiệu quả quỹ đất để phát triển đô thị bên cạnh các vấn đề bảo vệ tài nguyên đất, đảm bảo môi trường sinh thái cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Tập trung phát triển thị xã thành trung tâm kinh tế tổng hợp bao gồm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ thương nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và sản xuất thủy sản. Khu vực quy hoạch trung tâm thị xã là nơi có hệ thống giao thông thủy và giao thông bộ liên huyện và liên tỉnh, thuận lợi cho các mối liên hệ và giao lưu với các khu vực lân cận, là tiền đề cho phát triển đô thị.

- Phân kỳ để đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng mới đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển đô thị.

- Kế thừa các nghiên cứu quy hoạch đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt đến thời điểm hiện nay.

- Quy hoạch các khu chức năng đô thị đảm bảo phát huy tiềm năng sẵn có và tạo động lực phát triển đô thị.

- Xây dựng đô thị mới hiện đại có tính đặc thù, đồng bộ về hạ tầng đô thị, đảm bảo hợp lý cho sự phát triển trong tương lai.

2.3. Yêu cầu phát triển đô thị của đồ án

- Phát triển không gian đô thị hướng ra biển Đông: Khai thác điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái để liên kết không gian, phát triển đô thị; phát triển thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và nghiên cứu khoa học sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên cạnh hạ tầng xã hội như: y tế, văn hóa, giáo dục, nhằm nâng cao năng lực đô thị, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân làm nền tảng để phát triển đô thị.

- Tổ chức cảnh quan mang tính đặc thù của đô thị; Tạo một hình ảnh đô thị xanh, đẹp, tiện nghi, đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo môi trường sống, làm việc, học tập, nghỉ ngơi, thuận lợi cho con người. Đảm bảo tính bền vững trong cấu trúc đô thị.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển thương mại, dịch vụ bên cạnh phát triển khoa học công nghệ với thế mạnh là kinh tế biển. Công nghiệp sản xuất gắn với tiềm năng kinh tế vùng, hạn chế tác động xấu và thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về hạ tầng, đảm bảo khả năng về phát triển của đô thị trong tương lai.

- Quy hoạch phát triển đô thị phù hợp với quan điểm phát triển và hội nhập với các đô thị trong tỉnh nhằm thu hút đầu tư.

- Đề xuất các kịch bản ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu.

3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung

Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về Phân loại đô thị của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII;

Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định,

phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Nghị quyết số 09/NQ-TW ngày 09/02/2007 của Bộ Chính trị về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW ngày 9/02/2007 của Bộ Chính trị;

Nghị quyết số 90/NQ-CP, ngày 25/8/2011 của Chính phủ về việc thành lập thị xã Vĩnh Châu, thành lập các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu.

Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị;

Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, kèm theo quyết định này “QCXD: 01/2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng”;

Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 8/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch cấp nước Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, tỷ lệ 1/5.000;

Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1409/QĐHC-CTUBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng cho thời kỳ 2020-2030;

Công văn số 1269/CTUBND-HC ngày 21/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc lập quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng;

Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu, tỉnh

Sóc Trăng đến năm 2030;

Công văn số 2709/BXD-QHKT ngày 30/10/2018 của Bộ Xây dựng về việc góp ý quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Biên bản thẩm định số 33/BBTĐQH-SXD ngày 24/12/2018 của Sở Xây dựng về việc thẩm định quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035.

4. Các số liệu thu thập và cơ sở bản đồ

Các số liệu trong Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thị xã Vĩnh Châu đến năm 2020;

Các số liệu trong thuyết minh tổng hợp, các bản vẽ Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Các số liệu trong thuyết minh tổng hợp, các bản vẽ Quy hoạch hệ thống thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng cho thời kỳ 2020 - 2030;

Các bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng được Chỉ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/9/2009;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu quy hoạch

Thị xã Vĩnh Châu là một trong các đô thị trọng tâm thuộc tiểu vùng ven biển và hải đảo của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng, có chiều dài bờ biển trên 43 km, là vùng biển được bồi tụ, hàng năm lấn ra biển khoảng 50m. Cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển có lợi thế rất lớn đối với phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, sản xuất muối, vận tải đường thủy, mở rộng diện tích rừng phòng hộ và phát triển du lịch sinh thái ven biển.

Cầu Cần Thơ cùng với tuyến đường Nam sông Hậu đã mở ra tuyến giao thông quan trọng, nối thành phố Cần Thơ chạy dọc bờ Nam sông Hậu đến thị xã Vĩnh Châu và nối với quốc lộ 1A tại thành phố Bạc Liêu. Đường quốc lộ Nam sông Hậu có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Vùng kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng. Đồng thời cũng là vùng có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường sinh thái. Trong những năm tới, thị xã Vĩnh Châu sẽ là một trong những địa bàn trọng điểm để triển khai thực hiện các dự án lớn (có tầm Quốc gia) về thực hiện các giải pháp ứng phó với những biến đổi khí hậu toàn cầu.

Với vị trí địa lý thuận lợi về hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ thông suốt đã tạo điều kiện cho việc giao lưu và phát triển nền kinh tế ven biển. Đây là điều kiện cho Vĩnh Châu phát triển tiềm năng, thế mạnh về nông nghiệp, thủy hải sản, du lịch, các vùng sinh thái trọng điểm. Đặc biệt phát triển mạnh các nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản và các vùng phát triển nông nghiệp đặc thù nổi tiếng như : tôm sú, cá kèo, nghêu, artemia, muối, củ cải trắng, củ hành tím, tỏi ...

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch tương đối chằng chịt. Sông Mỹ Thanh là tuyến đường thủy quan trọng nối liền từ cửa biển Mỹ Thanh qua sông Vàm Lẽo đến trung tâm tỉnh Bạc Liêu. Hệ thống giao thông đường bộ tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu là

đầu mối giao thông quan trọng trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ nối kết với vùng kinh tế phát triển ven sông Hậu và tuyến đường Tỉnh 935 (đi Sóc Trăng) đã tạo điều kiện phát triển tiềm năng, lợi thế trong việc thúc đẩy nền kinh tế giữa các vùng trong khu vực, hình thành tam giác kinh tế động lực của tỉnh Sóc Trăng.

Đơn vị hành chính của thị xã có 04 phường và 06 xã, gồm: Phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hiệp, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải. Thị xã có tổng diện tích tự nhiên 468,71km². Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm quy mô toàn thị xã Vĩnh Châu. Ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp sông Cỏ Cò, Sông Mỹ Thanh và tỉnh Bạc Liêu;
- + Phía Nam giáp Biển Đông;
- + Phía Đông giáp Biển Đông;
- + Phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Trên phạm vi diện tích khoảng 3.046ha, bao gồm phần đất thuộc phường 1 có diện tích khoảng 727,43ha, phần đất thuộc phường 2 có diện tích khoảng 685,53ha, phần đất thuộc phường Vĩnh Phước có diện tích khoảng 1.117,04ha và phần đất thuộc phường Khánh Hòa có diện tích khoảng 516ha, với tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp Phường Vĩnh Phước, Phường 1, phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Nam giáp biển Đông;
- + Phía Đông giáp Phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Tây giáp Phường Vĩnh Phước và Phường Khánh Hòa.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1.Vị trí địa lý

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển phía Nam của tỉnh Sóc Trăng, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và vùng ven biển. Thị xã có chiều dài bờ biển trên 43 km là vùng biển được bồi tụ, hàng năm lấn ra biển khoảng 20m đến 50m.

Có cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển có lợi thế rất lớn đối với phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, sản xuất muối, vận tải đường thủy, mở rộng diện tích rừng phòng hộ và phát triển du lịch sinh thái ven biển. Cầu Cần Thơ cùng với tuyến đường Nam sông Hậu đã mở ra tuyến giao thông quan trọng, nối thành phố Cần Thơ chạy dọc bờ Nam sông Hậu đến thị xã Vĩnh Châu và nối với quốc lộ 1A tại thành phố Bạc Liêu. Đường quốc lộ Nam sông Hậu có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng.

Có tọa độ địa lý từ 9°22' đến 9°24' vĩ độ Bắc và từ 106°05' đến 106°42' kinh độ Đông.

- Phía Đông và phía Nam giáp biển Đông.
- Phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.
- Phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đồng thời đây cũng là vùng có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường sinh thái. Trong những năm tới, thị xã Vĩnh Châu sẽ là một trong những địa bàn trọng điểm để triển khai thực hiện các dự án lớn (có tầm Quốc gia) về thực hiện các giải pháp ứng phó với những biến đổi khí hậu toàn cầu.

2.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển, địa hình chung không cao, hướng dốc thấp dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cao trình biến thiên từ 0,7 - 2m tạo thành những khu trũng giữa các giồng cát. Nếu thiếu hệ thống thủy lợi để tưới tiêu kịp thời sẽ gây khó khăn, thiệt hại cho sản xuất. Ngược lại, ở ven biển các giồng có địa hình cao việc đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Địa hình cao: Diện tích khoảng 3.515 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đa phần phân bố ở các khu dân cư và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu (từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải) chủ yếu là giồng cát. Thành phần cơ giới từ cát đến thịt nhẹ, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn.

Địa hình trung bình: Diện tích khoảng 17.155 ha, chiếm 36,6% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước.

Địa hình thấp: Phân bố đều khắp ở các xã, tập trung nhiều ở phía bắc phường 2, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông với diện tích khoảng 18.655 ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên.

Địa hình trũng: diện tích khoảng 7.545 ha, chiếm 16,1% diện tích tự nhiên, chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập nước mặn quanh năm, vùng đất này sử dụng trồng cây lâm nghiệp và một phần nuôi tôm, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên.

Với sự đa dạng về địa hình đã giúp cho thị xã Vĩnh Châu có thể đa dạng hóa cây trồng với nhiều loại cây khác nhau có giá trị kinh tế cao; nhưng đồng thời cũng gây nên những khó khăn trong việc bảo vệ và cải tạo đất.

2.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt cao. Khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhìn chung, các yếu tố khí hậu thời tiết cơ bản thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, những biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra, nhất là vấn đề nước biển dâng sẽ tác động mạnh đến vùng ven biển và ven sông Mỹ Thanh. Việc kiên cố hóa hệ thống đê biển và đê sông trên địa bàn thị xã cần được đẩy mạnh thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

2.4. Đặc điểm thủy văn

Chế độ thủy văn của thị xã chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Mỹ Thanh và sông Cổ Cò. Phần lớn diện tích đất đai của thị xã Vĩnh Châu chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông có biên độ lớn. Hướng xâm nhập triều từ biển Đông chủ yếu thông qua cửa sông Mỹ Thanh và sông Cổ Cò đi Bạc Liêu.

Xâm nhập mặn là đặc điểm quan trọng của chế độ thủy văn trong vùng, vào các tháng mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau) lượng nước xâm nhập vào sâu trong sông và kênh rạch. Nguồn nước mặn theo thủy triều xâm nhập vào nội đồng chủ yếu qua sông Mỹ Thanh.

Nét nổi bật trong đặc điểm thủy văn của Vĩnh Châu là hầu như không bị ngập lũ hàng năm, mức triều cao và mạnh; Đây là yếu tố thuận lợi cơ bản để phát triển đa dạng hóa cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, thủy sản.

2.5. Các nguồn tài nguyên

2.5.1. Tài nguyên đất

Nhìn chung, địa tầng Vĩnh Châu có nguồn gốc từ phù sa sông Mekong và trầm tích biển hình thành trên vùng biển cạn và bùn biển; đất có độ phì cao, nhiễm mặn với độ pH dao động từ 4,5 - 6.

Theo kết quả điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có 5 loại đất như sau:

+ Đất cát trung tính:

Diện tích 3.515 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đất này nằm theo các giồng ven biển chủ yếu dùng để trồng màu.

+ Đất mặn nhiều:

Diện tích 8.765 ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trung bình của xã Lai Hòa, phường 2 và xã Vĩnh Hải, thời gian ngập nước không quá 6 tháng, đất này trồng một vụ lúa và một vụ màu.

+ Đất ngập mặn ven biển:

Diện tích 5.765 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở vùng địa hình trũng ven biển thuộc xã Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, khu vực đô thị trung tâm của phường 2, xã Vĩnh Hải. Đất này phù hợp dùng để trồng rừng đước, mắm, làm muối và nuôi trồng thủy sản.

+ Đất mặn chua ít:

Diện tích 12.421 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lai Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa. Đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

+ Đất mặn chua nhiều:

Diện tích 25.170 ha, chiếm 53,7% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết các xã trong thị xã nhưng tập trung nhiều là xã Vĩnh Hiệp, phường Khánh Hòa và phường Vĩnh Phước, Lai Hòa, Vĩnh Tân đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

2.5.2. Tài nguyên nước

Ngoài sông Mỹ Thanh dài 27 km và sông Cỏ Cò - Bạc Liêu dài 22,8 km, trên địa bàn thị xã còn có các kênh rạch nhỏ, bao gồm: rạch Trà Nho dài 6,8 km; rạch Om Trà Nỏ dài 12,8 km; Rạch Sâu dài 11 km; Kênh Trà Niên dài 32,5 km; rạch Trà Giao dài 3 km; Rạch Xẻo Me dài 8,5 km... làm nhiệm vụ cấp nước, tiêu úng, xả phèn phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

2.5.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê hiện trạng đất có rừng năm 2014, thị xã Vĩnh Châu có diện tích rừng phòng hộ ven biển là 2.971,1 ha. Rừng phòng hộ ven biển thị xã Vĩnh Châu có vai trò rất quan trọng đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, gió, phòng chống sồi lở, bảo vệ đê biển và tạo cảnh quan cho phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học. Đồng thời là nơi khu trú và sinh sản của nhiều loài thủy hải sản, góp phần quan trọng bảo vệ nguồn lợi vùng biển và ven biển.

Hầu hết diện tích rừng vùng đệm đã được giao khoán cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư bảo vệ chăm sóc theo mục tiêu dự án. Công tác di dân và tái định cư cho các hộ ở trong vùng rừng phòng hộ xung yếu được thực hiện tốt, ý thức cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng được nâng cao.

Theo tài liệu Quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven biển của tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã dự báo: vùng bãi bồi ven biển thị xã Vĩnh

Châu, tốc độ bồi lắng hàng năm lấn ra biển khoảng 20 - 50m. Do đó, diện tích trồng mới rừng phòng hộ ven biển thị xã Vĩnh Châu sẽ tăng.

2.5.4. Tài nguyên biển, ven biển

Tài nguyên biển thị xã Vĩnh Châu chiếm phần quan trọng trong tài nguyên biển của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng biển Tây Nam Bộ nói chung. Vùng bãi bồi và rừng ngập mặn trải dài 43 km theo bờ biển là vùng có nhiều nguồn lợi thủy sản. Cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản và các lĩnh vực kinh tế biển nói chung.

Vùng biển và ven biển thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái, có thể phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.

Vùng kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển đến năm 2020 là “khu vực kinh tế năng động - một trung tâm công nghiệp, hàng hải và đô thị hiện đại”, tác động mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh phía Nam sông Hậu.

2.5.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản chưa được tổ chức nghiên cứu có hệ thống. Tuy nhiên qua khảo sát ban đầu vùng này có các loại nước khoáng (tầng sâu), cát xây dựng và đất sét dùng sản xuất gạch ngói.

Sét gạch ngói có trữ lượng lớn nhất, phân bố rải rác khắp nơi, độ sâu khai thác không quá 2 m. Cát xây dựng phân bố chủ yếu theo các giồng cát, có độ cao 1,2 – 2m, trữ lượng khai thác tương đối lớn, điều kiện khai thác dễ dàng và gần với khu dân cư tập trung.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trong vùng không nhiều, trừ sét gạch ngói và cát xây dựng có khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

2.6. Thực trạng môi trường

Thị xã Vĩnh Châu đang trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Thị xã Vĩnh Châu mang những đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đó là phong tục tập quán sinh hoạt của người dân và hệ thống kênh rạch chằng chịt, đã hình thành nên các vườn cây trái, các ao tôm và các dải rừng ngập mặn phòng hộ ven biển đa dạng về sinh học.

Năm 2017 đã cấp xác nhận 60 cơ sở đạt BVMT; xác nhận 118 giấy đăng ký khai thác nước dưới đất cho hộ gia đình, cá nhân; nâng tổng số giấy đã cấp từ trước đến nay trên địa bàn thị xã là 1.734 giấy. Thường xuyên tổ chức kiểm môi trường, kết quả đã nhắc nhở 46 cơ sở và lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với 21 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 57.250.000 đồng.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái của thị xã có thể phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và nông lâm kết hợp. Trong thời gian tới cần có sự quy hoạch cụ thể những vùng nuôi trồng và tổng kết đánh giá khoa học các mô hình nuôi trồng để có thể phát triển mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ được môi trường sinh thái. Ngoài ra các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng cần phải được chú ý và xử lý chặt chẽ trong quá trình phát triển của thị xã, cần có giải pháp đối với những hộ dân tại vùng sâu, vùng xa không có xe thu gom đi qua. Xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã giai đoạn 2016-2020 sát với diễn biến thực tế của địa phương và của cả

vùng kíp thời. Đây là vấn đề cần phải có sự quan tâm kíp thời của các cấp chính quyền nhằm bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

2.7. Đặc điểm địa hình, địa chất công trình

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển, địa hình chung không cao, hướng dốc thấp dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cao trình biến thiên từ 0,7 - 2m tạo thành những khu trũng giữa các giồng cát. Nếu thiếu hệ thống thủy lợi để tiêu tưới kíp thời sẽ gây khó khăn, thiệt hại cho sản xuất. Ngược lại, ở ven biển các giồng có địa hình cao việc đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Các dạng địa hình chính của thị xã như sau:

- Địa hình cao: Diện tích khoảng 3.270 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đa phần phân bố ở các khu dân cư và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu (từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải) chủ yếu là giồng cát. Thành phần cơ giới từ cát đến thịt nhẹ, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn.

- Địa hình trung bình: Diện tích khoảng 15.830 ha, chiếm 36,6% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước.

- Địa hình thấp: Phân bố đều khắp ở các xã, tập trung nhiều ở phía bắc phường II, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông với diện tích khoảng 18.420 ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên.

- Địa hình trũng: diện tích khoảng 5.300 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập nước mặn quanh năm, vùng đất này sử dụng trồng cây lâm nghiệp và một phần nuôi tôm, nuôi Artemia, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên.

Với sự đa dạng về địa hình đã giúp cho thị xã Vĩnh Châu có thể đa dạng hóa cây trồng với nhiều loại cây khác nhau có giá trị kinh tế cao; nhưng đồng thời cũng gây nên những khó khăn trong việc bảo vệ và cải tạo đất.

Nhìn chung, địa tầng Vĩnh Châu có nguồn gốc từ phù sa sông Mekong và trầm tích biển hình thành trên vùng biển cạn và bùn biển; đất có độ phì cao, nhiễm mặn với độ pH dao động từ 4,5 - 6.

Theo kết quả điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có 5 loại đất như sau:

a/ Đất cát trung tính:

Diện tích 3.548 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đất này nằm theo các giồng ven biển chủ yếu dùng để trồng màu. Đất có thành phần cơ giới là cát, độ mùn cao, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa, màu và cây ăn trái.

b/ Đất mặn nhiều:

Diện tích 8.100 ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trung bình của xã Lai Hòa, phường II và xã Vĩnh Hải, thời gian ngập nước không quá 6 tháng, có tầng canh tác 20 - 30 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ pha cát, độ mặn cao nhưng độ phèn thấp, pH = 4 - 6,5; đất này trồng một vụ lúa và một vụ màu.

c/ Đất ngập mặn ven biển:

Diện tích 5.915 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở vùng địa hình trũng ven biển thuộc xã Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, khu vực đô thị trung tâm của phường II, xã Vĩnh Hải. Đất ngập nước biển quanh năm, thành phần cơ giới thịt nặng, có một ít thành phần cát, hàm lượng Clo 0,3%, pH = 4,5 - 6; đất này phù hợp dùng để

trồng rừng đước, mắm, làm muối và nuôi trồng thủy sản.

d/ Đất mặn chua ít:

Diện tích 12.338 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lai Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa. Thời gian ngập nước từ tháng 4 - 6, tầng canh tác 25 - 36 cm. Thành phần cơ giới sét 60%, thịt 35%, cát 5%, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

e/ Đất mặn chua nhiều:

Diện tích 16.465 ha, chiếm 34,8% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết các xã trong thị xã nhưng tập trung nhiều là xã Vĩnh Hiệp, phường Khánh Hòa và phường Vĩnh Phước, thành phần cơ giới sét 60%; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

Diện tích còn lại 973,48 ha là sông rạch và bãi bồi chưa được điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai.

3. Hiện trạng về phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh, quốc phòng

3.1. Tăng trưởng kinh tế

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, là vùng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và ven biển, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá, đặc biệt là tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu chạy xuyên suốt trên địa bàn thị xã, rất thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Với điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp. Xây dựng các khu du lịch và các tuyến du lịch sinh thái ven biển, phát triển các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, tham quan các vùng nuôi thủy sản công nghiệp quy mô lớn... Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn sản xuất, nhất là lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp, nếu được đào tạo nâng cao trình độ sẽ là một lợi thế cho sự phát triển.

Trong những năm qua nền kinh tế của thị xã Vĩnh Châu vẫn duy trì được mức độ tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2017 đạt 10.56%, thu nhập bình quân đầu người 1.354 USD/người/năm, chất lượng tăng trưởng của một số ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện, nhiều thành phần kinh tế đã chuyển dịch cơ cấu đầu tư, phát triển những ngành và lĩnh vực sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường. Tạo ra bước chuyển dịch về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng giá trị gia tăng của thị xã.

Tuy nhiên, chất lượng chuyển dịch còn thấp và chưa bền vững, quy mô sản xuất của các ngành công nghiệp và dịch vụ còn nhỏ lẻ, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành còn chậm chưa phát triển đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản.

3.2. Thực trạng phát triển

3.2.1. Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Năm 2017, giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt 203 triệu đồng, đạt 126% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Về nuôi trồng thủy sản: Kết thúc vụ nuôi năm 2017, diện tích thả nuôi 31.519 ha, đạt 110,59% KH (cao hơn cùng kỳ 286 ha). Trong đó: nuôi tôm 26.983 ha, các đối tượng khác 4.536 ha. Diện tích thiệt hại tôm nuôi năm 2017: 6.866 ha/7.863 hộ, chiếm 25,45% diện tích thả nuôi (trong đó thiệt hại có cho thu hoạch 1.089 ha, sản lượng 773 tấn). Tổng sản lượng thủy sản năm 2017 đạt 77.516 tấn, đạt 114% KH, trong đó sản lượng nuôi trồng 72.011 tấn, sản lượng khai thác 5.505 tấn.

- Về sản xuất màu: Diện tích màu niên vụ 2017 đã thu hoạch dứt điểm 10.697 ha,

đạt 100,92% KH (thấp hơn năm trước 217 ha), tổng sản lượng 203.043 tấn, đạt 103,91% KH.

- Về sản xuất lúa: Đã thu hoạch dứt điểm 3.408 ha, đạt 100,24% KH; năng suất 5 tấn/ha, sản lượng 17.040 tấn, đạt 100,24% KH.

- Về chăn nuôi: Năm 2017 tổng đàn trâu/bò 3.780 con, đạt 105% KH; dê 2.350 con; heo 16.400 con, đạt 100% KH; gia cầm 210.000 con, đạt 100% KH.

- Sản xuất muối: Kết thúc niên vụ 2017 sản lượng muối 2.400 tấn, đạt 48% KH (năng suất 47,71 tấn/ha).

- Phòng chống thiên tai: Trong năm 2017, thiệt hại do mưa giông, lốc xoáy gây ra (9 đợt) hư hại 53 căn nhà, trong đó nhà bị sập hoàn toàn 26 căn, tốc mái hư hại trên 50% 14 căn và hư hại dưới 50% là 7 căn, hư hại nhà phụ 6 căn; ước tính giá thiệt hại 507 triệu đồng. Văn phòng Ban chỉ huy PCTT và TKCN đã lập hồ sơ đề nghị về tình hỗ trợ theo quy định.

- Về xây dựng nông thôn mới: Tổng hợp các nguồn lực đầu tư trong năm 2017 là 86.517 triệu đồng, trong đó: vốn Trung ương 12.270 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh phân bổ 190 triệu đồng, vốn lồng ghép các dự án khác 50.908 triệu đồng, vốn doanh nghiệp 13.250 triệu đồng, vốn tín dụng 1.085 triệu đồng, vốn cộng đồng dân cư đóng góp 8.819 triệu đồng. Đến ngày 30/11/2017 đã giải ngân 69.749 triệu đồng đạt 80,98% kế hoạch vốn. Các tiêu chí của các xã đạt năm 2017 (đã có hồ sơ đề nghị thẩm định): xã Hòa Đông đạt 19/19 tiêu chí; xã Vĩnh Hiệp đạt 15/19 tiêu chí; xã Vĩnh Tân đạt 12/19 tiêu chí; xã Lai Hòa đạt 10/19 tiêu chí; xã Lạc Hòa đạt 9/19 tiêu chí; xã Vĩnh Hải đạt 10/19 tiêu chí.

3.2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

- Năm 2017, giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 527.31 triệu đồng, đạt 105,46% KH (cao hơn năm trước 9,23 tỷ đồng). Lắp đặt điện kế mới được 2.502 hộ, đạt 250,2% KH, nâng số hộ sử dụng điện lên 38.553 hộ, đạt tỷ lệ 97,74%.

- Về thương mại - dịch vụ: Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 5.840 tỷ đồng, đạt 106,18% KH (cao hơn năm trước 834 tỷ đồng).

3.2.3. Xúc tiến đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể

- Nhìn chung, tình hình xúc tiến đầu tư trên địa bàn thị xã có nhiều khởi sắc. Trong năm, Thị xã đã phối hợp với các Sở ngành bàn giao mặt bằng và khởi công Dự án xây dựng khu sản xuất tôm giống chất lượng cao trên diện tích 23 ha cho Tập đoàn Việt - Úc tại xã Vĩnh Hải, bàn giao mặt bằng cho Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Công Lý tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 1 với vốn đầu tư 1.683 tỷ đồng tại xã Lai Hòa... Triển khai thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ, trong đó tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh và khởi nghiệp; phối hợp sở ngành tỉnh tổ chức đối thoại để hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về vốn và trong thực hiện các thủ tục theo quy định, cũng như tư vấn chính sách. Đến nay toàn thị xã có 175 doanh nghiệp, 3.902 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động.

- Về kinh tế tập thể trong nông nghiệp: Thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Thị xã có 02 Hợp tác xã được tỉnh chọn tham gia Đề án. Trong năm 2017 thành lập mới 1 hợp tác xã và 3 Tổ hợp tác; làm thủ tục giải thể, ngừng hoạt động 2 HTX và 13 THT. Đến nay toàn thị xã có 1 Liên hiệp HTX Artemia, có 12 HTX nông nghiệp, thủy sản và 91 Tổ hợp tác còn hoạt động.

3.2.4. Tài chính, tín dụng và đầu tư công

- Tổng thu ngân sách thị xã từ đầu năm đến nay là 507 tỷ 624 triệu đồng; trong đó thu ngân sách trên địa bàn là 49 tỷ 120 triệu đồng đạt 119,22% kế hoạch. Tổng chi ngân sách thị xã là 491 tỷ 736 triệu đồng.

- Tổng vốn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thị xã năm 2017 là 156 tỷ 882 triệu đồng. Tổng vốn đầu tư do Thị xã quyết định đầu tư 115 tỷ 392 triệu đồng, ước giải ngân năm 2017 trên 98% KH.

- Tình hình hoạt động của các ngân hàng tương đối ổn định và có tăng trưởng. Riêng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Vĩnh Châu đạt tăng trưởng tín dụng từ 10 - 12%, với tổng vốn huy động là 769 tỷ đồng đạt 113,92%, doanh số cho vay hơn 438 tỷ đồng trong đó thực hiện chính sách cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ là 409 tỷ đồng.

3.2.5. Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ: Hội đồng khoa học và công nghệ thị xã đã đề xuất đề tài, dự án cấp tỉnh và Chương trình Tây Nam bộ năm 2018; kết quả đã đề xuất 3 đề tài và 1 dự án với kinh phí 657,12 triệu đồng (trong đó kinh phí KHCN 398,76 triệu đồng). Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Dự án “Xử lý hành giống trước khi trồng để hạn chế mầm bệnh trên hành tím thương phẩm”. Phối hợp các đơn vị chủ trì thực hiện dự án “Xây dựng chỉ dẫn địa lý Vĩnh Châu đối với sản phẩm Hành tím thương phẩm Vĩnh Châu - Sóc Trăng”

3.2.6. Văn hóa - xã hội

Công tác thông tin, tuyên truyền được đảm bảo, các hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức sôi nổi, thiết thực chào mừng các sự kiện, ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trong năm 2017, thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, kết quả xét công nhận gia đình văn hóa được 31.468/39.343 hộ, đạt 79,98%; ấp/khóm văn hóa 71/97 đạt 73,19%; cơ quan đơn vị, doanh nghiệp văn hóa 151/154, đạt 98,05%. Số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt tỷ lệ là 50.386/165.334 người, đạt 31,47% tổng số dân toàn thị xã (vượt 4,27% so với năm 2016). Tổ chức kiểm tra tại các điểm dịch vụ văn hóa, qua đó phát hiện xử phạt vi phạm hành chính 6 trường hợp, số tiền là 31 triệu đồng.

3.2.7. Công tác dân tộc, tôn giáo

Công tác dân tộc, chính sách dân tộc luôn được quan tâm thực hiện. Trong năm, Thị xã đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, thành lập các đoàn đi thăm các điểm chùa, chúc mừng quý vị sư sãi, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ hưu trí tiêu biểu là người dân tộc Khmer trên địa bàn thị xã nhân dịp tết Cholchnamthmay, lễ Đôl Ta; triển khai thực hiện tốt các chính sách đối với đồng bào dân tộc, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Các hoạt động lễ hội được tổ chức mang đậm nét văn hóa và nghi thức, nghi lễ tôn giáo, thu hút đông đảo tín đồ Phật tử tham gia và đảm bảo an ninh trật tự.

3.2.8. Về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, thi hành án dân sự

- Tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2017, kết quả đã giao 128 quân, đạt 100% chỉ tiêu; tổ chức thành công Diễn tập trên địa bàn một số xã, phường (phường Khánh Hòa, xã Vĩnh Tân, Vĩnh Hiệp); huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ đạt 98,77% so với tổng lực lượng; mở 7 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh, đạt 100% so với KH.

- Năm 2017 tình hình phạm pháp hình sự xảy ra 81 vụ, so với cùng kỳ tăng 53 vụ (83/30), đã làm rõ 52 vụ, 67 đối tượng. Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 14 vụ, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 3 vụ (14/11), làm chết 14 người. Tổ chức tuần tra 788 cuộc, có 3.943 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia kiểm soát giao thông phát hiện và lập biên bản 1.398 trường hợp vi phạm luật giao thông đường bộ. Xử lý: cảnh cáo 28 trường hợp, phạt tiền 1.316 trường hợp, số tiền 1 tỷ 865,75 triệu đồng.

3.3. Đánh giá chung

Năm 2017, nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực. Sản xuất nông nghiệp tương đối ổn định, giá trị bình quân trên một ha đất canh tác, diện tích thả nuôi thủy sản, sản xuất lúa, màu vượt chỉ tiêu kế hoạch; tổng đàn trâu, bò, gia cầm, sản lượng thủy hải sản, tỷ lệ hộ nuôi tôm có lãi đều tăng so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt chỉ tiêu nghị quyết; kết quả mời gọi, thu hút đầu tư vào địa bàn có nhiều khởi sắc; thu ngân sách nhà nước trong cân đối vượt kế hoạch. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; hoạt động văn hóa văn nghệ đa dạng góp phần phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của người dân; tình hình dịch bệnh ở người cơ bản được kiểm soát, không xảy ra các dịch bệnh lớn. Các chính sách xã hội và an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện; giải quyết việc làm, giảm nghèo vượt chỉ tiêu kế hoạch. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội cơ bản bảo đảm. Công tác cải cách hành chính, tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, hòa giải trong dân được quan tâm thực hiện.

Bên cạnh những mặt tích cực, tình hình kinh tế xã hội năm 2017 còn một số khó khăn, hạn chế: Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm; thiếu giải pháp sản xuất thích nghi với biến đổi khí hậu nên sản xuất nông nghiệp nhất là nuôi trồng thủy sản, sản xuất màu còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tỷ lệ thiệt hại tôm nuôi còn cao so với toàn tỉnh; công tác kết nối sản phẩm hàng hóa nông sản, thực phẩm với các doanh nghiệp và với siêu thị còn khó khăn, các hành vi gian lận thương mại, hàng kém chất lượng, hàng giả còn diễn ra; giá cả vật tư xây dựng tăng cao (nhất là cát, sắt, thép...). Tình trạng thừa thiếu giáo viên còn xảy ra, đặc biệt là thiếu giáo viên mầm non, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh, việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế còn chậm so với kế hoạch; ô nhiễm môi trường nhiều nơi còn khá bức xúc; các loại tội phạm và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi và có chiều hướng gia tăng; còn chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra như: Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới, chỉ tiêu về môi trường và chỉ tiêu thành lập mới Tổ hợp tác, Hợp tác xã.

Những hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu sau: về khách quan là do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh; bối cảnh chung nền kinh tế cả nước còn khó khăn; nguồn lực địa phương hạn hẹp; một số chính sách thay đổi (Luật đầu tư công, Luật đầu tư...), một số hướng dẫn của Trung ương để triển khai chính sách còn chậm. Về chủ quan là do một số đơn vị ngành thị xã, xã, phường thiếu chủ động, quyết liệt trong tổ chức thực hiện các giải pháp chỉ đạo, điều hành của UBND thị xã ngay từ đầu năm, triển khai thực hiện một số chương trình, đề án còn chậm và kém hiệu quả, công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ chưa được quan tâm đúng mức.

(Nguồn tài liệu được trích dẫn từ Báo cáo số 203/BC-UBND của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu ngày 14/12/2017 về tình hình kinh tế xã hội năm 2017 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018).

4. Hiện trạng dân số và lao động và sử dụng đất toàn thị xã

4.1. Về dân số:

Đơn vị hành chính của thị xã có 04 phường và 06 xã, gồm: Phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hiệp, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa và xã Vĩnh Hải. Thị xã có tổng diện tích tự nhiên 468,71km²; dân số trung bình là 166.517 người, mật độ dân số trung bình 354 người/km², trong đó bao gồm: nam 83.106 người và nữ là 82.953 người. Dân tộc Kinh có 48.790 người, Dân tộc Hoa có 29.469 người, dân tộc Khmer có 87.766 người. (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2017).

Số người trong độ tuổi lao động tăng từ 97.613 người năm 2011 lên 104.323 người năm 2017 (chiếm 61,2% so dân số năm 2011 và chiếm 63,3% so dân số năm 2017). Lao động trong độ tuổi làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội tăng từ 75.284 người năm 2011 lên 78.921 người năm 2017 (chiếm 77,1% so với số người trong độ tuổi lao động năm 2011 và chiếm 75,7% so với số người trong độ tuổi lao động năm 2017).

Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp và thủy sản. Riêng lao động ngành thủy sản tuy có giảm nhẹ về tỷ trọng, nhưng vẫn tiếp tục tăng về số lượng (do nhu cầu lao động cho phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản vẫn còn rất lớn).

- Lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 58.719 người năm 2011 xuống 55.492 người năm 2017 (chiếm 78,0% so tổng số lao động làm việc năm 2011 và chiếm 70,3% so tổng số lao động làm việc năm 2017).

- Lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 4.520 người năm 2011 lên 6.608 người năm 2017 (chiếm 5,8% so tổng số lao động làm việc năm 2011 và chiếm 8,4% so tổng số lao động làm việc năm 2017).

- Lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 12.045 người năm 2011 lên 16.821 người năm 2017 (chiếm 15,4% so tổng số lao động làm việc năm 2011 và chiếm 21,3% so tổng số lao động làm việc năm 2017).

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng lao động đang có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã. Đồng thời có sự di chuyển Lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao. Trong những năm tới sẽ có sự tăng mạnh số lao động làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn thị xã còn thấp, năm 2017 mới đạt khoảng 19% (kể cả đào tạo nghề ngắn hạn). Do đó, cần coi trọng công tác tuyển chọn đưa đi đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường xuất khẩu lao động.

4.2. Về sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là: 468,71km², cụ thể diện tích từng loại đất đối chiếu theo bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2017 của thị xã Vĩnh Châu như sau:

Thuyết minh Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ VĨNH CHÂU NĂM 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.778,67	1.100,27	4.026,99	4.174,81	4.520,56	3.979,98	3.800,42	5.030,01	7.078,52	4.633,89	3.433,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.237,78		1.114,84		426,51		420,90	40,62	234,91		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.282,72	238,42	353,32	0,83	852,90	13,36	118,77	711,13	841,24	143,55	9,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.532,35	81,57	104,76	333,08	325,87	150,32	473,71	253,04	159,71	401,36	248,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.962,03	59,83	313,02		171,08		158,93	74,73	2.148,47	35,98	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.138,98	720,46	2.141,04	3.840,90	2.538,40	3.816,30	2.628,11	3.659,21	3.694,20	3.925,28	3.175,09
1.8	Đất làm muối	LMU	607,60				188,58			291,28		127,73	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,21				17,21						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.544,09	237,48	332,71	437,72	600,57	537,01	328,24	456,70	694,01	511,73	407,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,54	4,03			90,42			1,18	1,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,17	5,13	0,04								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,88	12,17	1,24	0,94	0,80	0,26	0,22	0,35	1,05	0,67	0,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,44	7,50	0,88	7,02	1,31	1,00	0,04	0,79	3,00	0,14	0,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.767,19	111,52	190,01	252,48	354,31	298,31	200,41	324,77	453,97	342,99	238,43
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	0,54		0,02	0,11	0,86		0,01	0,36	0,03	0,15
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	3,07	0,07	0,24	0,22	0,10	0,28	0,13	1,93	0,20	0,15
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,89	7,12	2,28	2,64	7,55	4,30	3,53	4,47	4,78	28,12	2,10
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao	DTT	3,43	1,55			0,61					1,28	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và	DKH											

Thuyết minh Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hiệp
	<i>công nghệ</i>												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63		1,63								
2.9.7	Đất giao thông	DGT	907,88	58,97	100,10	100,23	144,14	102,62	82,02	71,47	141,20	78,40	28,71
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.774,55	38,93	85,90	149,27	201,57	189,68	114,41	248,07	305,54	234,43	206,76
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,31	0,86						0,17	0,05	0,01	0,21
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,23	0,03	0,09	0,01	0,03	0,01	0,02	0,01	0,01	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,58	0,24			0,10	0,72	0,15	0,44	0,09	0,52	0,33
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20					0,20					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78		1,80		0,97						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,12					43,87	71,52	92,30	97,55	85,57	44,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	291,25	55,71	104,75	42,40	88,37				0,02		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,57	3,18	0,43	1,64	0,61	0,35	0,32	0,90	0,74	0,82	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09									0,09	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,14	2,32	9,02	2,30	7,09	3,85	12,54	7,05	7,27	4,71	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,00	19,33	7,23	0,82	6,19	4,55	4,12	2,53	14,26	2,48	2,48
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,24		2,16	0,06		0,30	0,07	0,03	0,11		0,52
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,84	1,29	0,37	0,32	1,38	0,22	0,17	0,71	0,34	0,24	0,80
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	765,63	15,31	14,77	129,75	49,12	184,10	38,84	26,10	113,81	74,02	119,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	547,87						0,11	50,83	434,32	62,61	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	15.431,11	1.337,75	4.359,70	4.612,53	5.121,13						

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI KHU VỰC NGHIÊN CỨU TRỰC TIẾP

Stt	Loại đất	Hiện trạng (ha)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	384,44
I	ĐẤT DÂN DỤNG	277,01
1	Đất đơn vị ở	250,25
2	Đất công cộng, dịch vụ đô thị, tổng hợp	11,16
2.2	Đất y tế	0,6
	Trung tâm y tế	0,6
2.3	Đất giáo dục	2,16
	Trường THPT	2,16
2.4	Đất văn hóa - TDTT	1,88
	Thư viện	0,03
	Bảo tàng	0
	Triển lãm	0
	Cung văn hóa	0
	Cung văn hóa thiếu nhi	0
	Sân tập TT cơ bản	1,85
2.5	Đất thương mại - dịch vụ hỗn hợp	5,76
2.6	Chợ	0,33
3	Đất giao thông nội thị- quảng trường	15,6
	Đất giao thông bộ	15,6
	Quảng trường	0
4	Đất cây xanh đô thị	0
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	107,43
1	Đất cơ quan	9,57
2	Đất y tế	2,11
	Đất bệnh viện đa khoa	2,11
3	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	18,08
3.1	Trại thực nghiệm trường ĐH Cần Thơ	17,2
3.2	TTGD nghề nghiệp- GD thường xuyên	0,56
3.3	TT bồi dưỡng chính trị	0,32
3.4	Trường trung cấp, dạy nghề	0
4	Đất tôn giáo, di tích	16,11
5	Đất giao thông đối ngoại	53,53
	Giao thông bộ	52,07
	Bến xe	0,24
	Bãi vật liệu xây dựng	1,22
6	Đất công trình đầu môi HTKT	0,32
	Trạm xử lý nước thải	0
	Trạm cấp nước sạch	0,32
	Trạm trung chuyển chất thải rắn tạm thời	0
7	Đất cây xanh	0
	Đất trung tâm TDTT - Sân thể thao	0
	Đất cây xanh cách ly	0
8	Đất an ninh, Quốc phòng	5,58
	Đất Ban chỉ huy quân sự	2,96
	Đất đồn biên phòng 946	1,57
	Đất công an	1,05

Stt	Loại đất	Hiện trạng (ha)
9	Đất nghĩa trang	2,13
10	Đất du lịch	0
11	Đất hỗn hợp	0
B	ĐẤT KHÁC	2.661,56
1	<i>Đất mặt nước</i>	<i>103,5</i>
2	<i>Đất dự phòng phát triển</i>	<i>0</i>
3	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>2.558,06</i>
	TỔNG CỘNG	3.046,00

5. Hiện trạng về không gian kiến trúc cảnh quan đô thị

- Thị xã Vĩnh Châu có 4 phường: phường 1; phường 2; phường Vĩnh Phước; phường Khánh Hòa. Trung tâm hành chính của thị xã đặt tại phường 1, phường 1 cũng là nơi giao của 2 trục giao thông chính đó là tuyến QL Nam Sông Hậu và đường tỉnh 935. Còn lại các trung tâm phường còn lại cũng tập trung theo 2 tuyến đường này.

- Tại thị xã hầu như chưa có công trình kiến trúc tạo điểm nhấn cho đô thị, ngoài các công trình cơ quan, các tổ chức doanh nghiệp, trung tâm thương mại giai đoạn 1 thì đa số là tập trung dân cư mật độ cao, trên các tuyến: Đường 30/4, đường Nguyễn Huệ, Lê Lai.... Còn lại là nhà ở dạng vườn, mật độ dân cư thấp.

- Điểm đặc biệt của Vĩnh Châu là không gian kiến trúc đô thị ở đây là sự giao thoa của 3 nền văn hóa Kinh – Khmer – Hoa tạo nên nét đặc trưng cho kiến trúc cũng như cho không gian đô thị.

- Không gian cũng như kiến trúc chùa, đình là điểm nhấn, nét văn hóa không thể thiếu ở Vĩnh Châu.

6. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật

6.1. Nền xây dựng

Cao độ hiện trạng trung bình khu vực trung tâm đô thị hiện nay vào khoảng +0,80m đối với khu vực chưa xây dựng và khoảng + 1,40m đối với các khu vực đã xây dựng (Hệ tọa độ VN2000), cao độ Hòn Dấu. Theo quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu được phê duyệt năm 2009 quy định cao độ san lấp +1,80m, đến thời điểm hiện tại địa phương chưa áp dụng được vào thực tế, do có nhiều khó khăn trong quá trình quản lý quy hoạch ở địa phương, nên phần lớn các công trình mới xây dựng lấy cao độ đường làm chuẩn để thi công.

6.2. Hệ thống giao thông

a. Giao thông đường thủy

Thị xã Vĩnh Châu như một bán đảo, được bao quanh bởi dòng sông Mỹ Thanh và sông Cổ Cò, với tổng chiều dài mặt giáp biển khoảng 43km. Cùng với hệ thống sông ngòi, kênh rạch tương đối phong phú, kết nối giao thương với các vùng lân cận, cụ thể:

- Tuyến sông Mỹ Thanh, là tuyến đường thủy quan trọng nối liền từ cửa biển Mỹ Thanh qua kênh Bạc Liêu Vàm Lèo đến tỉnh Bạc Liêu;

- Rạch Trà Niên (từ cửa sông Mỹ Thanh) nối với kênh Vĩnh Châu – Trà Niên đến khu vực đô thị Vĩnh Châu, dài 27km, chiều rộng lòng chảy 40m, thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy.

- Kênh Vĩnh Châu, điểm đầu từ sông Cổ Cò đến khu vực đô thị Vĩnh Châu dài 12 km, chiều rộng lòng chảy 25m, cũng là tuyến vận tải đường thủy quan trọng.

b. Giao thông đường bộ

- Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là trục xương sống của thị xã, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

- Hệ thống giao thông dày đặc kết nối thị xã Vĩnh Châu với thành phố Sóc Trăng, các khu vực trên toàn huyện và các khu vực lân cận, tạo điều kiện phát triển tiềm năng, lợi thế trong việc thúc đẩy nền kinh tế giữa các vùng trong khu vực, hình thành tam giác kinh tế động lực của tỉnh Sóc Trăng bao gồm:

+ Tuyến đường tỉnh ĐT.936C là tuyến đê bao ven biển của thị xã Vĩnh Châu hướng kết nối với Bạc Liêu về hướng Tây Nam và hướng nối với QL Nam Sông Hậu qua cầu Mỹ Thanh 2 đi huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng;

+ Tuyến đường tỉnh ĐT.935 nối từ tuyến đường 30/4 hướng về huyện Trần Đề, thành phố Sóc Trăng, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng giúp kết nối thị xã Vĩnh Châu với huyện Trần Đề;

+ Tuyến đường tỉnh ĐT.936 nối từ Quốc lộ Nam Sông Hậu hướng về huyện Mỹ Xuyên, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng giúp kết nối thị xã Vĩnh Châu với huyện Mỹ Xuyên;

+ Tuyến đường tỉnh ĐT.940 được quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, đi từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, qua huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên và giao với ĐT.936C tại thị xã Vĩnh Châu.

+ Các tuyến đường huyện của thị xã Vĩnh Châu bao gồm: ĐH 40; ĐH41; ĐH42; ĐH43; ĐH44A; ĐH44B; ĐH44C; ĐH45; ĐH46A; ĐH46B; ĐH47A; ĐH47B; ĐH47C; ĐH48.

- Trục khung của đô thị: Quốc lộ Nam Sông Hậu; đường tỉnh 935; trục 30/4; đường tỉnh 936C; đường huyện 47C; đường huyện 48.

- Trục cảnh quan và là trục chính của đô thị: Đường 30-4 (là tuyến đường Tỉnh 935 đoạn đi qua trung tâm đô thị); đường Nguyễn Huệ; đường Thanh Niên; đường Lê Lai.

- Đường nội bộ: Đường Trần Hưng Đạo; Đồng Khởi; Lê Lợi; Lý Thường Kiệt; Đề Thám, Bùi Thị Xuân; Trưng Trắc; Trưng Nhị; số 4; Phan Thanh Giản.

Bảng Sử dụng đất giao thông hiện trạng tại khu vực nghiên cứu trực tiếp

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	22	13.260	291.770
2	Đường tỉnh 935	18	2.500	45.000
3	Đường tỉnh 936C	8	12.200	97.600
4	Đường tỉnh 936	8	540	4.320
5	Đường huyện 48 (Giồng Nhân)	8	5.100	40.800
6	Đường huyện 47A	8	3.900	31.200
7	Đường huyện 41	8	1.800	14.400
8	Đường huyện 42	4	565	2.260
9	Đường huyện 43	6	935	5.610
10	Đường huyện 44C	6	390	2.340
11	Đường 30 tháng 4	24	1.136	27.264
12	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ QL.NSH đến	24	1.500	36.000

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)
	Thị ủy)			
13	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Thị ủy đến Trần Hưng Đạo)	30	120	3.600
14	Đường Thanh Niên	16	436	6.976
15	Đường Trần Hưng Đạo	16	1.900	30.400
16	Đường Đồng Khởi	8	1.000	8.000
17	Đường Lê Lợi (từ 30/4 đến Thanh Niên)	16	870	13.920
18	Đường Lê Lợi (từ 30/4 đến Lê Lai)	6	230	1.380
19	Đường số 4	12	780	9.360
20	Đường Lê Lai	7	1.300	9.100
21	Đường Đề Thám	8	120	960
22	Đường Lý Thường Kiệt	8	650	5.200
23	Đường Bùi Thị Xuân	4	60	240
24	Đường Phan Thanh Giản	8	270	2.160
25	Đường Trung Trắc	6	120	720
26	Đường Trung Nhị	6	120	720
	Tổng cộng			691.300

c. Nhận xét, đánh giá

Hiện trạng giao thông đô thị Vĩnh Châu vẫn còn khó khăn, đặc biệt là các tuyến giao thông kết nối ra hướng biển. Do vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đường bộ tương xứng khi phát triển mở rộng đô thị.

6.3. Hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa hiện nay chủ yếu được xây dựng dọc theo tuyến đường hiện trạng là đường 30 tháng 4 và Nguyễn Huệ thoát ra kênh Vĩnh Châu. Các khu vực khác nước mưa tự thoát theo địa hình tự nhiên. Trong giai đoạn sắp tới với các hệ thống giao thông đang triển khai trong trung tâm đô thị, hệ thống thoát nước mưa sẽ đi vào hoàn thiện.

6.4. Hệ thống cấp nước

Hệ thống ống cấp nước được xây dựng chưa hoàn chỉnh, chủ yếu chỉ cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực trung tâm. Các khu vực khác hiện nay vẫn sử dụng nước giếng khoan tại chỗ.

Vị trí nhà máy và công suất

Stt	Vị trí	Công suất (m ³ /ng.đ)
01	Phường 1	3.646
02	Phường 2	550
03	Phường Vĩnh Phước	516
04	Phường Khánh Hòa	312
	Tổng công suất	5.024

Hiện trạng tỷ lệ dân số trong đô thị được cấp nước sạch còn khá thấp, dù tại trung tâm đều có nhà máy cấp nước, không sử dụng hết công suất của nhà máy.

6.5. Hệ thống cấp điện

Thị xã Vĩnh Châu hiện được cấp từ nguồn điện cấp cho tỉnh Sóc Trăng lấy từ lưới điện Quốc gia, thông qua các trạm biên áp 110/22KV tại Sóc Trăng và trạm 110/22KV tại Bạc Liêu.

Hệ thống cấp điện khu vực trung tâm đã ổn định. Tuy nhiên trong thời gian sắp tới cần liên tục đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống theo định hướng mở rộng đô thị để đáp ứng nhu cầu cho tình hình phát triển hiện nay.

Đối với các khu đô thị mới, cần xây dựng hệ thống cấp điện hiện đại và đồng bộ.

6.6. Hiện trạng về thoát nước bản và vệ sinh môi trường

+ Hệ thống thoát nước thải: Đô thị chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt thoát ra kênh mương theo hệ thống thoát nước mưa. riêng khu trung tâm công cộng có hệ thống thu gom cục bộ thoát ra hệ thống chung trên các trục giao thông chính (QH chung cũ).

+ Rác thải: Bãi rác tập trung hiện tại của thị xã nằm trên tuyến đường tỉnh 936C, giáp với bờ biển có quy mô khoảng 0,9ha, trong tình trạng quá tải, không đáp ứng được quy mô hiện tại và tương lai cho thị xã Vĩnh Châu

+ Nghĩa trang:

- Hiện nay thị xã đã có khu vực nghĩa trang nằm trên đường Lê Lai có quy mô khoảng 2ha.

- Nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch thị trấn trước đây được xác định cách trung tâm đô thị khoảng 1,5 km hướng đi xã Vĩnh Hải.

7. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội

7.1. Công trình công cộng, thương mại

Các công trình công cộng chủ yếu tập trung tại trục đường Nguyễn Huệ và đường 30 tháng 4. Khu trung tâm hành chính, UBND thị xã xác định tại giao lộ đường Nguyễn Huệ và đường 30 tháng 4. Khu vực này còn có Cục Thuế, Kho bạc, Bưu điện, phòng Giáo dục, trường Mầm non.

Trụ sở UBND phường 1, ngân hàng, thư viện thị xã trên trục đường Nguyễn Huệ.

Hiện nay vị trí trụ sở Huyện ủy đang ở vị trí phía cuối đường Nguyễn Huệ, cần nghiên cứu phương án thích hợp để di dời hoặc điều chỉnh.

Khu trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 1 bao gồm chợ, siêu thị, khu phố thương mại đã hoàn thành nối với chợ cũ qua kênh Vĩnh Châu là Khu phố chợ tại khu vực giữa đường Trung Trắc, Trung Nhị tới đường Trần Hưng Đạo.

7.2. Công trình an ninh, Quốc phòng

+ **Quốc phòng:**

- Doanh trại Quân đội Nhân dân được xác định tại vị trí giao lộ của Quốc lộ Nam Sông Hậu và đường Lê Lai thuộc phường 1.

- Đồn biên phòng 646 nằm trên đường Lê Lai.

- Trường bán Bộ chỉ huy quân sự trên tuyến đê biển (đường tỉnh 936C).

- Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng nằm thuộc phường 2, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Phước đã xác định vị trí và có dự án để đầu tư.

- Các trụ sở phường đội, xã đội được quy hoạch tại các trung tâm phường, xã.

+ An ninh:

- Trụ sở Công an thị xã đã được xây dựng trên đường 30 tháng 04 và dự kiến mở rộng về hướng Bắc của đô thị, tiếp giáp với Quốc lộ Nam Sông Hậu.

- Trụ sở công an tại các phường và xã được quy hoạch tại trung tâm, thuộc trung tâm hành chính.

7.3. Công trình Văn hóa – Thể thao

Hiện nay đô thị chưa có một trung tâm văn hóa – thể thao hoàn chỉnh đủ quy mô đáp ứng được yêu cầu phát triển và sinh hoạt của người dân trong hiện tại và tương lai.

Công trình thư viện nằm trên đường Nguyễn Huệ, quy mô chưa đảm bảo cho tương lai. Còn lại các công trình văn hóa khác như cung thiếu nhi, bảo tàng, cung văn hóa... chưa được đầu tư.

Trung tâm VH - TDTT cấp đô thị vẫn chưa có, chỉ có khu đất trên tuyến Nguyễn Huệ, giáp chùa Ông, bố trí một số sân thể thao cơ bản phục vụ cho người dân trong trung tâm thị xã. Còn lại đa số là các sân tư nhân do tư nhân đầu tư để phục vụ cho nhu cầu của người dân trong khu vực.

7.4. Y tế

Bệnh viện thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm y tế đã được xây dựng trên đường Nguyễn Huệ tại vị trí phường 1. Ngoài ra còn có các trạm y tế xã tại các trung tâm xã.

7.5. Giáo dục – đào tạo, dạy nghề

Đến năm 2017, thị xã Vĩnh Châu có 8 trường mầm non và 60 trường phổ thông, bao gồm: 48 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở, 2 trường trung học phổ thông. Tổng số phòng học và phòng chức năng các cấp trên địa bàn thị xã có 747 phòng, bao gồm: 684 phòng học, chiếm 91,6% và 63 phòng chức năng, chiếm 8,4%. Tổng số phòng kiên cố là 170 phòng, đạt 22,8%; số phòng bán kiên cố là 577 phòng, chiếm 77,2%, cụ thể như sau:

+ Ngành học mầm non: tổng số 54 phòng, trong đó có 42 phòng học và 12 phòng chức năng.

+ bậc tiểu học: tổng số 534 phòng, trong đó có 502 phòng học và 32 phòng chức năng, số phòng kiên cố là 98 phòng, chiếm 18,4%; bán kiên cố là 436 phòng, chiếm 81,6%.

+ bậc trung học cơ sở: tổng số 120 phòng, trong đó có 108 phòng học và 12 phòng chức năng, số phòng kiên cố là 52 phòng, chiếm 43,3%; bán kiên cố là 68 phòng, chiếm 56,7%.

+ bậc trung học phổ thông: tổng số 39 phòng, trong đó đã kiên cố 20 phòng, còn lại bán kiên cố là 19 phòng.

Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành giáo dục còn rất lớn, nhiều trường còn rất thiếu phòng chức năng và phòng hiệu bộ, một số trường chưa có tường rào bảo vệ và chưa được cấp nước sạch...

Tỷ lệ phòng bán kiên cố đã xuống cấp chiếm khoảng 30 - 35%, cần đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây thay thế. Đồng thời cần khẩn trương xây dựng Trung tâm giáo dục thường xuyên của thị xã và nâng cấp các Trung tâm học tập cộng đồng ở các xã.

Hiện trạng phân bố các trường và điểm trường trên địa bàn thị xã tương đối hợp lý theo các cụm và tuyến dân cư, đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp thành trường đạt chuẩn. Tuy nhiên, còn một số ít điểm trường tiểu học và mầm non qui mô quá nhỏ, phân bố chưa hợp lý, cần phải nghiên cứu sắp xếp lại các điểm trường quá nhỏ để thực hiện đầu tư kiên cố hóa và trở thành trường đạt chuẩn Quốc gia.

7.6. Nhà ở đô thị

Dân cư bám dọc theo các tuyến lộ chính như Quốc lộ Nam Sông Hậu, đường tỉnh 935; đường huyện 47A, đường 30 tháng 4, đường Nguyễn Huệ, đường Giồng Nhãn, đường Lê Lai. Mật độ dân cư lớn tập trung chủ yếu từ khu vực đường Quốc lộ Nam Sông Hậu trở về hướng Bắc, mật độ dân cư phía Nam đường Quốc lộ Nam Sông Hậu còn khá thưa thớt.

Các công trình nhà ở kiên cố chủ yếu tập trung theo tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, đường Nguyễn Huệ, đường Lê Lợi, đường Trần Hưng Đạo, khu vực trung tâm chợ trên đường Trung Trắc, Trung Nhị.

7.7. Đất cơ sở tôn giáo

Các công trình tôn giáo nằm rải rác ở các phường, xã. Riêng xã Vĩnh Hiệp không có. Tập trung mật độ cao ở phường 2, phường Vĩnh Phước, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa và xã Vĩnh Hải.

7.8. Đất Nghĩa trang, nghĩa địa

- Tại phường 1 có 1 nghĩa trang liệt sĩ trên đường Lê Lai, phường Khánh Hòa có nghĩa trang Triều Châu. Còn lại tại các phường, xã là nghĩa địa

7.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng tại phường Vĩnh Phước có khu đất bãi thải, xử lý chất thải với quy mô 01ha. Chưa có khu xử lý nước chất thải.

8. Đánh giá quá trình thực hiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 đến nay

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 214/QĐHC-CTUBND ngày 11/9/2009 trước khi được Chính phủ công nhận là thị xã Vĩnh Châu theo Nghị quyết số: 90/NQ-CP, ngày 25 tháng 8 năm 2011.

Sau khi có Nghị quyết số: 90/NQ-CP, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho thị xã là cấp bách, đồng thời phải nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung cho phù hợp với quy mô chức năng của thị xã.

Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu được phê duyệt năm 2009 với quy mô 1.529 ha hiện nay là phường 1, đã thể hiện được khu vực trung tâm của thị xã với các chức năng cơ bản như: khu trung tâm hành chính, khu vực các cơ quan ban ngành của thị xã, chợ, khu vực dân cư..., các hệ thống giao thông kết nối. Quá trình triển khai đồ án quy hoạch ra thực địa đến nay, ngoài một số khu chức năng có điều chỉnh bổ sung cho phù hợp thực tế, cơ bản các công trình và cơ sở hạ tầng đã được triển khai xây dựng tương đối phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

Tuy đến thời điểm hiện nay, quá trình xây dựng và phát triển thị xã đã đạt được nhiều bước tiến vượt bậc, hình dáng đô thị đã và đang hình thành nhưng với nguồn lực kinh tế đang phát triển và động lực của một đô thị hàng đầu của tỉnh Sóc Trăng đang đặt ra cho đô thị Vĩnh Châu các giải pháp cấp bách về việc mở rộng và phát triển, khai thác tính đặc thù của một đô thị ven biển, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng để đáp ứng với yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Hiện tại đã đạt được những kết quả như sau:

+ Dân số:

- Dân số thay đổi từ năm 2013 đến nay như sau (Theo niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2015 và năm 2017).

Stt	Dân số	2013	2014	2015	2016	2017
01	Dân số trung bình thị xã	165.294	165.686	166.059	166.287	166.517
02	Dân số trung bình thành thị (phường, thị trấn)	73.353	73.527	73.708	73.808	73.909
03	Dân số trung bình nông thôn (xã)	91.941	92.159	92.351	92.478	92.608

Bảng đánh giá cơ cấu sử dụng đất của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu được phê duyệt năm 2009 đến nay

Stt	Loại đất	Sử dụng đất theo đồ án phê duyệt năm 2009 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 (ha)
A	Đất dân dụng	523.08	
I.	Đất khu ở	334.40	55,71
	Đất ở khu trung tâm hiện hữu	91.20	
	Đất ở khu dân cư xây mới	243.20	
II	Đất trung tâm chuyên ngành	52.28	
1	Trung tâm hành chính , chính trị	6.00	9,57
2	Trung tâm thương mại dịch vụ	10.40	6,09
3	Trung tâm y tế	7.75	2,61
	<i>Bệnh viện cấp đô thị</i>	<i>2.51</i>	
	<i>Bệnh viện cấp vùng</i>	<i>5.24</i>	
4	Trung tâm giáo dục	8.10	3,24
	<i>Khu giáo dục – cấp III</i>	<i>2.10</i>	
	<i>Trung tâm giáo dục, dạy nghề</i>	<i>6.00</i>	
5	Trung tâm văn hóa	4.23	0,03
6	Trung tâm hỗn hợp	15.80	0
III	Công viên cây xanh - TDTT	36.40	
1	Khu công viên - TDTT	11.40	1,85
2	Công viên cây xanh	10.00	0
3	Cây xanh cảnh quan	15.00	0
IV	Đất giao thông nội thị	100.00	

+ Tăng trưởng kinh tế xã hội:

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng kinh tế biên của tỉnh Sóc Trăng, là vùng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và ven biển, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá, đặc biệt là tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu chạy xuyên suốt trên địa bàn thị xã, rất thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Với điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp. Xây dựng các khu du lịch và các tuyến du lịch sinh thái ven biển, phát triển các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, tham quan các vùng nuôi thủy sản công nghiệp quy mô lớn... Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn sản xuất, nhất là lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp, nếu được đào tạo nâng cao trình độ sẽ là một lợi thế cho sự phát triển.

Trong những năm qua nền kinh tế của thị xã Vĩnh Châu vẫn duy trì được mức độ tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2017 đạt 10.56%, thu nhập bình quân đầu người 1.354 USD/người/năm, chất lượng tăng trưởng của một số

ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện, nhiều thành phần kinh tế đã chuyển dịch cơ cấu đầu tư, phát triển những ngành và lĩnh vực sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường. Tạo ra bước chuyển dịch về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng giá trị gia tăng của thị xã.

Tuy nhiên, chất lượng chuyển dịch còn thấp và chưa bền vững, quy mô sản xuất của các ngành công nghiệp và dịch vụ còn nhỏ lẻ, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành còn chậm chưa phát triển đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản.

8.1. Đánh giá chung:

Các chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, chỉ số phát triển đô thị của đồ án quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Châu năm 2009 không còn phù hợp thời điểm hiện tại. Vĩnh Châu được công nhận là thị xã năm 2011 theo Nghị Quyết số 90/NQ-CP. Cần định hướng các chỉ tiêu xây dựng đô thị theo tiêu chí loại III đến năm 2035.

Tốc độ đô thị hóa còn chậm, thị xã đang cố gắng tập trung đầu tư phát triển một số công trình khu vực trung tâm, các khu vực khác trong thị xã chưa được đầu tư hoàn thiện.

Các dự án có sức lan tỏa thúc đẩy đô thị phát triển như khu thương mại dịch vụ, các công trình an sinh xã hội có quy mô chưa được đầu tư xây dựng bài bản.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhìn chung chưa kết nối đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của đô thị hiện tại và trong tương lai. Các trục giao thông kết nối hướng biển hầu như chưa được đầu tư. Các công trình đầu mối của thị xã hầu như chưa có.

Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn nhiều hạn chế do nguồn ngân sách còn hạn hẹp. Các dự án kêu gọi xã hội hóa chưa thực sự hấp dẫn, chưa thu hút đầu tư.

Hệ thống các công trình phía Nam Quốc lộ Nam Sông Hậu hướng ra biển vẫn còn thiếu sự kết nối với khu đô thị hiện hữu.

Việc bảo tồn và nâng cao các giá trị của địa phương như: hệ thống sông rạch đặc thù, hệ thống các công trình văn hóa vẫn còn nhiều thách thức.

Còn nhiều tuyến dân cư hiện trạng sống ven sông rạch gây ô nhiễm môi trường. Dân cư đô thị có nguy cơ chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

8.2. Các yêu cầu cần nghiên cứu và giải quyết trong đồ án

Trên cơ sở đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung khu vực đô thị Vĩnh Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, đồ án quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035 cần nghiên cứu xác định phạm vi mở rộng phát triển đô thị với quy mô hợp lý và tiến hành nâng cấp, điều chỉnh những khu vực chức năng phù hợp với tình hình thực tế.

Quá trình triển khai quy hoạch ra thực địa đến nay, cơ bản các công trình và cơ sở hạ tầng đã được xây dựng tương đối phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên vẫn có một số điều chỉnh, thay đổi do tình hình quỹ đất xây dựng của địa phương, các nguồn lực thực hiện, nhu cầu thực tế,... Cụ thể như sau:

- Vị trí khu vực Thị ủy cần dịch chuyển để phát triển kết nối thông suốt tuyến đường Nguyễn Huệ, phát triển trung tâm thương mại của đô thị. Đề xuất chuyển khu hành chính thị xã hiện nay thành khu hành chính của phường 1, đề xuất hình thành khu trung tâm hành chính của thị xã tại vị trí giao giữa trục đường 30 tháng 4 nối dài và tuyến đường Giồng Nhãn (ĐH.48), để xây dựng khu trung tâm hành chính tập trung bao gồm Thị ủy, HĐND, UBND thị xã và các cơ quan hành chính sự nghiệp tương xứng với quy mô mở rộng và phát triển đô thị trong tương lai. Đề xuất vị trí UBND thị xã hiện tại được chuyển thành UBND phường 1, khi UBND thị xã dời về vị trí mới.

- Bệnh viện thị xã hiện nay chưa đáp ứng được quy mô và nhu cầu phát triển khi thị xã thành đô thị loại III, nhưng do bệnh viện nằm trong trung tâm của thị xã, nên việc mở rộng cũng rất khó khăn, đề xuất dời bệnh viện ra phía ngoài khu đất giáp với tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu để thuận lợi cho việc cách ly cũng như có quỹ đất phát triển, mở rộng sau này, trung tâm y tế vẫn giữ lại hiện trạng.

- Vị trí bến xe thị xã hiện tại không còn thuận lợi do nằm ngay trung tâm, đề xuất dời ra khỏi đô thị, gần khu nghĩa trang Triều Châu trên tuyến đường tỉnh 935. Hiện tại về mặt giao thương đường thủy tại trung tâm thị xã không lớn, chỉ những tàu, ghe buôn bán qua lại tại khu vực chợ, còn các khu vực buôn bán vật liệu xây dựng sử dụng bến bãi tại nơi buôn bán nên không cần thiết quy hoạch bến tàu ghe.

- Khu trung tâm Văn hóa - TDTT của thị xã hiện trạng được bố trí tại khu đất giáp chùa Ông, nằm bên trong hướng ra đường Nguyễn Huệ trước mắt bố trí các sân thể thao cơ bản để phục vụ trước mắt, tương lai bố trí thêm tại khu vực phía Đông tiếp giáp với Quốc lộ Nam Sông Hậu và tuyến đường Thanh Niên, tại đây có quỹ đất rộng để đầu tư và phát triển.

- Mở rộng quy mô đô thị lên khoảng 3.000 ha, trong đó hướng phát triển tập trung về hướng Nam và hướng Đông, Tây kết nối đô thị.

- Xây dựng mới khu trung tâm du lịch sinh thái biển trên trục chính nối ra Biển và trên tuyến đường tỉnh ĐT.936C (đường Đê Biển) để định hướng đô thị phát triển ra hướng biển Đông và khai thác vùng du lịch sinh thái biển, quy hoạch các khu du lịch sinh thái, kết hợp giới thiệu về nuôi trồng thủy sản, bên trong là khu du lịch vườn nhằm giới thiệu và phát triển mạnh đặc sản của thị xã Vĩnh Châu.

- Phát triển các trung tâm đô thị mới từ vị trí khu trung tâm phường 2 và phường Vĩnh Phước hiện tại để mở rộng và phát triển đô thị theo hướng Đông, Tây. Riêng phường Khánh Hòa định hướng phát triển đô thị kết nối các điểm dân cư (quy hoạch nông thôn mới) phát triển thành đô thị vệ tinh của trung tâm thị xã.

- Xây dựng hệ thống giao thông kết nối các khu vực trung tâm của đô thị.

- Hình thành hệ thống các công trình hạ tầng xã hội đáp ứng quy mô phát triển của đô thị, phù hợp với định hướng đô thị loại III trong tương lai.

8.3. Đánh giá tổng hợp

Quá trình triển khai quy hoạch chi tiết ra thực địa đến nay, cơ bản các công trình và cơ sở hạ tầng đã được triển khai xây dựng tương đối phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên vẫn có một số điều chỉnh, thay đổi do tình hình quỹ đất xây dựng của địa phương, các nguồn lực thực hiện, nhu cầu thực tế.

Là đô thị có nhiều động lực, thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng phát triển mạnh, tuy nhiên hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa thực sự phát triển và đồng bộ, cần được nâng cấp và đầu tư mạnh mẽ trong thời gian tới, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Là đô thị nằm trong vùng cho quy hoạch phát triển điện gió của tỉnh Sóc Trăng và nằm trong vùng được ưu tiên phát triển điện gió trong giai đoạn đến năm 2020. Đây là động lực phát triển nền kinh tế cũng như vấn đề khai thác du lịch sinh thái theo tuyến đê ven biển của thị xã

Quy mô đô thị cần được xem xét nghiên cứu mở rộng để phù hợp với tiềm năng phát triển của đô thị.

Kết quả phát triển kinh tế xã hội và xây dựng phát triển đô thị của địa phương trong những năm qua đã đạt được những kết quả rất đáng tự hào, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số bất cập và khó khăn nhất định của chính quyền đô thị.

Việc quản lý xây dựng theo quy hoạch chưa có những quy định và hướng dẫn cụ thể gây khó khăn cho công tác quản lý, ảnh hưởng đến sự ổn định và hiệu quả trong công tác đầu tư xây dựng.

Các dự án đầu tư đặc biệt về hạ tầng kỹ thuật chưa được triển khai đồng bộ, chủ yếu do nguyên nhân khách quan về nguồn vốn, gây khó khăn và lãng phí cho quá trình xây dựng và phát triển đô thị.

Một số công tác lập dự án, điều chỉnh quy hoạch chưa kịp thời ảnh hưởng đến việc điều hành và quản lý Nhà nước về kinh tế - xã hội.

Các vấn đề trên cần được quan tâm khắc phục trong định hướng phát triển đô thị trong giai đoạn sắp tới.

9. Đánh giá tổng hợp

9.1. Thuận lợi

Là thị xã ven biển với tổng chiều dài bờ biển là 43km trong tổng số 72km bờ biển toàn tỉnh. Đây là một đặc điểm rất quan trọng, cùng với huyện Long Phú, Trần Đề, Cù Lao Dung, trong những năm qua đã hình thành nên vùng nguyên liệu lớn góp phần phát triển ngành chế biến thủy sản xuất khẩu của tỉnh Sóc Trăng. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển và thương mại dịch vụ, ngành năng lượng điện gió, điện mặt trời.

Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, mối liên hệ giao thương mạnh mẽ với các khu vực khác, trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được cấp tỉnh và trung ương tập trung đầu tư như: Cầu Mỹ Thanh 1, cầu Mỹ Thanh 2, Cầu Trà Kinh, phát triển Quốc lộ Nam Sông Hậu,... tạo thuận lợi cho phát triển toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp. Xây dựng các khu du lịch và các tuyến du lịch sinh thái ven biển, phát triển các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, tham quan các vùng nuôi thủy sản công nghiệp quy mô lớn... Đó là những động lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời tăng cường khả năng liên kết phát triển đô thị.

Bên cạnh đó, trong vùng kinh tế biển định hướng dự kiến phát triển Trung tâm nhiệt điện 4.400 MW; Cảng biển nước sâu cho tàu 30.000 – 50.000 DWT ra vào cảng. Đi liền với Cảng nước sâu sẽ hình thành một kho trung chuyển trên địa bàn xã Vĩnh Hải và “khu kinh tế mở” bao gồm toàn bộ các xã, phường có bờ biển thuộc thị xã Vĩnh Châu. Ngoài ra còn có Khu trung tâm thương mại 28ha với quy mô nhà lồng chợ cấp 1 và các công trình dịch vụ giao dịch ngân hàng, siêu thị, nhà hàng và văn phòng làm việc.... Đây là động lực thúc đẩy phát triển toàn diện các ngành kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động.

Với những tiềm năng và thuận lợi to lớn, thị xã Vĩnh Châu đang không ngừng phát triển trở thành một đô thị động lực quan trọng của tỉnh Sóc Trăng và các vùng lân cận. Thực hiện tinh thần, chủ trương của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị của tỉnh - phù hợp với tình hình mới và chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển của Trung ương và của Tỉnh. Việc nghiên cứu mở rộng quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu là điều kiện cần thiết, phù hợp với xu hướng chung và tiềm lực của địa phương nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội, định hướng, quản lý phát triển đô thị, phát huy vai trò, thế mạnh của thị xã trong giao thương, phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng và thu hút các tiềm lực phát triển.

9.2. Khó khăn

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn thấp, chủ yếu là kêu gọi đầu tư của các thành phần kinh tế.

- Địa hình có nhiều kênh rạch cho nên phải xây dựng nhiều cầu tốn nhiều kinh phí xây dựng hệ thống giao thông và gây khó khăn cho công tác tổ chức giao thông.

- Hiện nay dân xây nhà lấn chiếm kênh rạch ngày càng nhiều nên vấn đề sau này giải tỏa sẽ tốn kém.

III. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch

Đơn vị hành chính của thị xã có 04 phường và 06 xã, gồm: Phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hiệp, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa và xã Vĩnh Hải. Thị xã có tổng diện tích tự nhiên 468,71km². Phạm vi nghiên cứu quy hoạch bao gồm quy mô toàn thị xã Vĩnh Châu, ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp sông Cô Cò, Sông Mỹ Thanh và tỉnh Bạc Liêu;
- + Phía Nam giáp Biển Đông;
- + Phía Đông giáp Biển Đông;
- + Phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.

* Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Trên phạm vi diện tích khoảng 3.046ha, bao gồm phần đất thuộc phường 1 có diện tích khoảng 727,43ha, phần đất thuộc phường 2 có diện tích khoảng 685,53ha, phần đất thuộc phường Vĩnh Phước có diện tích khoảng 1.117,04ha và phần đất thuộc phường Khánh Hòa có diện tích khoảng 516ha, với tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp Phường Vĩnh Phước, Phường 1, phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Nam giáp biển Đông;
- + Phía Đông giáp Phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Tây giáp Phường Vĩnh Phước và Phường Khánh Hòa.

2. Tính chất đô thị

Thị xã Vĩnh Châu là đô thị nằm trên trục hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị Nam Sông Hậu, có những tính chất sau:

- Là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển.

- Giữ vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và an ninh quốc phòng của tỉnh.

- Là đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực ven biển của tỉnh Sóc Trăng.

3. Dự báo quy mô dân số xây dựng đô thị

Với sự phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ đô thị hóa của thị xã Vĩnh Châu cùng với vị trí thuận lợi về mọi mặt, trong tương lai Vĩnh Châu sẽ thu hút được các nhà đầu tư cùng với sự tác động của các vùng du lịch sinh thái dẫn đến việc di dân từ nơi khác đến với Vĩnh Châu ngày một tăng cao. Dẫn đến dân số thị xã Vĩnh Châu từ năm 2013 đến năm 2017 có những thay đổi như sau:

Stt	Dân số	2013	2014	2015	2016	2017
01	Dân số trung bình thị xã	165.294	165.686	166.059	166.287	166.517
02	Dân số trung bình thành thị (phường, thị trấn)	73.353	73.527	73.708	73.808	73.909
03	Dân số trung bình nông thôn (xã)	91.941	92.159	92.351	92.478	92.608

- Dân số hiện trạng thị xã Vĩnh Châu năm 2017 là khoảng 166.517 người, tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 0,92%. Dân số nội thị năm 2017 khoảng 73.909 người, tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,2%. Dự báo trong giai đoạn sắp tới, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên sẽ giảm và tăng cơ học và tốc độ đô thị hóa sẽ tăng mạnh do khả năng phát triển của thị xã.

Dân cư của thị xã phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn, đa số tập trung với mật độ cao tại các xã, phường, khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế.

Trong những năm tới với tốc độ phát triển kinh tế, cùng với chỉ đạo của UBND thị xã đẩy mạnh xúc tiến, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp và trung tâm thương mại. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, bảo đảm liên kết giữa các vùng, khu và điểm du lịch trên địa bàn vùng, thu hút du khách đến thị xã. dự báo tỷ lệ tăng cơ học tăng lên như sau:

Trong đó:

- Toàn thị xã:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình năm 2017 là 0,92% và dự báo mức này sẽ ổn định đến năm 2035 khoảng 0,92%;

+ Tỷ lệ tăng cơ học trung bình năm 2017 là 1,0% và sẽ dự báo mức này sẽ tăng đến năm 2025 là 1,2% và sẽ ổn định mức tăng này đến năm 2035.

- Khu vực nội thị:

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình năm 2017 là 1,20% và dự báo mức này sẽ giảm dần đến năm 2025 là 1,10% và đến năm 2035 là 1,00%;

+ Tỷ lệ tăng cơ học trung bình năm 2017 là 1,2% và sẽ dự báo mức này sẽ tăng đến năm 2025 là 1,5% và sẽ ổn định mức tăng này đến năm 2035.

Bảng tổng hợp dự báo dân số

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2017	Dự báo quy hoạch	
			2025	2035
I	Dân số toàn thị xã (1000 người)	166.517	193.880	215.322
1	Tỷ lệ tăng trung bình quân, %/năm	1,92	2,12	2,12
a	Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm (kế hoạch)	0,92	0,92	0,92
b	Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm; tỷ lệ tăng dân số vắng lai, tạm trú và quá trình đô thị hóa (dự báo)	1,00	1,20	1,20
II	Dân số nội thị (1000 người)	73.909	89.350	101.586
1	Tỷ lệ tăng trung bình quân, %/năm	2,40	2,60	2,50
a	Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm (kế hoạch)	1,20	1,10	1,00
b	Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm; tỷ lệ tăng dân số vắng lai, tạm trú và quá trình đô thị hóa (dự báo)	1,20	1,50	1,50

Như vậy dân số đô thị dự báo:

- Dự kiến đến năm 2025: Dân số toàn đô thị khoảng 194.000 người.
- Dự kiến đến năm 2035: Dân số toàn đô thị khoảng 215.500 người.

4. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị

Theo QCXDVN 01: 2008/BXD của Bộ Xây dựng; Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Quy mô đất xây dựng đô thị thị xã Vĩnh Châu thực hiện theo tiêu chí đô thị loại IV nâng cấp lên đô thị loại III vào năm 2035. Như vậy quy mô đất xây dựng đô thị như sau:

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 phục vụ cho 194.000 người; khu vực nội thị 89.350 người, quy mô diện tích khoảng 1.117ha. Mật độ dân số khu vực nội thị khoảng 8.000 người /km². Nhưng do điều kiện và tốc độ phát triển đô thị còn chậm trong giai đoạn hiện tại (vẫn còn là đô thị loại IV chưa nâng cấp lên đô thị loại III) khả năng thu hút đầu tư, lao động từ các vùng ngoại vi chưa cao, để đảm bảo dự báo có tính khả thi nên chọn dân số tính toán trong giai đoạn này là dân cư tập trung tại trung tâm của 4 phường, nên chọn dân số nội thị khoảng 50.000 người, quy mô diện tích khoảng 625ha. Mật độ dân số khu vực nội thị khoảng 8.000 người /km².

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2035 phục vụ cho 215.500 người, khu vực nội thị 100.000 người có quy mô diện tích khoảng 1.700ha. Mật độ dân số khu vực nội thị khoảng 6.000 người/km².

5. Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

Các chỉ tiêu áp dụng cho đồ án quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 theo hướng đạt các tiêu chí của đô thị loại III.

5.1. Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội

Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội thị xã thực hiện theo tiêu chí đô thị loại III.

Các chỉ tiêu về quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội theo quy định của QCXDVN 01: 2008/BXD, bảng 2.1, Chương II.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hạ tầng xã hội chủ yếu

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Giáo dục					
Trường phổ thông trung học, dạy nghề	Đô thị	chỗ/1000người	40	m ² /1 chỗ	15
2. Y tế					
Phòng khám đa khoa	Đô thị	Công trình/đô thị	1	m ² /trạm	3.000
Bệnh viện đa khoa	Đô thị	giường/1000người	4	m ² /giườngbệnh	100
Nhà hộ sinh	Đô thị	giường/1000người	0,5	m ² /giường	30
3. Thể dục thể thao					
Sân thể thao cơ bản	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
Sân vận động	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
Trung tâm TDTT	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
4. Văn hoá					
a. Thư viện	Đô thị			ha/công trình	0,5

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
b. Bảo tàng	Đô thị			ha/công trình	1,0
c. Triển lãm	Đô thị			ha/công trình	1,0
d. Nhà hát	Đô thị	số chỗ/ 1000người	5	ha/công trình	1,0
e. Cung văn hoá	Đô thị	số chỗ/ 1000người	8	ha/công trình	0,5
g. Rạp xiếc	Đô thị	số chỗ/ 1000người	3	ha/công trình	0,7
h. Cung thiếu nhi	Đô thị	số chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1,0
5. Chợ	Đô thị	công trình/đô thị	1	ha/công trình	0,8

Các chỉ tiêu đất và công trình về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội. Áp dụng cho đô thị loại III.

Stt	Loại đất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	
			Min	Max
1	Đất dân dụng	m ² /người	61	78
2	Đất công trình công cộng, dịch vụ	m ² /người	3	≥4
3	Cơ sở y tế	giường/1000dân	2,4	≥2,8
4	Cơ sở giáo dục và đào tạo	Cơ sở	4	≥10
5	Công trình văn hóa	Công trình	4	≥6
6	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	3	≥5
7	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	4	≥7
8	Diện tích đất giao thông (tính trên dân số)	m ² /người		
	Vùng liên tỉnh	m ² /người	≥11	
	Vùng tỉnh	m ² /người	9	
9	Đất cây xanh công cộng ngoài đơn vị ở	m ² /người	4	≥5

5.2. Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật đô thị

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật thị xã thực hiện theo tiêu chí đô thị loại III.

Các chỉ tiêu về quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của QCXDVN 01: 2008/BXD, Chương III, IV, V, VI, VII và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

QCVN 07:2016/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ Tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

- Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Xác định cốt xây dựng khống chế của từng khu vực, toàn đô thị và các trục giao thông chính đô thị; Dự báo khối lượng san nền.

+ Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Đảm bảo 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;
- Mật độ đường công thoát nước chính đảm bảo tiêu chuẩn 3,5 đến ≥ 4 km/km².
- Đường có chiều rộng ≥ 40 m phải bố trí hệ thống thoát nước mưa hai bên đường.
- Hệ thống thoát nước phải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), hiện trạng đô thị.
- Cần tận dụng các hồ ao hiện có hoặc xây dựng mới các hồ điều tiết nước mưa.

+ Quy hoạch hệ thống giao thông

- Mạng lưới giao thông phải được phân cấp rõ ràng;
- Tỷ lệ giao thông và giao thông tính trong đất xây dựng đô thị tối thiểu tính đến đường khu vực $\geq 13\%$;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5$ m đảm bảo từ 6 đến ≥ 8 km/km²;
- Đồ án quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 cần nghiên cứu đến cấp đường chính khu vực (QCXDVN 01:2008);
- Hệ thống giao thông đối ngoại khi đi qua đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị.

Bảng Quy định về các loại đường trong đô thị

Cấp đường	Loại đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Bề rộng 1 làn xe (m)	Bề rộng của đường (m)	Khoảng cách hai đường (m)	Mật độ đường km/km ²
Cấp đô thị	Đường trục chính đô thị	80÷100	3,75	30÷80	2400÷4000	0,83÷0,5
	Đường chính đô thị	80÷100	3,75	30÷70	1200÷2000	1,5÷1,0
	Đường liên khu vực	60÷80	3,75	30÷50	600÷1000	3,3÷2,0
Cấp khu vực	Đường chính khu vực	50÷60	3,5	22÷35	300÷500	6,5÷4,0
	Đường khu vực	40÷50	3,5	16÷25	250÷300	8,0÷6,5

- Đường cấp đô thị: lớn hơn 4 làn xe.
- Đường cấp khu vực: lớn hơn 2 làn xe.

+ Quy hoạch hệ thống cấp nước, thoát nước thải, cấp điện

Bảng Tiêu chuẩn cấp nước, thoát nước thải, cấp điện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2035
1	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/người/ngày	110 - 150	120 - 160
2	Tiêu chuẩn thoát nước thải	Lít/người/ngày	$\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	$\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt
3	Phụ tải điện sinh hoạt	W/người	300	500
4	Tiêu chuẩn thu gom CTR	kg/người/ngày	0,9	0,9
5	Tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông	Số thuê bao internet/100dân	20	≥ 25

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

- Phát triển thị xã Vĩnh Châu là đô thị trung tâm vùng (loại III), nằm trong vùng kinh tế động lực chủ đạo của tỉnh Sóc Trăng, tạo nên vùng liên kết ngoại biên.

- Phát triển không gian thị xã Vĩnh Châu theo hướng lấy đất nông nghiệp phát triển đô thị; khai thác hiệu quả các quỹ đất hiện có, dọc trên các tuyến giao thông Quốc gia, tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu và các tuyến đường tỉnh, huyện đi qua trung tâm; Phát triển quỹ đất không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hóa từng phần và tiến tới toàn phần, trong đó ưu tiên khu vực tiền đề để phát triển.

- Phát triển không gian có tính kế thừa và phát huy tích cực những cái đã có, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, an ninh Quốc phòng và trật tự xã hội.

- Ưu tiên quỹ đất cho các chức năng tạo động lực phát triển của đô thị bao gồm: Khu trung tâm đô thị; các khu đô thị mới; các khu công cộng, dịch vụ đô thị tổng hợp, đào tạo nghề; trung tâm nghiên cứu, đào tạo, khu du lịch sinh thái.

- Phát triển các giá trị cảnh quan trong đô thị với ba hình thái diện, tuyến, điểm nhằm tạo lập những khoảng nghỉ ngơi, thư giãn sinh hoạt cộng đồng... Đây còn là kênh thụ hưởng thị giác, là cơ sở hình thành không gian giao tiếp xã hội đậm chất văn hóa Nam Bộ.

- Gắn hoạt động thương mại với các đặc thù văn hóa, dân tộc.

- Phát triển đô thị phù hợp định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- Phát triển đô thị có những hoạch định để bảo tồn và phát triển các khu vực là nét đặc trưng của khu vực đây là một mắt xích trong chuỗi du lịch: sinh thái – miệt vườn – làng nghề. Cần bảo tồn một cơ cấu kiến trúc đô thị đặc thù – bao gồm yếu tố con người, môi trường vật chất và kinh tế xã hội.

- Phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng và nguyên tắc phát triển từng khu chức năng

2.1. Khu đô thị hiện hữu

+ Phường 1: Khu dân cư hiện hữu tập trung chủ yếu phía Nam của kênh Vĩnh Châu và một phần ở phía Bắc, chủ yếu là theo tuyến 30 tháng 4, đặc biệt phía Bắc hình thành khu trung tâm thương mại, đã được đầu tư giai đoạn 1 bao gồm chợ trung tâm và các dãy phố thương mại, hai khu đô thị được ngăn cách bởi kênh Vĩnh Châu – Cỏ Cò; Kênh Vĩnh Châu và kênh Giồng Dú. Ngoài ra dân cư còn tập trung theo tuyến Lê Lai hướng ra biển, tại ngã giao với đường huyện 48 hình thành cụm dân cư và phía cuối đường Lê lai hình thành khu dân cư Hải Ngư phía giáp với tuyến đê biển.

+ Phường 2: Chủ yếu dân cư tập trung mật độ cao tại khu trung tâm hành chính phường 2, theo trục Quốc Lộ Nam Sông Hậu, còn lại các cụm dân cư rải rác, theo các công trình tín ngưỡng.

+ Phường Vĩnh Phước: Dân cư sống tập trung mật độ cao theo tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, tại khu trung tâm hành chính của phường Vĩnh Phước, ngoài ra còn 1 điểm dân cư tập trung tại giáo của tuyến Giồng Nhãn và đường huyện 47A.

+ Phường Khánh Hòa: Các điểm dân cư tập trung chủ yếu 3 khu vực. Khu vực 1 là giao tuyến đường tỉnh 935 với đường huyện 41; Khu vực 2 là điểm giao của tuyến

đường tỉnh 935 với đường huyện 42; Khu vực 3 là khu vực chùa Bưng Tum.

+ Các xã: Các điểm dân cư tập trung của các xã tại khu trung tâm hành chính của xã, khu thương mại dịch vụ và là tại điểm giao của các đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

* Hiện trạng dân cư sống ổn định, hạ tầng kỹ thuật hình thành khung cứng. Định hướng và nguyên tắc phát triển là cải tạo, chỉnh trang nâng cấp điều kiện hạ tầng cho phù hợp với các khu mới, đưa môi trường sống của dân cư ngày một cao hơn. Riêng khu dân cư Hải Ngự phía cuối đường Lê Lai đề xuất điều chỉnh thành khu các công trình thương mại, dịch vụ, du lịch.

2.2. Khu đô thị mới

- Từ hệ trục khung của đô thị, cùng định hướng phát triển của đô thị mà hình thành các khu đô thị mới.

+ Phường 1: Từ trục Quốc lộ Nam Sông Hậu đến tuyến đường huyện 48, hình thành khu trung tâm thương văn hóa – TDTT, y tế, thương mại – dịch vụ và khu ở; từ trục đường huyện 48 tới tuyến đường tỉnh 936C hình thành khu trung tâm hành chính thị xã, giáo dục, du lịch và khu ở.

+ Phường 2: Từ trục Quốc lộ Nam Sông Hậu tới tuyến đường tỉnh 936C hình thành khu trung tâm hành chính phường, giáo dục, y tế, văn hóa – TDTT, du lịch, trung tâm điều hành điện gió và khu ở mới.

+ Phường Vĩnh Phước: Từ trục đường huyện 47A đoạn giao với đường Vĩnh Tân nối dài lên phía Bắc giao với trục đường Quốc lộ Nam Sông Hậu, đồng thời là tuyến tránh qua khu đô thị hiện hữu. Hình thành khu ở mới phía Bắc Quốc lộ Nam Sông Hậu, phía Nam hình thành khu trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa – TDTT, thương mại dịch vụ và khu ở mới. Tại vị trí giao trục đường huyện 47A với đường huyện 48 quy hoạch khu thương mại dịch vụ kết hợp với khu dân cư hiện hữu, gắn kết và phát triển đồng bộ. Phía cuối trục đường huyện 47A, nơi giao với đường tỉnh 936C quy hoạch thành khu du lịch sinh thái, trung tâm điều hành điện gió.

+ Phường Khánh Hòa: Quy hoạch khu trung tâm hành chính, giáo dục, văn hóa – TDTT, công viên cây xanh và khu ở mới tại vị trí UBND phường hiện tại, đồng thời phát triển tuyến dân cư theo trục đường tỉnh 935, khu ở mới về phía Đông và Tây của trục 935.

* Các khu ở mới, phát triển đồng bộ, đảm bảo các chỉ tiêu, tiêu chuẩn về hạ tầng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và thiết kế đô thị của toàn khu.

2.3. Cụm công nghiệp Vĩnh Châu

Căn cứ theo quy hoạch chi tiết 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1412/QHĐC-CTUBND ngày 13/12/2010. Vị trí: giáp sông Vĩnh Châu – Cò Cò, giáp với tuyến đường huyện 43 (đường Giồng Dú) nối dài và tuyến đường huyện 45 đi qua. Đảm bảo quy hoạch theo đúng quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn chung và riêng đối với loại hình công nghiệp.

2.4. Các khu hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển, do nằm xa trung tâm của đô thị, được định hướng phát triển dài hạn, trước mắt được quy hoạch là đất dự trữ phát triển.

2.5. Chỉ tiêu mật độ dân cư của từng khu chức năng

Bảng chỉ tiêu mật độ dân cư từng khu chức năng

Stt	Khu chức năng	Đơn vị tính	Mật độ
	Đất dân dụng	m²/người	61 - 78
1	Đơn vị ở	m ² /người	≤ 50
2	Khu công cộng, dịch vụ đô thị tổng hợp cấp đô thị	m ² /người	3 - 4
3	Khu công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	1 – 1,5
4	Khu y tế cấp đô thị	Giường/1000dân	2,4 – 2,8
5	Khu giáo dục cấp đô thị	m ² /người cơ sở	≥ 0,6 4-10
6	Khu công viên cây xanh	m ² /người	≥ 5

3. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian đô thị

Thị xã Vĩnh Châu là một trong các đô thị trọng tâm thuộc tiểu vùng ven biển và hải đảo của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Do đó, định hướng phát triển đô thị tuân thủ theo định hướng phát triển của tiểu vùng về mô hình đô thị, tổ chức không gian đô thị, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3.1. Mô hình phát triển

- Đô thị của thị xã Vĩnh Châu quy hoạch theo mô hình đa trung tâm, trung tâm của thị xã và các trung tâm xã, phường làm vệ tinh trên cơ sở phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng, phù hợp và thích ứng với những biến đổi khí hậu, nhằm phát triển nền nông nghiệp đa dạng, có trình độ chuyên môn hóa cao trên cơ sở công nghiệp hóa và thương mại hóa nông nghiệp như sau:

+ Hình thành cụm công nghiệp ngoài trung tâm thị xã, vị trí cuối hướng gió, thuận lợi giao thông bộ và thủy. đẩy mạnh mô hình chuyển hóa nông nghiệp thành công nghiệp và thương mại hóa;

+ Phát triển hệ thống đô thị theo tầng bậc, làm cơ sở hình thành các trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội như: trung tâm thị xã; 03 trung tâm phường (phường 2, phường Vĩnh Phước và Khánh Hòa); 06 trung tâm xã (xã Vĩnh Tân, Lai Hòa, Vĩnh Hiệp, Hòa Đông, Lạc Hòa và Vĩnh Hải);

+ Phát triển theo mô hình đô thị dạng nén; hạn chế mở rộng, phát triển đô thị tập trung. Không phát triển đô thị ra các khu vực ngập sâu, đồng bằng;

+ Hạn chế lấp kênh, mương trong đô thị, dùng hệ thống kênh, mương để trữ nước, điều tiết nước trong đô thị;

+ Phát triển đô thị theo hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

3.2. Cấu trúc không gian vùng

- Thị xã Vĩnh Châu thuộc tiểu vùng ven biển của Đồng bằng Sông Cửu Long, địa hình chung không cao, hướng dốc thấp dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cao trình biến thiên từ 0,7 - 2m tạo thành những khu trũng giữa các giồng cát. căn cứ vào các đặc điểm của từng khu vực, định hướng phát triển của thị xã và mô hình phát triển của từng vùng.

Được phân thành 2 vùng địa hình như sau:

- Vùng địa hình:

+ Tiểu vùng 1 (Địa hình cao): Diện tích khoảng 3.270 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đa phần phân bố ở các khu dân cư và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu (từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải) chủ yếu là giồng cát. Thành phần cơ giới từ cát đến thịt nhẹ, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn.

+ Tiểu vùng 2 (Địa hình trung bình): Diện tích khoảng 15.830 ha, chiếm 36,6% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước.

+ Tiểu vùng 3 (Địa hình thấp): Phân bố đều khắp ở các xã, tập trung nhiều ở phía Bắc phường 2, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông với diện tích khoảng 18.420 ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên.

+ Tiểu vùng 4 (Địa hình trũng): diện tích khoảng 5.300 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập nước mặn quanh năm, vùng đất này sử dụng trồng cây lâm nghiệp và một phần nuôi tôm, nuôi Artemia, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên.

Với sự đa dạng về địa hình đã giúp cho thị xã Vĩnh Châu có thể đa dạng hóa cây trồng với nhiều loại cây khác nhau có giá trị kinh tế cao; nhưng đồng thời cũng gây nên những khó khăn trong việc bảo vệ và cải tạo đất.

Nhìn chung, địa tầng Vĩnh Châu có nguồn gốc từ phù sa sông Mekong và trầm tích biển hình thành trên vùng biển cạn và bùn biển; đất có độ phì cao, nhiễm mặn với độ pH dao động từ 4,5 - 6.

- Các trục kết nối:

+ Trục Quốc lộ Nam Sông Hậu: kết nối Trung tâm thị xã, xã Vĩnh Tân, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Lạc Hòa;

+ Trục đường Tỉnh 935: Kết nối trung tâm thị xã với thành phố Sóc Trăng;

+ Các trục đường huyện kết nối các trung tâm xã với nhau.

4. Định hướng phát triển không gian đô thị

4.1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

+ Tiểu vùng 1 (địa hình cao): Khu vực từ xã Lai Hòa tới xã Vĩnh Hải, chủ yếu là giồng cát, với các trung tâm trọng điểm: Trung tâm thị xã, trung tâm xã Lai Hòa, Vĩnh Tân, Vĩnh Hải.

Là khu vực cao nhất trong thị xã, chủ yếu là giồng cát, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn thâm nhập, do địa hình cao nên đa phần dân cư tập trung theo khu vực này và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu, đây là khu vực phù hợp hình thành khu trung tâm thị xã, trung tâm xã và các khu dân cư tập trung.

+ Tiểu vùng 2 (địa hình trung bình): Khu vực phía Bắc từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước, là khu vực có địa hình trung bình, bằng phẳng thích hợp phát triển nông nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

+ Tiểu vùng 3 (địa hình thấp): Phân bố đều ở các xã, nhưng tập trung nhiều ở phía Bắc phường 2, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông. có hệ thống sông ngòi phân bố khắp xã, phần nào đảm bảo về số lượng, chất lượng phục vụ nước sinh hoạt cho người dân, tuy nhiên có một số vùng trong xã nguồn nước bị nhiễm mặn, phèn cao ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân. Khu vực này thích hợp nuôi trồng thủy sản, trung tâm xã và các tuyến dân cư tập trung theo các tuyến đường tỉnh và đường huyện.

+ Tiểu vùng 4 (địa hình trũng): chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập mặn quanh năm, thích hợp trồng cây lâm nghiệp và nuôi tôm, nuôi artemia, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên. Thích hợp phát triển thành khu trung tâm, nghiên cứu và du lịch sinh thái.

Định hướng phát triển các tiểu vùng, phù hợp với từng khu vực, phát huy thế mạnh của từng vùng, đảm bảo tính liên kết toàn thị xã.

Các khu vực trung tâm của thị xã, phải chịu nước mặn xâm nhập, cần chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản theo hướng bền vững. gắn kết với nhau qua các trục đường huyện, thích hợp hình thành trung tâm cấp xã, là trung tâm vệ tinh của trung tâm thị xã.

4.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Định hướng phát triển đô thị theo hướng khu đô thị xanh, sinh thái, đô thị thông minh. Mạng lưới đô thị được quy hoạch theo tầng bậc để hình thành các trung tâm đô thị của các vùng, nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và đa dạng hóa nền kinh tế, hiện đại hóa công nghiệp theo đặc trưng và lợi thế của từng vùng sinh thái nông nghiệp. Tổ chức mạng lưới gồm 07 đô thị trọng điểm có vai trò cấp thị xã và cấp xã, phường. trong đó 1 trung tâm thị xã, 06 trung tâm xã. Cụ thể:

+ Trung tâm thị xã nằm tại trung tâm của 4 phường (phường 1, 2, Vĩnh Phước và Khánh Hòa) kết nối với nhau qua hệ thống trục khung giao thông chính, trọng tâm đặt tại phường 1, là nơi giao nhau của 2 trục chính QL Nam Sông Hậu và đường tỉnh 935. định hướng phát triển đây là là trung tâm hành chính cấp thị xã, dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục, nghiên cứu đào tạo, văn hóa, du lịch, công nghiệp.

- Hướng Đông: Kết nối với trung tâm phường 2 theo 3 trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường tỉnh 936C và tuyến đường huyện 48 (Giồng Nhãn);

- Hướng Tây: Kết nối với trung tâm phường Vĩnh Phước theo 3 trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường tỉnh 936C và tuyến đường huyện 48 (Giồng Nhãn);

- Hướng Bắc: Kết nối trung tâm phường Khánh Hòa theo trục đường tỉnh 935. Đây là trung tâm vệ tinh, trung tâm cửa ngõ hướng Bắc của thị xã.

Hướng phát triển tổng thể của trung tâm thị xã định hướng phát triển về phía Nam (hướng ra biển)

+ Với 06 trung tâm xã, là các đô thị vệ tinh bao gồm:

- Hướng Đông và Đông Bắc kết nối 03 trung tâm xã như: Trung tâm xã Vĩnh Hải theo trục QL Nam Sông Hậu; trung tâm xã Lạc Hòa theo đường huyện 43 và 44B; trung tâm xã Hòa Đông theo đường huyện 41;

- Hướng Tây và Tây Bắc kết nối với 03 trung tâm xã như: Trung tâm xã Vĩnh Tân và Lai Hòa theo trục QL Nam Sông Hậu; trung tâm xã Vĩnh Hiệp theo trục đường tỉnh 936 và đường huyện 46A.

4.3. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

- Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới tại các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển công trình xanh, thân thiện với môi trường. phát triển, ứng dụng vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng xanh, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch.

- Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu: Xây dựng hình thái nhà ở và công trình thích ứng với vùng ngập nước, cải thiện không gian ở, không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống gắn với các không gian cảnh quan sản xuất đặc thù của địa phương; tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống và điều kiện sản xuất cho người dân, phát triển mạnh.

4.4. Định hướng phát triển công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm và thực phẩm theo hướng gắn vùng sản xuất nguyên liệu, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ nông nghiệp như sản phẩm hóa chất, cơ khí phục vụ nông nghiệp, thúc đẩy phát triển công nghiệp năng lượng sạch.

- Ưu tiên đầu tư phát triển và khai thác tối đa các khu công nghiệp đã được thành lập đến năm 2035. Trong đó tăng cường các ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ nông nghiệp. hạn chế mở rộng phát triển thêm các khu công nghiệp chưa được lấp đầy và các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

4.5. Định hướng phát triển du lịch:

- Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, trọng điểm du lịch quốc gia với sản phẩm du lịch đa dạng, đặc thù của vùng sinh thái sông nước, biển đảo; nghiên cứu tìm hiểu văn hóa, di tích lịch sử và lễ hội.

- Vùng biển và ven biển thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái, có thể phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế. Trước mắt, cần xúc tiến đầu tư xây dựng khu du lịch Hồ Bể, phát triển các điểm du lịch theo tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu và theo tuyến đê biển. Hình thành các tuyến du lịch từ thị xã đi đến các khu du lịch trong tỉnh Sóc Trăng và kết nối với các khu du lịch của các tỉnh Bạc Liêu, Cần Thơ, Hậu Giang, đồng thời hình thành các tuyến du lịch biển từ thị xã Vĩnh Châu đi Côn Đảo, Phú Quốc...

- Từ các vấn đề trên, cần phải quy hoạch, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, đảm bảo liên kết giữa các vùng, khu và điểm du lịch trên địa bàn... Cần quy hoạch hệ thống trung tâm, dịch vụ thương mại, cơ sở lưu trú, lễ hành kết nối với các điểm du lịch khác trong vùng, phát huy thế mạnh các sản phẩm đặc trưng của vùng.

4.6. Định hướng phát triển thương mại và dịch vụ

- Phát triển trung tâm thương mại – dịch vụ - tài chính tại trung tâm của thị xã Vĩnh Châu, là đầu mối phân phối lưu thông hàng hóa giữa các khu vực về hàng hóa nông nghiệp và thủy hải sản.

- Tài nguyên biển thị xã Vĩnh Châu chiếm phần quan trọng trong tài nguyên biển của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng biển Tây Nam Bộ nói chung. Vùng bãi bồi và rừng ngập mặn trải dài 43 km theo bờ biển là vùng có nhiều nguồn lợi thủy sản. Cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản và các lĩnh vực kinh tế biển nói chung.

- Vùng kinh tế biển thị xã Vĩnh Châu đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển đến năm 2020 là “khu vực kinh tế năng động- một trung tâm công nghiệp, hàng hải và đô thị hiện đại”, tác động mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh phía Nam sông Hậu.

4.7. Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo

- Tại trung tâm thị xã Vĩnh Châu cần tập trung phát triển trường cao đẳng cộng đồng, trung tâm đại nghề góp phần tạo lao động của địa phương, nâng cao trình độ lao động, công nhân có tay nghề, phục vụ cho cụm công nghiệp.

- Phát triển hệ thống trường học từ tiểu học đến PTTH đảm bảo bán kính phục vụ, tại các trung tâm xã, các điểm dân cư cần phải xây dựng hệ thống giáo dục đồng bộ, phân cấp rõ ràng. Đảm bảo 100% con em được đến trường.

- Thành lập trung tâm đào tạo và nghiên cứu các ngành nghề tạo điều kiện kinh tế cho thị xã.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cán bộ quản lý, chuyên môn các cấp về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

4.8. Định hướng phát triển y tế và văn hóa, TDTT, hỗn hợp

+ Y tế: Dời bệnh viện thị xã Vĩnh Châu về vị trí mới nhằm đảm bảo quy mô đến năm 2035. Là trung tâm y tế của thị xã. Phát triển hệ thống y tế đến từng trung tâm xã, điểm dân cư, đảm bảo bán kính phục vụ

+ Văn hóa, TDTT: Tại thị xã Vĩnh Châu đang thiếu một trung tâm văn hóa, TDTT đúng tín chất và quy mô, cần quy hoạch và đầu tư khu trung tâm văn hóa, TDTT tại trung tâm thị xã, đảm bảo quy mô. Tại các trung tâm xã cần quy hoạch các công trình văn hóa, TDTT cấp xã.

+ Đất hỗn hợp: là quỹ đất sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (ví dụ: ở kết hợp kinh doanh dịch vụ, và/hoặc kết hợp sản xuất không độc hại...) đảm bảo tính linh hoạt và năng động để thực hiện các chiến lược phát triển đô thị.

4.9. Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp

- Định hướng phát triển thích ứng biến đổi khí hậu – nước biển dâng. Nuôi trồng thủy – hải sản kết hợp rừng ngập mặn.

- Các vùng rừng và bảo tồn cảnh quan sinh thái: Phục hồi và phát triển hệ thống rừng ngập mặn.

- Bảo tồn nghiêm ngặt hệ thống rừng phòng hộ.

- Bảo tồn và phát triển vùng trồng cây nhãn, hành tím, tỏi là đặc sản của Vĩnh Châu.

- Cần quan tâm đến công tác điều tiết nước, ngăn mặn giữ ngọt, phối hợp với tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất, canh tác nông nghiệp của nhân dân.

4.10. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

Trên cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, đầu tư nâng cấp và phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông khung cho toàn thị xã. Đảm bảo nhu cầu về giao thông vận tải, tạo mối liên kết chặt chẽ và đồng bộ, đặc biệt là giao thông thủy và bộ. chú trọng phát triển giao thông công cộng tại các trung tâm của đô thị kết nối các trung tâm với nhau bằng các phương tiện giao thông hiện đại, thân thiện với môi trường. Phát triển giao thông đô thị xanh, giao thông công cộng và các hình thức giao thông phát thải thấp, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Định hướng phù hợp với Quy hoạch hệ thống đường giao thông đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050. Cụ thể sau:

a. Đường bộ:

- Hệ thống giao thông dày đặc kết nối thị xã Vĩnh Châu với thành phố Sóc Trăng, các khu vực trên toàn huyện và các khu vực lân cận, tạo điều kiện phát triển tiềm năng, lợi thế trong việc thúc đẩy nền kinh tế giữa các vùng trong khu vực, hình thành tam giác kinh tế động lực của tỉnh Sóc Trăng bao gồm:

+ Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu định hướng phát triển cấp II đồng bằng, đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Định hướng các đoạn đi qua trung tâm đô thị hiện hữu với mật độ dân cư tập trung cao thì lộ giới xử lý

đảm bảo đúng tiêu chuẩn và tránh làm ảnh hưởng đến dân cư nhiều. đoạn ít ảnh hưởng dân cư định hướng lộ giới 44m.

+ Tuyến ĐT.936C là tuyến đê bao ven biển của thị xã Vĩnh Châu hướng kết nối với Bạc Liêu về hướng Tây Nam và hướng nối với QL Nam Sông Hậu qua cầu Mỹ Thanh 2 đi huyện Trần Đề và TP Sóc Trăng định hướng lộ giới 44m;

+ Tuyến ĐT.935 nối từ tuyến đường 30/4 hướng về huyện Trần Đề, thành phố Sóc Trăng, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng giúp kết nối thị xã Vĩnh Châu với huyện Trần Đề. có lộ giới 44m;

+ Tuyến ĐT.936 nối từ Quốc lộ Nam Sông Hậu hướng về huyện Mỹ Xuyên, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng giúp kết nối thị xã Vĩnh Châu với huyện Mỹ Xuyên, định hướng có lộ giới là 44m;

+ Tuyến ĐT.940 được quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, đi từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, qua huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Xuyên và giao với ĐT.936C tại thị xã Vĩnh Châu, định hướng có lộ giới là 44m.

+ Tuyến đường huyện ĐH.47A là tuyến nối từ đường huyện 40 xuống đường tỉnh 936C, giao với trục QL Nam Sông Hậu. Đi qua trung tâm phường Vĩnh Phước. Định hướng đây là trục phát triển đô thị về phía Nam của phường Vĩnh Phước có lộ giới là 30m.

+ Tuyến đường huyện ĐH.44C là tuyến đầu nối từ QL Nam Sông Hậu đi về hướng Đông Bắc. Định hướng kéo dài tuyến ra hướng biển thành trục chính của trung tâm phường 2 có lộ giới 30m.

+ Định hướng các tuyến đường hiện trạng trong đô thị: Đường 30 tháng 4 có lộ giới 24m, nối dài tuyến đường ra biển có lộ giới 30m; Đường Nguyễn Huệ đầu nối và song song với tuyến Nam Sông Hậu về hướng đi Bạc Liêu có lộ giới 24m sẽ nối dài tới đường Lê Lai; đường Thanh Niên dẫn từ kênh Vĩnh Châu ra đường Nguyễn Huệ tại vị trí bệnh viện thị xã định hướng nối dài ra biển song song với trục 30 tháng 4 có lộ giới 30m, đồng thời nối dài về hướng Bắc, qua kênh Vĩnh Châu tới trục đường huyện 43 (Giồng Dú). Các tuyến đường trong đô thị, mật độ dân cư cao, định hướng cải tạo mặt đường, không thay đổi lộ giới (theo lộ giới địa phương quản lý).

+ Định hướng các tuyến đường trong đô thị quy hoạch mới: Đối với các tuyến quy hoạch mới định hướng như sau: Đường chính, trục cảnh quan có lộ giới 30m, đường phân khu vực có lộ giới 16m – 18m.

+ Quy hoạch 1 bến xe liên huyện và liên tỉnh nằm ngoài trung tâm thị xã, nằm trên trục đường tỉnh 935.

b. Đường thủy:

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch tương đối phong phú, kết nối giao thương với các vùng lân cận, cụ thể:

- Tuyến sông Mỹ Thanh là tuyến đường thủy quan trọng nối liền từ cửa biển Mỹ Thanh qua kênh Bạc Liêu Vàm Léo đến tỉnh Bạc Liêu, đây là tuyến sông tỉnh quản lý đạt cấp III, sâu 6 m, rộng 60 m;

- Tuyến Vĩnh Châu, là tuyến vận tải đường thủy quan trọng từ sông Mỹ Thanh đến Phường 1 - TX.Vĩnh Châu dài 12,5 km, chiều rộng lòng chảy 50m.

- Rạch Trà Niên (từ cửa sông Mỹ Thanh) nối với kênh Vĩnh Châu – Trà Niên đến khu vực đô thị Vĩnh Châu, dài 27 km, chiều rộng lòng chảy 40m, thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy.

c. Giao thông đô thị và nông thôn:

- Giao thông đô thị:

+ Xây dựng hệ thống giao thông đô thị đồng bộ với các quy hoạch chuyên ngành khác và theo quy hoạch chung xây dựng của các đô thị, đảm bảo diện tích đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt tỷ lệ theo quy chuẩn cho các đô thị trong vùng. Bố trí đủ diện tích đất dành cho giao thông tĩnh và các công trình đầu mối; chỉ tiêu về mật độ mạng đường trong đô thị (tỷ lệ giữa tổng chiều dài các tuyến đường trên diện tích đất xây dựng đô thị) đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Phát triển hệ thống giao thông đô thị bền vững trên cơ sở hình thành và kết nối đồng bộ hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ.

+ Tổ chức hệ thống giao thông đô thị tách biệt với giao thông đối ngoại thông qua đường tránh, đường vành đai, đường gom và hệ thống nút giao thông. Hạn chế tối đa các tuyến quốc lộ đi xuyên qua trung tâm đô thị.

- Giao thông nông thôn:

+ Đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn trong vùng đảm bảo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Mạng lưới giao thông nông thôn kết nối liên thông với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ đáp ứng nhu cầu về vận tải và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

+ Phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của địa phương, kết hợp giữa giao thông với thủy lợi, nông lâm nghiệp và các ngành kinh tế khác, đảm bảo khả năng lưu thông hiệu quả.

+ Xây dựng và cải tạo các tuyến giao thông nông thôn hiện hữu, đảm bảo lưu thông thông suốt, chất lượng mặt đường và các công trình trên đường đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Định hướng cao độ nền và thoát nước mặt

- Cao độ nền xây dựng:

+ Thị xã Vĩnh Châu thuộc khu vực 4 là vùng ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều. Phát triển đô thị tại các khu vực đất giồng, bãi bồi cao ở ven sông, ven biển. Tại các khu vực đô thị xây dựng mật độ cao, san lấp tập trung toàn bộ khu vực xây dựng; các khu vực nông thôn, xây dựng mật độ thấp, san lấp cục bộ theo vị trí từng công trình, dành quỹ đất đào hồ, kết nối kênh rạch, đảm bảo tiêu thoát nước.

+ Đối với các khu cây xanh, khu ở mật độ thấp, tính toán tần suất cho phép ngập phù hợp theo quy phạm nhằm giảm khối lượng, diện tích đào đắp, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả.

- Thoát nước mặt:

+ Đối với các khu đô thị mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị, từng bước tách dần hệ thống thoát nước thải riêng biệt với nước mưa.

+ Cải tạo, mở rộng kênh rạch và xây dựng hồ điều hòa trong khu vực nội thành, bảo vệ khôi phục các không gian xanh ven các kênh, rạch hiện hữu.

- Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển:

+ Tổ chức quan trắc, cảnh báo vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở cao. Kiểm soát, hạn

ché việc khai thác cát trên sông; nạo vét lòng sông để điều tiết dòng chảy để đảm bảo không bị ảnh hưởng tới lòng sông.

+ Có biện pháp bảo vệ rừng phòng hộ để giữ nước, giảm tốc độ dòng chảy, phòng chống xói lở phá hủy mặt phủ tự nhiên.

b. Cấp nước:

- Tổ chức hệ thống cấp nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất trong vùng theo quy chuẩn hiện hành. Đảm bảo an toàn cấp nước, phù hợp với điều kiện hiện tại và tương lai, giảm tối đa thất thoát nước.

- Hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm để cấp nước, chỉ sử dụng nước ngầm để cấp nước cho những khu vực phân tán có khó khăn về nguồn nước mặt, những khu dân cư nông thôn với quy mô nhỏ xa mạng lưới cấp nước của vùng.

- Mạng lưới cấp nước được xác định trên cơ sở nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu, xây dựng mới trạm cấp nước nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước tại các đô thị có thuận lợi về nguồn nước.

- Phát động phong trào sử dụng nước tiết kiệm và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

c. Cấp điện

- Xây dựng mới và cải tạo mạng lưới điện trong vùng hòa với mạng lưới điện quốc gia đảm bảo đáp ứng cung cấp điện cho sinh hoạt, sản xuất của vùng theo quy hoạch phát triển điện của ngành và quy hoạch phát triển của địa phương trong vùng. Đảm bảo cung cấp điện đầy đủ, liên tục, an toàn trong hiện tại và tương lai. Chú trọng phát triển nguồn năng lượng tự nhiên, năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch.

d. Thông tin liên lạc

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao, vùng phủ sóng rộng.

- Từng bước thực hiện cáp quang hóa toàn vùng với công nghệ hiện đại, công nghệ truyền dẫn tiên tiến đối với mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh, nội hạt. Phát triển thông tin di động theo hướng tăng dung lượng, mở rộng và nâng cao chất lượng vùng phủ sóng.

- Ứng dụng rộng rãi và hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước, các ngành kinh tế, các lĩnh vực xã hội, văn hóa và an ninh quốc phòng.

e. Thoát nước và xử lý nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải trong thị xã được quy hoạch theo cấu trúc phân tán cho từng khu vực, cụ thể như sau:

+ Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung: Xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách thu gom nước thải về trạm xử lý, kết hợp với việc cải tạo, nâng cấp đường ống.

+ Đối với các dự án, hệ thống thoát nước phải đấu nối với hệ thống thoát nước thải quy hoạch để thuận tiện trong quản lý và kiểm soát về môi trường.

+ Đối với các khu vực xây mới, mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống thoát nước riêng dẫn về trạm xử lý.

+ Đối với cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong cụm.

- Xử lý nước thải sinh hoạt: Xây dựng 06 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng với các lưu vực thoát nước. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt TCVN 7222-2002."

f. Xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Xử lý chất thải rắn:

Tại thị xã xây dựng khu xử lý chất thải rắn phục vụ trong phạm vi của thị xã, cự ly vận chuyển < 20 km, quy mô 5 - 7 ha để thu gom và xử lý rác cho các trung tâm thị xã, trung tâm phường, xã và khu vực nông thôn.

Xử lý rác thải, chất thải theo hướng giảm xả thải, phát thải, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng và tái chế rác thải.

- Nghĩa trang: Định hướng nghĩa trang hiện hữu trong đô thị, không mở rộng, quy hoạch cây xanh cách ly theo tiêu chuẩn.

6. Cấu trúc và hướng phát triển của trung tâm thị xã

- Trung tâm thị xã Vĩnh Châu phát triển mô hình đô thị dạng nén, đô thị phát triển theo chuỗi đô thị (đô thị phát triển theo các trục giao thông). Hướng phát triển chính của đô thị theo hướng Nam, hướng ra biển.

- Trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025, đô thị phát triển từ đô thị hiện hữu phát triển đều về các hướng. Giai đoạn đến năm 2035 phát triển các đô thị mới, hướng phát triển sẽ tập trung phát triển về hướng Nam.

- Giai đoạn từ nay đến năm 2035, thị xã Vĩnh Châu đề ra mục tiêu là xây dựng phát triển trở thành đô thị loại III. Do đó thị xã cần tập trung nguồn lực vào một số mục tiêu phát triển có tính chiến lược, có khả năng lan tỏa và thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực khác. Đồng thời cần phát huy cấu trúc không gian sinh thái tự nhiên trong không gian đô thị nhằm đặt nền móng cho phát triển bền vững.

Căn cứ Công văn số 1153/TTg-CN ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 là đưa khu công nghiệp Vĩnh Châu với diện tích 158ha ra khỏi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cả nước đến năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư giai đoạn năm 2017-2020. Về lĩnh vực công nghiệp tập trung ưu tiên phát triển cụm công nghiệp Vĩnh Châu với quy mô 50ha thuộc phường 1, thị xã Vĩnh Châu, nằm về hướng bắc, giáp Kênh Cỏ Cò – Vĩnh Châu, đường Đồng Dú nối dài.

Do đặc trưng của đô thị miền Tây, các trung tâm phường thường ở xa nhau nên định hướng quy hoạch trung tâm đô thị dạng cấu trúc, các trung tâm của đô thị liên kết với nhau bằng các trục giao thông chính. Bao gồm 4 phường (phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước và phường Khánh Hòa). Trên các tuyến giao thông chính kết nối quy hoạch các tuyến dân cư và các công trình công cộng dịch vụ đơn vị ở. Riêng vị trí trung tâm phường Khánh Hòa khá xa so với trung tâm Phường 1 nên quy hoạch theo dạng đô thị vệ tinh. Kết nối với trung tâm chính của thị xã qua tuyến đường tỉnh 935.

Cấu trúc không gian đô thị của thị xã Vĩnh Châu với ba hình thái không gian đặc trưng: không gian các tuyến Giồng đô thị; không gian tuyến phố, không gian khu ở cùng với kiến trúc nhà ở cùng với hình thái không gian trung tâm đô thị, các khu làng nghề và các công trình tín ngưỡng.

+ Không gian đô thị theo các tuyến:

Các đô thị đồng bằng sông Cửu Long phần lớn đô thị phát triển theo các tuyến sông, riêng Vĩnh Châu dân cư phát triển theo các Giồng do đặc trưng của khu vực này đồng thời các mạng lưới đường được hình thành theo các tuyến này tạo nên hệ khung giao thông theo hướng Đông Tây như (Quốc lộ Nam Sông Hậu; Đường Giồng Nhãn; Đường tỉnh 936C (Giồng Cát)). Chính vì thế đô thị thiếu sự kết nối theo hướng Bắc Nam. Quy hoạch các trục chính kết nối với nhau hướng ra biển, tạo thành trục khung cho đô thị.

+ Không gian trung tâm đô thị:

- Đây là khu vực được hình thành cùng với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và có sự đầu tư của chính quyền. Được quy hoạch tại các nơi tổ hợp không gian lớn, tuyến giao thông chính, các công trình tại khu vực này thường có quy mô lớn, tạo ra những điểm nhấn về thị giác, có ảnh hưởng lớn đến diện mạo không gian khu vực.

- Các trung tâm hiện trạng của đô thị được hình thành tại vị trí giao của các trục chính và dân cư hình thành theo các trục giao thông chính.

- Trên cơ sở hệ khung giao thông của đô thị cùng với định hướng phát triển của đô thị về hướng Nam, xác định vị trí các trung tâm của đô thị bao gồm: Trung tâm hành chính; trung tâm thương mại dịch vụ; trung tâm văn hóa – TDTT; trung tâm y tế; trung tâm giáo dục đào tạo; trung tâm du lịch.

+ Không gian tuyến phố:

Hình thái không gian của tuyến phố là mạng lưới đường chạy song song. Không gian này hình thành chủ yếu với sự phát triển dạng nhà chia lô bám theo các trục giao thông, thường là những tuyến phố buôn bán và dịch vụ.

+ Không gian khu ở:

Các khu ở hiện trạng, tập trung tại các trung tâm có mật độ dân cư cao, các khu ở tập trung theo xóm, làng nghề, cùng loại hình sản xuất có mật độ dân cư thấp và khu ở tập trung theo dân tộc, đình, chùa. Mỗi khu ở đều có không gian đặc trưng của từng khu tạo ra nhiều không gian đô thị. Tạo sự chuyển tiếp một cách mềm mại từ nông thôn – thành thị.

+ Hướng phát triển đô thị:

Từ hệ thống trục khung của đô thị, các trục giao thông chính, chủ đạo cũng như sự hình thành của dân cư hiện trạng xác định hướng phát triển chủ đạo của đô thị phát triển về hướng Nam, hướng kết nối đô thị theo hướng Đông Tây.

7. Các trục, tuyến, khu trung tâm, điểm trung tâm phát triển không gian

a. Các trục, tuyến chủ đạo

+ Trục Quốc lộ Nam Sông Hậu; đường tỉnh 935; đường tỉnh 936C; đường huyện 47A; đường huyện 48; đường huyện 44C là hệ trục khung liên kết các trung tâm với nhau.

+ Trục 30/4 nối dài; trục Thanh Niên; đường huyện 47A; đường huyện 44C và đường tỉnh 935 là trục chủ đạo định hướng phát triển và mở rộng đô thị.

+ Tuyến đường tỉnh 936C ngoài là tuyến đê biển còn là trục khung của đô thị, là trục phát triển du lịch sinh thái và an ninh Quốc phòng.

+ Các trục cảnh quan, trục chính của đô thị như: trục 30/4; trục Nguyễn Huệ; trục vào các khu trung tâm thương mại, dịch vụ; trục khu hành chính thị xã...

b. Khu trung tâm, điểm trung tâm phát triển không gian

Khu trung tâm thương mại thị xã; trung tâm hành chính thị xã; trung tâm văn hóa TDTT; trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp, du lịch sinh thái; Các vị trí công trình tôn giáo, tín ngưỡng là điểm đặc trưng của thị xã Vĩnh Châu.

c. Các điểm không gian chủ đạo

Các điểm không gian chủ đạo, cũng là điểm nhấn cho từng không gian như sau

- + Trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu;
- + Trục đường nối đường 30 tháng 4 nối dài và đường Thanh Niên đi vào khu trung tâm Văn hóa – TDTT
- + Không gian quảng trường khu trung tâm hành chính thị xã;
- + Trung tâm du lịch;
- + Không gian bờ sông kênh Vĩnh Châu.

8. Lộ trình phát triển

Giai đoạn từ nay đến năm 2035, thị xã Vĩnh Châu có mục tiêu là xây dựng phát triển trở thành đô thị loại III. Do đó cần tập trung nguồn lực vào một số mục tiêu phát triển có tính chiến lược, có khả năng lan tỏa và thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực khác, đồng thời cần phát huy cấu trúc không gian sinh thái tự nhiên trong không gian đô thị nhằm đặt nền móng cho phát triển bền vững.

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025) tập trung phát triển hoàn thiện khu đô thị hiện hữu, xây dựng hệ trục khung chính của đô thị, phát triển có tính định hướng đô thị phát triển về phía Nam.

+ Phường 1: Tập trung phát triển 2 trục quan trọng mang tính định hướng là trục 30/4 nối dài và trục Thanh Niên.

+ Phường 2: Phát triển trục đường huyện 44C nối dài;

+ Phường Vĩnh Phước: Tập trung phát triển dọc theo tuyến QL Nam Sông Hậu;

+ Phường Khánh Hòa: Tập trung phát triển dọc theo tuyến đường tỉnh 935 và 3 điểm dân cư.

- Giai đoạn 2 (đến năm 2035) Tập trung phát triển toàn diện, hoàn thành trục khung của đô thị, phát triển và hoàn thiện từng khu chức năng để đô thị đạt tiêu chí là đô thị loại III.

Trong cả hai giai đoạn cần quán triệt việc tránh tối đa các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên của thị xã, cùng với việc thực hiện theo lộ trình vẫn tạo cơ chế mở cho các hoạt động đầu tư khác nếu có điều kiện.

V. PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phân khu chức năng

- Hệ thống trung tâm gồm: Trung tâm hỗn hợp và các trung tâm chuyên ngành (trung tâm hành chính; trung tâm dịch vụ, du lịch, thương mại; trung tâm văn hóa - TDTT; trung tâm giáo dục và đào tạo; trung tâm y tế...).

- Các khu ở, gồm có các khu ở đô thị cũ được cải tạo chỉnh trang; các khu ở đô thị mới và khu dân cư nông thôn đô thị hóa.

- Các khu công cộng, cơ quan khác thuộc quản lý của đô thị.

- Các khu cây xanh thể dục thể thao, công viên.

- Các khu tiểu thủ công nghiệp và kho tàng.
- Khu vực an ninh Quốc phòng (Công an thị xã, Bộ Chỉ huy Quân sự thị xã).
- Các khu dự trữ phát triển đô thị.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội

2.1. Mạng lưới công trình trụ sở cơ quan

- Trụ sở cơ quan hành chính cấp thị xã quy hoạch vị trí mới đặt tại phường 1, vị trí hiện trạng dự kiến là trung tâm hành chính phường 1, trung tâm hành chính phường 2 và phường Vĩnh Phước quy hoạch vào bên trong so với trục Quốc lộ Nam Sông Hậu, phường Khánh Hòa xác định vị trí hiện trạng.

- Trụ sở cơ quan, văn phòng đại diện của các cơ quan, doanh nghiệp được bố trí theo 2 hình thức: tập trung tại khu trung tâm hành chính và bố trí trong các khu trung tâm đô thị.

2.2. Mạng lưới công trình y tế

- Tuyến cấp huyện: Hiện tại thị xã có 1 bệnh viện đa khoa và trung tâm y tế nằm tại khu trung tâm phường 1, giáp với trục đường Nguyễn Huệ, đề xuất quy hoạch vị trí bệnh viện đa khoa mới về phía Tây Nam.

- Tuyến khu vực: Tại trung tâm các phường hiện tại đều có trạm y tế, nhưng do đô thị phát triển về phía Nam nên bán kính phục vụ sẽ không đảm bảo, đề xuất bố trí thêm mỗi trung tâm đô thị về phía Nam có 1 công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng với quy mô khám chữa bệnh tương đương trung tâm y tế liên phường.

2.3. Mạng lưới công trình giáo dục

- Tuyến cấp huyện: Hiện tại trung tâm phường 1 có 01 trường THPT, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên, phường Khánh Hòa có 01 trường THPT, để đảm bảo bán kính phục vụ, quy hoạch tại phường 2 và phường Vĩnh Phước mỗi phường thêm 01 trường THPT và khu đô thị mới về phía Nam của phường 1 quy hoạch thêm trường THPT và trung tâm dạy nghề.

- Tuyến cấp khu vực: Hiện tại các trường Mầm non, Tiểu học, THCS bám theo các trục chính và trung tâm của đô thị, cũng đảm bảo bán kính phục vụ khi mở rộng đô thị.

2.4. Mạng lưới công trình văn hóa và TDTT

- Tuyến huyện: Hiện tại thị xã chưa có trung tâm Văn hóa - TDTT, có khu đất trong đô thị để làm đất VH-TDTT nhưng không đảm bảo quy mô cho tương lai, nên cần quy hoạch vị trí phía Tây Nam giáp với trục Thanh Niên, đây là trung tâm VH-TDTT thị xã.

- Tuyến khu vực: Tại các trung tâm phường có bố trí các công trình VH-TDTT công viên cây xanh kết hợp với quy mô cấp phường.

2.5. Mạng lưới công trình thương mại – dịch vụ

- Hiện trạng tại phường 1 có trung tâm thương mại thị xã đã đầu tư giai đoạn 1, đang đầu tư giai đoạn 2 đồng thời định hướng kết nối với khu thương mại cuối đường Nguyễn Huệ giáp với kênh Vĩnh Châu.

- Khu vực Huyện ủy, các ban ngành, UBND phường 1, cục thống kê.... được chuyển thành đất thương mại dịch vụ và hình thành khu phố chợ đêm kết nối với khu TT thương mại Vĩnh Châu.

- Phường Vĩnh Phước có khu thương mại dịch vụ theo trục Quốc lộ Nam Sông Hậu, giữ lại hiện trạng và định hướng mở rộng và phát triển.

- Đầu tư một số trung tâm thương mại mới tại các khu đô thị mới, các đô thị giáp biển hình thành khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái kinh tế biển, tại các trục khung giáp với tuyến đường tỉnh 936C.

2.6. Hệ thống cây xanh đô thị

Hệ thống cây xanh đô thị bao gồm:

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Công viên, cây xanh, vườn hoa được quy hoạch chức năng phục vụ cho từng khu phục vụ nhiều đơn vị ở, toàn đô thị.

+ Đất cây xanh đường phố: Trên các trục khung, trục đường chính, đường phân khu vực cây xanh được trồng trên vỉa hè, dải phân cách.

+ Đất xây xanh cách ly: được quy hoạch tại nghĩa trang liệt sĩ, các trạm xử lý nước thải.

VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC GIAI ĐOẠN

1. Định hướng sử dụng đất đến năm 2025

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 phục vụ cho 194.000 người; khu vực nội thị 50.000 người, quy mô diện tích khoảng 625ha. Mật độ dân số khu vực nội thị khoảng 8.000 người /km².

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2035 phục vụ cho 215.500 người, khu vực nội thị 100.000 người có quy mô diện tích khoảng 1.700ha. Mật độ dân số khu vực nội thị khoảng 6.000 người/km².

- Định hướng đến năm 2025 quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 625ha, dân số khoảng 50.000 người, mật độ 8000km²/người. Hướng phát triển của đô thị nền tảng từ đô thị hiện trạng phát triển.

+ Phường 1: Phát triển đô thị về phía Nam, tới nghĩa trang thị xã, hình thành một số trung tâm chính: trung tâm y tế, trung tâm VH-TDĐT... và một phần phía Bắc, hoàn thành giai đoạn 2 khu TT thương mại thị xã và các đơn vị ở

+ Phường 2: Hình thành trục chính của đô thị, kéo dài tuyến đường huyện 44C từ QL Nam Sông Hậu về hướng Nam, hình thành khu hành chính phường 2, các công trình hạ tầng xã hội và các đơn vị ở.

+ Phường Vĩnh Phước: Do hiện tại đô thị đang phát triển trên tuyến QL Nam Sông Hậu, nên giai đoạn đầu tập trung phát triển đô thị theo hướng Đông – Tây, theo trục QL Nam Sông Hậu, hình thành tuyến mới đường huyện 47C tránh khu dân cư hiện trạng, hình thành trung tâm hành chính phường và các công trình hạ tầng xã hội và các đơn vị ở.

+ Phường Khánh Hòa:Giai đoạn đầu tiếp tục phát triển theo tuyến đường tỉnh 935, từ khu hành chính phường hiện trạng, phát triển các công trình hạ tầng xã hội và các tuyến dân cư.

2. Định hướng sử dụng đất đến năm 2035

Từ nền tảng phát triển đô thị đến năm 2025, định hướng phát triển đô thị đến năm 2035 tập trung phát triển đô thị theo hướng Nam, hướng phát triển Đông – Tây chủ yếu mở rộng và kết nối các trung tâm của đô thị.

VII. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng sử dụng đất quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035

Stt	Loại đất	Hiện trạng (ha)	Giai đoạn đến năm 2025 (50.000 dân)			Giai đoạn đến năm 2035 (100.000 dân)		
			Chỉ tiêu (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú	Chỉ tiêu (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	384,44	625,00	629,89		1.700,00	1.763,25	100
I	ĐẤT DÂN DỤNG	277,01	305 - 390	392,68		610 - 780	750,47	
1	Đất đơn vị ở	250,25	≤ 250	236,05		≤ 500	480,58	
2	Đất công cộng, dịch vụ đô thị, tổng hợp	11,16	15- ≥20	63,2		30 - ≥40	97,62	
2.2	Đất y tế	0,6		0,6			0,6	
	Trung tâm y tế	0,6	0,075	0,6		0,15	0,6	
2.3	Đất giáo dục	2,16	3	6,92		6	13,29	
	Trường THPT	2,16		6,92			13,29	
2.4	Đất văn hóa - TDTT	1,88	5	5,75		5	5,75	
	Thư viện	0,03	0,5			0,5		
	Bảo tàng	0	1			1		
	Triển lãm	0	1	3,9		1	3,9	
	Cung văn hóa	0	0,5			0,5		
	Cung văn hóa thiếu nhi	0	1			1		
	Sân tập TT cơ bản	1,85	1	1,85		1	1,85	
2.5	Đất thương mại - dịch vụ hỗn hợp	5,76		49,6			76,25	
2.6	Chợ	0,33	0,8	0,33		0,8	1,73	
3	Đất giao thông nội thị- quảng trường	15,6	37,05 - ≥69,35	46,5		74,1- ≥138,7	84,41	
	Đất giao thông bộ	15,6		46,5			81,21	
	Quảng trường	0		0			3,2	
4	Đất cây xanh đô thị	0	20 - ≥ 25	46,93		40- ≥50	87,86	
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	107,43	235 - 320	237,21		920 - 1.090	1012,78	
1	Đất cơ quan	9,57		15,2			44,9	
2	Đất y tế	2,11	2	5,5		4	5,5	
	Đất bệnh viện đa khoa	2,11	2	5,5		4	5,5	
3	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	18,08		0,88			38,2	
3.1	Trại thực nghiệm trường ĐH Cần Thơ	17,2		0			27	
3.2	TTGD nghề nghiệp- GD thường xuyên	0,56		0,56			0,56	
3.3	TT bồi dưỡng chính trị	0,32		0,32			0,32	
3.4	Trường trung cấp, dạy nghề	0		0			10,32	
4	Đất tôn giáo, di tích	16,11		3,24			14,8	
5	Đất giao thông đối ngoại	53,53		59,89			442,89	
	Giao thông bộ	52,07		55,85			438,85	
	Bến xe	0,24		0			0	
	Bãi vật liệu xây dựng	1,22		4,04			4,04	
6	Đất công trình đầu mối HTKT	0,32		1,17			4,96	
	Trạm xử lý nước thải	0		0,79			4,15	06 trạm
	Trạm cấp nước sạch	0,32		0,13			0,31	05 trạm
	Trạm trung chuyển chất thải rắn tạm thời	0		0,25			0,5	10 trạm
7	Đất cây xanh	0		13,81			29,13	
	Đất trung tâm TDTT - Sân thể thao	0		12,34			22,34	
	Đất cây xanh cách ly	0		1,47			6,79	
8	Đất an ninh, Quốc phòng	5,58		7,37			8,35	
	Đất Ban chỉ huy quân sự	2,96		2,96			2,96	
	Đất đồn biên phòng 946	1,57		0			0,98	
	Đất công an	1,05		4,41			4,41	

Stt	Loại đất	Hiện trạng (ha)	Giai đoạn đến năm 2025 (50.000 dân)			Giai đoạn đến năm 2035 (100.000 dân)		
			Chỉ tiêu (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú	Chỉ tiêu (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Đất nghĩa trang	2,13		2,09			2,09	
10	Đất du lịch	0		0			145,2	
11	Đất hỗn hợp	0		128,06			421,96	
B	ĐẤT KHÁC	2.661,56		23,2			1282,75	
1	Đất mặt nước	103,5		23,2			83,8	
2	Đất dự phòng phát triển	0		0,00			1.198,95	
3	Đất nông nghiệp	2.558,06		0,00			0,00	
	TỔNG CỘNG	3.046,00		653,09			3.046,00	

VIII. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

- Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên (sông, kênh, rạch...) kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước nhân tạo để hình thành nên hệ thống không gian cây xanh cảnh quan phù hợp cho đô thị và cho các khu chức năng.

- Kiến trúc cảnh quan đô thị cần hướng tới tính biểu trưng, tính sinh thái cùng với việc xây dựng đồng bộ hiện đại.

- Các trục giao thông chính được xác định là trục tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Trong đó cần tạo tầm nhìn thoáng rộng, điểm nhìn đa dạng và tạo cảm hứng thị giác, đảm bảo mô hình xây dựng cho các khu chức năng dọc tuyến.

- Các khu chức năng chính được quy hoạch với hình thái đô thị hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm năng lượng và chi phí sử dụng, tạo dựng các không gian trung tâm đặc trưng, tạo dựng không gian liên hoàn, sinh động và phong phú.

- Các khu dịch vụ du lịch được quy hoạch với hình thái đô thị du lịch sinh thái, không gian thay đổi linh hoạt, chủ đạo là yếu tố thiên nhiên tạo cảm giác thư giãn và hấp dẫn với khách du lịch.

- Xác định các vùng cảnh quan đô thị như: 2 bờ kênh Vĩnh Châu, các trung tâm công cộng, các công trình tính ngưỡng..

- Xác định các trục chính của đô thị, tổ chức cảnh quan, cây xanh, trang trí như: trục QL Nam Sông Hậu đoạn qua trung tâm, đường tỉnh 935 đoạn qua trung tâm phường Khánh Hòa, trục 30 tháng 4, Thanh Niên và các trục vào khu trung tâm, quảng trường.

- Xác định cửa ngõ của đô thị chủ yếu trên 2 trục: Quốc lộ Nam Sông hậu và đường tỉnh 935. Cửa ngõ hướng từ Bạc Liêu lên, hướng từ Thành phố Sóc Trăng và huyện Trần Đề xuống, tại các vị trí cửa ngõ cần thiết kế cổng chào, với hình thức kiến trúc gần gũi tạo cảnh quan cho đô thị.

IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT DÀI HẠN

Yêu cầu chung trong công tác quy hoạch: Đáp ứng cho đô thị loại III. Trong đó có nhiệm vụ làm rõ các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đã có hiện tượng và xu hướng rõ rệt tại khu vực miền Tây Nam Bộ. Phù hợp với chương trình ứng phó với biến đổi của tỉnh đã được phê duyệt.

1. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng

1.1. Cao độ nền xây dựng

Tính toán cao độ nền xây dựng đô thị theo QCVN 01:2008/BXD và tham khảo theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn 2050.

Cao độ trung bình khu trung tâm đô thị hiện nay khoảng +0.80m đối với khu vực chưa xây dựng và +1,40m đối với các khu vực đã xây dựng (cao độ Hòn Dấu, hệ tọa độ Quốc gia VN2000).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu trong những năm gần đây và tham khảo theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, chọn cao độ khống chế xây dựng cho đô thị là lựa chọn cao độ san nền khống chế $\geq +2,0\text{m}$, cao độ san nền trung bình là +2,3m theo Hệ cao độ Quốc gia (Hòn Dấu), hệ tọa độ VN2000.

Trong nội dung nghiên cứu của đồ án xác định các công viên, hồ đào trong đô thị để cải thiện vi khí hậu, tạo cảnh quan và bổ sung lượng đất đắp san nền cho đô thị.

Kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng các công trình mới làm ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước của các khu dân cư hiện hữu liền kề. Thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân.

*** Giải pháp san nền:**

+ Đối với khu vực đã xây dựng: Từng bước hoàn thiện cao độ xây dựng, nâng dần độ cao nền xây dựng đến độ cao san nền quy hoạch.

+ Đối với khu vực chưa xây dựng: Khống chế cao độ xây dựng, tôn nền đến cao độ khống chế chung của đô thị. Giải pháp san nền bằng cát lấp, kết hợp đào hồ và tận dụng kênh, rạch tự nhiên để lấy đất; đồng thời, thuận lợi việc tiêu thoát nước và tạo các hồ cảnh quan.

1.2. Thoát nước mưa

a. Phương án quy hoạch

* Giải pháp thoát nước khu vực đô thị:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước bản. Xác định hướng thoát và phân chia lưu vực, thiết kế quy hoạch tính toán theo quy định của QCXDVN 01: 2008/BXD, QCVN 07-2: 2016/BXD.

+ Đối với khu vực trung tâm hiện hữu: Nâng cấp, cải tạo, nạo vét khơi thông dòng chảy tới các điểm xả ra nguồn đối với hệ thống tuyến ống, mương thoát nước chung hiện hữu. Tại các điểm xả xây dựng các giếng tách nước thải để thu gom nước thải về trạm xử lý.

+ Đối với khu vực xây dựng mới: Quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

* Giải pháp thoát nước khu công nghiệp: Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

- Những yêu cầu chung hệ thống thoát nước mưa cần đạt được:

+ Phù hợp với quy hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn về phát triển hạ tầng kỹ thuật. Mạng lưới đường cống được bố trí bám theo các trục giao thông, đồng thời đảm bảo kết nối và tính tự chủ trong đầu tư xây dựng của dự án.

+ Giải quyết được cơ bản tình hình ngập úng của khu vực trong mùa mưa và tình hình ô nhiễm môi trường từ nước thải chảy ra hệ thống cống chung (giữa nước mưa và nước thải), giảm tới mức tối thiểu mức độ ô nhiễm do nước thải tới môi trường.

+ Khai thác tối đa khả năng, các điều kiện thuận lợi của khu vực cho công tác thoát nước như hệ thống sông ngòi, kênh rạch hiện hữu có khả năng thoát nước tự chảy khi triều rút để thoát toàn bộ nước mưa ra kênh rạch.

b. Lưu vực thoát nước:

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải, từ điều kiện tự nhiên và địa hình để chọn lưu vực và hướng thoát nước như sau:

+ Lưu vực 1: Khu vực phường 1, xác định kênh Vĩnh Châu, sông Vĩnh Châu – Cỏ Cò và kênh Giồng Dú hướng thoát nước sẽ tập trung các tuyến chính rồi thoát về khu vực này.

+ Lưu vực 2: Khu vực phường 2, xác định kênh giữa đường QL Nam Sông Hậu và đường huyện 48 (đường Giồng Nhãn). Hướng thoát tập trung vào các tuyến chính rồi thoát về kênh.

+ Lưu vực 3: Khu vực phường Vĩnh Phước, xác định kênh Sường và kênh Xẻo Me – Tân Qui là nơi tập trung các hướng tuyến thoát nước về. Lưu vực từ tuyến đường tỉnh 936C tới kênh Sườn sẽ thoát về kênh này, lưu vực từ kênh Sườn về hướng Bắc sẽ thoát về kênh Xẻo Me – Tân Qui.

+ Lưu vực 4: Khu vực phường Khánh Hòa, xác định kênh Kết Nghĩa, Kênh 40 và kênh Ven là nơi tập trung các hướng tuyến thoát nước về.

c. Giải pháp quy hoạch:

Tận dụng triệt để các dòng sông, kênh tiêu trong khu vực cho việc tiêu thoát nước. Tất cả các tuyến cống được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền và theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất. Các hố thu bố trí theo khoảng cách từ 30m đến 60m, độ dốc cống tối thiểu $i = 1/D$.

Đối với các tuyến đường hiện trạng đã có mương thoát, sẽ có giải pháp từng bước thay thế vị trí, kích thước quy mô của hệ thống theo quy hoạch.

2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

2.1. Nguyên tắc thiết kế

- Kết nối giao thông vùng huyện và vùng tỉnh, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

- Phát huy tối đa kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, đảm bảo khai thác hiệu quả và bền vững. Thiết kế hệ thống giao thông đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa ngày càng gia tăng.

- Hệ thống giao thông được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4050-2005; TCXDVN 104-2007; TCVN 5729-1997 và một số tiêu chuẩn hiện hành khác.

- Các giải pháp thiết kế cần có giải pháp ứng phó với việc ngập úng kéo dài.

2.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

*** Giao thông đối ngoại**

a. Đường bộ:

Bảng lộ giới các tuyến đường hiện trạng do địa phương quản lý

STT	Tên đường	lộ giới (m)	Ghi chú
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	44	
2	Đường tỉnh 935 (ĐT935)	44	
3	Đường tỉnh 936 (ĐT936)	44	
4	Đường tỉnh 936C (ĐT936C)	44	

STT	Tên đường	lộ giới (m)	Ghi chú
5	Đường huyện 48 (ĐH48)	30	
6	Đường huyện 44C (ĐH44C)	30	
7	Đường huyện 47A (ĐH47A)	30	
8	Đường huyện 41 (ĐH41)	30	
9	Đường huyện 42 (ĐH42)	30	

- Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long, đoạn đi qua khu vực nội thị có lộ giới 44m. Riêng đoạn đi qua trung tâm phường Vĩnh Phước do mật độ dân cư hiện trạng khá cao và đi vào đô thị đề suất giữ lộ giới 24m.

- Tuyến Đường tỉnh 935 nối từ Đường tỉnh 936C hướng về huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng có lộ giới 44m;

- Tuyến Đường tỉnh 936C nối từ Cầu Mỹ Thanh 2 tới tỉnh Bạc Liêu là tuyến đê bao ven biển của thị xã Vĩnh Châu có lộ giới quy hoạch là 44m;

- Các tuyến đường huyện 48, 44C, 47A, 41, 42, 43 kết nối các xã, phường của thị xã với nhau, được quy hoạch có lộ giới 30m.

b. Giao thông đường thủy

Hệ thống sông ngòi, kênh rạch tương đối phong phú, kết nối giao thương với các vùng lân cận, cụ thể:

- Tuyến sông Mỹ Thanh là tuyến đường thủy quan trọng nối liền từ cửa biển Mỹ Thanh qua kênh Bạc Liêu Vàm Léo đến tỉnh Bạc Liêu, đây là tuyến sông tỉnh quản lý đạt cấp III, sâu 6 m, rộng 60 m;

- Tuyến Vĩnh Châu, là tuyến vận tải đường thủy quan trọng từ sông Mỹ Thanh đến Phường 1 - TX. Vĩnh Châu dài 12,5 km, chiều rộng lòng chảy 50m.

- Rạch Trà Niên (từ cửa sông Mỹ Thanh) nối với kênh Vĩnh Châu – Trà Niên đến khu vực đô thị Vĩnh Châu, dài 27 km, chiều rộng lòng chảy 40m, thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy.

*** Giao thông đối nội**

Bảng lộ giới các tuyến đường hiện trạng do địa phương quản lý

STT	Tên đường	lộ giới (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Đường 30/4	24	Ngã ba Giồng Dú	Đường Nguyễn Huệ
2	Nguyễn Huệ	24	Ngã tư Vĩnh Hiệp	Trung Trắc
3	Lý Thường Kiệt	24	Lê Lai	Cầu Ngang
4	Trần Hưng Đạo	16	Phan Thanh Giản	QL Nam Sông Hậu
5	Phan Thanh Giản	12	Nguyễn Huệ	Lê Lợi
6	Lê Lai	12	Lê Lợi	QL Nam Sông Hậu
7	Lê Lai	16	QL Nam Sông Hậu	Giồng Nhãn
8	Lê Lai	24	Giồng Nhãn	Đê biển (936C)
9	Lê Lợi	15	Đường 30/4	Đường huyện 12

STT	Tên đường	lộ giới (m)	Điểm đầu	Điểm cuối
10	Lê Lợi	12	Đường 30/4	Lê Lai
11	Thanh Niên	30	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ
12	Đồng khởi	16	Đoạn hiện trạng	
13	Đề Thám	10	Đoạn hiện trạng	
14	Bùi Thị Xuân	8	Đoạn hiện trạng	

Ngoài các tuyến đường hiện trạng do địa phương quản lý lộ giới được giữ nguyên hiện trạng còn lại các tuyến đường quy hoạch mới như sau:

- Trục cảnh quan trung tâm: đây là tuyến đường chính, là trục khung của đô thị như tuyến 30/4 nổi dài, tuyến Thanh Niên nổi dài và các trục chính trong trung tâm có lộ giới 30m.

- Nổi dài tuyến Nguyễn Huệ tới đường Lê Lợi có lộ giới 30m (hiện trạng đoạn này là đường Trung Trắc và Trung Nhị 2 bên, giữa là chợ). Tạo thành trục thương mại dịch vụ, tổ chức chợ đêm. Nổi qua trung tâm thương mại thị xã.

- Nổi dài tuyến Nguyễn Huệ tới Lê Lai (hiện trạng là đất Thị ủy) có lộ giới 24m.

- Đường khu vực đô thị: Là các tuyến liên hệ các khu vực đô thị với nhau, hoặc giữa các khu chức năng chính của đô thị, có lộ giới 16m - 18m.

2.3. Công trình giao thông

a. Công trình cầu, cống

- Nổi tuyến đường Thanh Niên về hướng Bắc, xây dựng mới cầu qua kênh Vĩnh Châu. Cải tạo nâng cấp cầu tuyến đường 30 tháng 4 và cầu trên tuyến Nguyễn Huệ từ khu vực chợ nhà Lồng qua khu trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu.

- Xây dựng các cống trên các tuyến giao thông qua các kênh như: kênh sùon, kênh 300, kênh 700, kênh Giồng Dú, kênh T4, kênh Kết Nghĩa, kênh Kinh Ven, kênh 40.

b. Bến xe, bãi xe

Bến xe hiện trạng sẽ được dời ra khỏi đô thị, giáp với nghĩa trang Triều Châu, trong đô thị tổ chức các bãi xe tại các khu trung tâm thương mại, trung tâm TĐTT, Quảng trường.

c. Bến sông

- Hiện tại có khu vực bến sông trên kênh Giồng Dú, phục vụ chủ yếu cho chợ trung tâm, quy hoạch khu vực giáp kênh Vĩnh Châu theo tuyến Lê Lợi và Đồng Khởi từ tuyến đường 30 tháng 4 đến kênh Vĩnh Châu – Cỏ Cò thành công viên, cây xanh, bến sông tạo cảnh quan đô thị đặc trưng vùng sông nước.

- Khu vực bãi vật liệu xây dựng hiện trạng tại ngã giao kênh Vĩnh Châu và kênh Vĩnh Châu – Cỏ Cò, vị trí ở đây khá xung đột về giao thông, làm mất cảnh quan của đô thị, quy hoạch dời lên kênh Vĩnh Châu – Cỏ Cò nhằm hạn chế khu vực ngã ba sông và gần cụm công nghiệp. Tránh ngay ngã ba sông, đi qua trung tâm đô thị.

BẢNG QUY HOẠCH VỀ LỘ GIỚI ĐẾN NĂM 2035

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CÁT	LỘ GIỚI (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	VĨA HÈ (m)	DÂY PHÂN CÁCH (m)	GHI CHÚ	
								Điểm Đầu	Điểm Cuối
GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG									
1	QUỐC LỘ NAM SÔNG HẬU	1.515	4--4	24	7+7	4+4	2	Đ. N4	Đ. D1
		10.212	1--1	44	7+8+7	4+4	2+2+2	Đoạn còn lại	
2	ĐƯỜNG TỈNH 935	2.522	1--1	44	7+8+7	4+4	2+2+2	Toàn tuyến	
3	ĐƯỜNG TỈNH 936	552	1--1	44	7+8+7	4+4	2+2+2		
4	ĐƯỜNG TỈNH 936C	12.204	1--1	44	7+8+7	4+4	2+2+2		
5	ĐƯỜNG HUYỆN 48(GIỒNG NHÂN)	4.752	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2		
6	ĐƯỜNG HUYỆN 41	1.818	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2		
7	ĐƯỜNG HUYỆN 42	1.191	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2		
8	ĐƯỜNG HUYỆN 47A	3.619	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2		
9	ĐƯỜNG 30 THÁNG 4	264	4--4	24	7+7	4+4	2		
10	ĐƯỜNG THANH NIÊN	446	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Lê Lợi	Đ. Nguyễn Huệ
11	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ	1.465	4--4	24	7+7	4+4	2	Ngã Tư Vĩnh Hiệp	Đ. Trung Trắc
		132	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Trần Hưng Đạo
12	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	1.959	6--6	16	8	4+4	-	Đ. Phan Thanh Giản	QL.Nam Sông Hậu
13	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIẾT	667	4--4	24	7+7	4+4	2	Đ. Lê Lai	Cầu Ngang
14	ĐƯỜNG ĐỒNG KHÔI	1.705	6--6	16	8	4+4	-	Toàn tuyến	
15	ĐƯỜNG SỐ 04	746	8--8	12	6	3+3	-	Đ. Thanh Niên	Đ. 30 Tháng 4
16	ĐƯỜNG LÊ LAI	545	8--8	12	6	3+3	-	Đ. Lê Lợi	QL.Nam Sông Hậu
		810	6--6	16	8	4+4	-	QL.Nam Sông Hậu	Đ. Giồng Nhân
		1.190	4--4	24	7+7	4+4	2	Đ. Giồng Nhân	Đ. Tỉnh 936C
17	ĐƯỜNG PHAN THANH GIẢN	278	8--8	12	6	3+3	-	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Lê Lợi
18	ĐƯỜNG LÊ LỢI	231	8--8	12	6	3+3	-	Đ. 30 Tháng 4	Đ. Huyện 12
		864	9--9	15	8	3.5+3.5	-	Đ. 30 Tháng 4	Đ. Lê Lai
GIAO THÔNG QUY HOẠCH MỚI									
1	ĐƯỜNG 30 THÁNG 4 NỐI DÀI	339	4--4	24	7+7	4+4	2	Đ. Nguyễn Huệ	QL.Nam Sông Hậu
		1.119	4--4	24	7+7	4+4	2	Đ. Đồng Khởi	Đ. Giồng Dú
		2.039	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	QL.Nam Sông Hậu	Đ. Tỉnh 936C
2	ĐƯỜNG THANH NIÊN NỐI DÀI	980	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Lê Lợi	Đ. Giồng Dú
		2.552	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Tỉnh 936C
3	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ NỐI DÀI	115	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Lợi
4	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NỐI DÀI	1.048	6--6	16	8	4+4	-	Đ. Phan Thanh Giản	Đ. Tỉnh 936
5	ĐƯỜNG N1	538	7--7	14	8	3+3	-	Toàn tuyến	
6	ĐƯỜNG N2	6.150	6--6	16	8	4+4	-		
7	ĐƯỜNG N3	1.556	5--5	18	8	5+5	-		
8	ĐƯỜNG N4	2.610	6--6	16	8	4+4	-		
9	ĐƯỜNG N5	883	3--3	25	7+7	4,5+4,5	2		
10	ĐƯỜNG N6	1.799	6--6	16	8	4+4	-		
11	ĐƯỜNG N7	1.626	7--7	14	8	4+4	-		
12	ĐƯỜNG N8	1.836	5--5	18	8	5+5	-		
13	ĐƯỜNG N9	1.266	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2	Đ. Lê Lai	Đ. D10
		5.918	6--6	16	8	4+4	-	Đoạn còn lại	

Thuyết minh Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (m)	MẶT CÁT	LỘ GIỚI (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	VĨA HÈ (m)	DÂY PHÂN CÁCH (m)	GHI CHÚ			
								Điểm Đầu	Điểm Cuối		
14	ĐƯỜNG N10	1.016	5--5	18	8	5+5	-	Toàn tuyến			
15	ĐƯỜNG N11	1.003	5--5	18	8	5+5	-				
16	ĐƯỜNG N12	273	6--6	16	8	4+4	-				
17	ĐƯỜNG N13	273	6--6	16	8	4+4	-				
18	ĐƯỜNG N14	998	5--5	18	8	5+5	-				
19	ĐƯỜNG N15	200	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2			Đ. 30 Tháng 4	Đ. Lê Lai
		4.261	5--5	18	8	5+5	-			Đ. Lê Lai	Đ. Giồng Nhân
20	ĐƯỜNG N16	687	6--6	16	8	4+4	-				
21	ĐƯỜNG N17	687	6--6	16	8	4+4	-				
22	ĐƯỜNG N18	676	6--6	16	8	4+4	-				
23	ĐƯỜNG N19	908	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2				
24	ĐƯỜNG N20	2.093	6--6	16	8	4+4	-				
25	ĐƯỜNG N21	863	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2				
26	ĐƯỜNG N22	450	6--6	16	8	4+4	-				
27	ĐƯỜNG N23	1.638	6--6	16	8	4+4	-				
28	ĐƯỜNG N24	1.316	6--6	16	8	4+4	-				
29	ĐƯỜNG N25	1.972	6--6	16	8	4+4	-				
30	ĐƯỜNG D1	3.650	5--5	18	8	5+5	-				
31	ĐƯỜNG D2	1.185	5--5	18	8	5+5	-				
32	ĐƯỜNG D3	840	6--6	16	8	4+4	-				
33	ĐƯỜNG D4	1.300	7--7	14	8	4+4	-				
34	ĐƯỜNG D5	2.558	6--6	16	8	4+4	-				
35	ĐƯỜNG D6	2.591	6--6	16	8	4+4	-				
36	ĐƯỜNG D7	1.340	6--6	16	8	4+4	-				
37	ĐƯỜNG D8	1.230	6--6	16	8	4+4	-				
38	ĐƯỜNG D9	433	4--4	24	7+7	4+4	2				
39	ĐƯỜNG D10	1.803	6--6	16	8	4+4	-	Toàn tuyến			
40	ĐƯỜNG D11	200	8--8	12	6	3+3	-				
41	ĐƯỜNG D12	634	6--6	16	8	4+4	-				
42	ĐƯỜNG D13	813	7--7	14	8	4+4	-				
43	ĐƯỜNG D14	700	6--6	16	8	4+4	-				
44	ĐƯỜNG D15	500	6--6	16	8	4+4	-				
45	ĐƯỜNG D16	500	6--6	16	8	4+4	-				
46	ĐƯỜNG D17	286	6--6	16	8	4+4	-				
47	ĐƯỜNG D18	1.874	6--6	16	8	4+4	-				
48	ĐƯỜNG D19	692	6--6	16	8	4+4	-				
49	ĐƯỜNG D20	747	7--7	14	8	4+4	-				
50	ĐƯỜNG D21	1.000	6--6	16	8	4+4	-				
51	ĐƯỜNG D22	602	6--6	16	8	4+4	-				
52	ĐƯỜNG D23	271	6--6	16	8	4+4	-				
53	ĐƯỜNG D24	1.109	5--5	18	8	5+5	-				
54	ĐƯỜNG D25	1.666	2--2	30	10.5+10.5	3.5+3.5	2				
55	ĐƯỜNG D26	2.546	6--6	16	8	4+4	-				
56	ĐƯỜNG D27	2.400	6--6	16	8	4+4	-				
57	ĐƯỜNG D28	2.157	6--6	16	8	4+4	-				
58	ĐƯỜNG D29	4.098	6--6	16	8	4+4	-				

3. Cấp nước sạch

3.1. Xác định nhu cầu và nguồn cung cấp nước sạch:

Căn cứ Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 8/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch cấp nước Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội

- Vùng cấp nước: Vùng III – Vùng Tây Nam Sông Hậu.

- Xác định nhu cầu dùng nước:

Nhu cầu và tỷ lệ cấp nước sinh hoạt tối thiểu là:

Bảng dự báo nhu cầu cấp nước đô thị

STT	Đối tượng dùng nước	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (m3)	Tỷ lệ đạt	Nhu cầu (m3/ngđ)	
		Đến 2025	Đến 2035				Đến 2025	Đến 2035
1	Nước dùng cho sinh hoạt	50.000	100.000	người	0,13	100%	5.500	12.500
2	Nước dùng cho công cộng và dịch vụ					10%	550	1.250
3	Nước dùng cho tưới cây rửa đường					8%	440	1.000
4	Nước cụm công nghiệp	0	0	ha	20,00	60%	0	0
	Cộng						6.490	14.750
5	Nước rò rỉ, dự phòng					25%	1.623	3.688
	Tổng lượng nước dùng						8.113	18.438
6	Nước dùng cho bán thân trạm					4%	325	738
	Tổng cộng						8.437	19.175

3.2. Công suất:

- Nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2025 khoảng 8.400m³/ng.đ;

- Nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2035 khoảng 19.000m³/ng.đ.

- Diện tích tối thiểu cho mỗi trạm xây mới là 0,05ha.

Hiện trạng tổng công suất cấp nước của thị xã khoảng 5.000m³/ng.đ, trước mắt trong giai đoạn đến năm 2025 đáp ứng được.

Từ công suất được tính toán theo nhu cầu của đô thị đến năm 2035 là 19.000 m³/ngày. Dự kiến bố trí trạm cấp nước cho đô thị như sau:

Chọn bố trí 5 trạm, mỗi trạm có công suất khoảng 5.000m³/ng.đ, diện tích đất xây dựng mỗi trạm khoảng 0,5ha. Dự kiến quy hoạch như sau:

+ Phường 1: Nâng cấp công suất trạm hiện hữu lên 5.000m³/ng.đ, bố trí thêm 1 trạm về hướng Nam (hướng ra biển) 1 trạm có công suất 3.500m³/ng.đ.

+ Phường 2: Nâng cấp trạm hiện hữu lên công suất 3.500m³/ng.

+ Phường Vĩnh Phước: Nâng cấp trạm hiện hữu lên công suất 3.500m³/ng.

+ Phường Khánh Hòa: Nâng cấp trạm hiện hữu lên công suất 3.500m³/ng.

3.3. Mạng lưới ống

- Mạng lưới ống hiện trạng: đấu nối mạng lưới ống hiện trạng với mạng lưới ống quy hoạch mới, để đảm bảo cấp nước liên tục khi xảy ra sự cố.

- Mạng lưới ống quy hoạch mới: Quy hoạch mạng lưới đường ống chính khép kín, mạng ống nhánh đấu nối vào mạng ống chính để cấp cho các khu vực.

- Mạng cấp nước chữa cháy: Do vùng sông nước có thể xây dựng điểm cứu hỏa hay lắp trụ cấp nước cung cấp cho xe cứu hỏa trong mạng ống cấp nước sinh hoạt, khoảng cách lắp trụ 120m-150m (công suất 1 trụ cấp nước 15L/S), cách mép đường <2,5m, cách tường nhà không dưới 3m, đặt tại các ngã 3, ngã 4 để thuận lợi cho việc lấy nước chữa cháy.

- Sử dụng ống nhựa HDPE, UPVC đạt tiêu chuẩn ISO 4427-2007(E) làm ống cấp nước chính.

- Ống cấp nước được lắp đặt trên vỉa hè cách chỉ giới đường đỏ từ 0,75÷ 1,5m tùy theo từng tuyến đường cụ thể.

- Độ sâu chôn ống trung bình là -0,4m tính từ đỉnh ống.

4. Định hướng cấp điện

4.1. Nguồn cấp điện

Dùng nguồn điện Quốc gia qua trạm 110/22KV Sóc Trăng và Bạc Liêu. Từ trạm này có các phát tuyến 22KV cấp điện cho khu vực lập quy hoạch, các tuyến điện trung thế này có các thiết bị bảo vệ như LA và FCO để đảm bảo cấp điện an toàn và liên tục.

4.2. Nhu cầu cấp điện

Tính toán phụ tải cấp điện: Theo QCVN 07:2010/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình HTKT Đô thị như sau: Áp dụng cho đô thị loại III theo NQ1210/2016/UBTVQH13

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt đến năm 2035

STT	Loại phụ tải điện	Qui mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (KW)		Công suất (kW)	
		2025	2035		2025	2035	2025	2035
1	Cấp điện sinh hoạt (KW/ng)	50.000	100.000	Người	0,3	0,5	15.000	50.000
2	Cấp điện công cộng				35%	35%	5.250	17.500
Tổng công suất							20.250	67.500

4.3 Giải pháp thiết kế :

Dựa trên điều kiện tự nhiên của công trình, giải pháp thiết kế cấp điện cho công trình trên như sau :

*** Lưới điện trung thế 22KV**

- Tuyến trung thế 03 pha trực chính :

+ Điểm đầu nối : Trụ trung thế tuyến trung thế 03 pha hiện hữu .

+ Dây dẫn : Sử dụng dây pha là dây nhôm lõi thép bọc AsXV-24KV có tiết diện 240mm² và dây trung hòa là dây nhôm trần ACA185mm².

+ Trụ: Sử dụng trụ BTLT 14m, chiều sâu chôn trụ 2.0m, khoảng cột bình quân từ 40m.

+ Đà đỡ sứ : Dùng đà sắt L75x75x8 kết hợp với thanh chống . Đà được làm từ sắt CT3 mạ kẽm nhúng nóng .

+ Sứ cách điện : Dùng loại sứ đứng 24KV đỡ dây pha và dùng sứ treo Polymer 24KV để néo dây pha, sử dụng sứ ống chỉ để đỡ dây trung hòa.

+ Tiếp đất lặp lại : Lưới điện 22KV là loại 3 pha 4 dây có trung tính trực tiếp nối đất, cứ khoảng 3 khoảng trụ có 1 vị trí trụ được tiếp đất lặp lại, hệ thống tiếp đất bao gồm dây đồng trần có tiết diện 25mm^2 và cọc đất dài 2.4m được mạ sắt tráng kẽm.

*** Yêu cầu về trạm biến áp 22/0.4KV:**

+ Công suất của máy biến thế phải phù hợp với tình hình thực tế của khu vực cung cấp điện.

+ Tỷ số biến áp : 22/0.4KV.

+ Bán kính phục vụ : Từ 0.4Km – 0.6Km.

4.3. Quy hoạch mạng lưới điện

- Mạng lưới điện trung thế, hạ thế xây dựng mới trong giai đoạn đầu đi nổi dọc theo các tuyến đường trong khu quy hoạch và từng bước ngầm hóa để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

- Phụ tải khu vực công trình và lưới hạ thế chiếu sáng công cộng sẽ được cấp điện từ trạm biến áp xây dựng mới, các trạm này được cung cấp nguồn bởi tuyến trung thế 03 pha đường QL Nam Sông Hậu phải thỏa các điều kiện sau:

- Phương án đấu nối vào lưới khu vực phải phù hợp với quy hoạch đồng thời thuận lợi cho công tác quản lý vận hành lưới điện sau này.

- Phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và quy hoạch phát triển lâu dài của lưới điện khu vực, hiệu quả về mặt cung cấp điện và đảm bảo hợp lý về kinh tế.

4.4. Chiếu sáng đô thị

+ Hệ thống chiếu sáng được thiết kế cho toàn bộ đường và quảng trường đô thị theo tiêu chuẩn.

+ Phần dây hạ thế chiếu sáng công cộng được bố trí chung với đường dây hạ thế và được điều khiển đóng cắt bởi hệ thống riêng biệt.

5. Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

5.1. Phương án thoát nước thải

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014; Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015; Quyết định số 783/QĐHC-CTUBND ngày 15/8/2013.

- Sử dụng mô hình xử lý nước thải phi tập trung cho đô thị

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và thông qua các trạm xử lý nước thải dự kiến của từng khu vực để xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát mưa và chảy ra sông ngòi.

- Trong giai đoạn trước mắt, khi các trạm xử lý nước thải khu vực chưa được xây dựng thì phải xử lý các giải pháp sau:

+ Xử lý nước thải phi tập trung tại chỗ: Đối với các hộ thoát nước riêng lẻ với tổng lượng nước thải dưới $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Xử lý nước thải phi tập trung theo cụm: Thường áp dụng đối với từng khu với tổng lượng nước thải từ $50\text{m}^3/\text{ng.đ}$ – $200\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Vị trí đặt trạm xử lý tại vị trí riêng biệt, thuận lợi để thu gom nước thải.

5.2. Lưu lượng thoát nước thải

STT	Đối tượng thoát nước	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ đạt	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		Đến 2025	Đến 2035		Đến 2025	Đến 2035
1	Thu gom nước thải sinh hoạt	5.500	12.500	80%	4.400	10.000
2	Thu gom nước thải công cộng dịch vụ	550	1.250	80%	440	1.000
	Cộng (làm tròn)				4.840	11.000

- Dự báo tổng lượng nước thải của đô thị đến năm 2025 là 4.840 m³/ngày-đêm.

- Dự báo tổng lượng nước thải của đô thị đến năm 2035 là 11.000 m³/ngày-đêm.

5.3. Lưu vực thoát nước thải

Mỗi phường chia ra làm 2 lưu vực thoát nước thải như sau:

+ Phường 1: Chia làm 2 lưu vực, lưu vực phía Nam kênh Vĩnh Châu và lưu vực phía Bắc kênh Vĩnh Châu. Dự kiến đặt 2 trạm xử lý nước thải, trạm phía Nam có công suất 3.000m³/ng.đ, trạm phía Bắc có công suất 1.000m³/ng.đ.

+ Phường 2: Chia làm 2 lưu vực, thoát về kênh giữa khu đất. Bố trí trạm xử lý tại vị trí công viên cây xanh có quy mô 2.500m³/ng.đ.

+ Phường Vĩnh Phước: Chia làm 2 lưu vực, thoát về kênh Sườn, bố trí trạm xử lý tại khu vực cây xanh có quy mô 2.500m³/ng.đ.

+ Phường Khánh Hòa: Chia làm 2 lưu vực, hướng thoát về kênh Kết Nghĩa, hướng thoát về kênh 40. Bố trí 2 trạm xử lý, mỗi trạm có công suất 1.000m³/ng.đ.

5.4. Xử lý nước thải

- Xử lý nước thải sinh hoạt: Xây dựng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng với lưu vực, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt TCVN 7222-2002.

Bảng tổng hợp trạm xử lý nước thải

Stt	Trạm xử lý nước thải	Lưu vực xử lý	Công suất (m ³ /ngđ) Năm 2035	Khoảng cách ATVSM tối thiểu (m)	Diện tích xây dựng trạm (ha)
1	Trạm số 01	Phường 1	3000	20	1,20
2	Trạm số 02	Phường 1	1000	20	0,40
3	Trạm số 03	Phường 2	2500	20	0,79
4	Trạm số 04	Phường Vĩnh Phước	2500	20	0,88
5	Trạm số 05	Phường Khánh Hòa	1000	20	0,40
6	Trạm số 06	Phường Khánh Hòa	1000	20	0,40
	Tổng		11.000		

6. Thông tin liên lạc

6.1. Nhu cầu

Hệ thống thông tin liên lạc của thị xã đã hình thành tương đối ổn định, đủ khả năng đáp ứng cho quy mô hiện tại của đô thị. Tuy nhiên chủ yếu vẫn phụ thuộc vào hệ thống đường cáp điện theo các trục giao thông hiện trạng. Trong giai đoạn phát triển đô thị sắp tới, phải xây dựng mới và chỉnh trang lại hệ thống thông tin liên lạc theo định hướng phát triển giao thông và phải được ngầm hóa với quy mô phù hợp với quy mô phát triển dài hạn của đô thị.

Chỉ tiêu số thuê bao internet đối với đô thị loại III, có số dân 100.000 dân, 25 số thuê bao internet/100 dân.

Vậy tổng số thuê bao internet là: $100.000 \times 25/100 = 25.000$ số thuê bao.

6.2. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc được quy hoạch lại cho hợp lý. Hệ thống cáp Bưu điện, cáp quang phải được ngầm hoá và đặt trên vỉa hè.

Các trạm tiếp sóng Viễn thông hạn chế đặt trong các khu vực trung tâm và không ảnh hưởng mỹ quan đô thị.

Hệ thống thông tin liên lạc được thiết kế mới với tiêu chí ngầm hóa trên toàn bộ tuyến đường trong khu quy hoạch. Sử dụng tuyến 2 ống và 4 ống PVC F110 đi ngầm trên vỉa hè, chôn sâu cách mặt nền hoàn thiện 1m. Thiết kế bể đan 2 tầng ống kích thước 2 nắp đan là 1,2m x 1m, khoảng cách trung bình giữa hai bể đan là 60m.

Lắp đặt tủ cáp viễn thông dọc theo tuyến cống bể để đấu nối và quản lý đường cáp ngầm, khoảng cách trung bình giữa hai tủ là 500m. Hệ thống cáp đồng và cáp quang viễn thông đi trong tuyến ống PVC F110 cấp tính hiệu viễn thông đến khách hàng trong khu vực quy hoạch.

Hệ thống thông tin liên lạc trên toàn bộ tuyến đường được công ty Viễn thông Sóc Trăng đấu nối và quản lý về kỹ thuật cũng như trong quá trình vận hành.

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ THÔNG TIN LIÊN LẠC

STT	TÊN ĐƯỜNG	Tuyến ống uPVC ø114mm, 2 ống/ tuyến (m)	Cáp quang viễn thông (m)	Bể thăm 2 nắp (cái)
1	QUỐC LỘ NAM SÔNG HẬU	23454	23454	391
2	ĐƯỜNG TỈNH 935	5618	5618	94
3	ĐƯỜNG TỈNH 936	1104	1104	18
4	ĐƯỜNG TỈNH 936C	12369	12369	206
5	ĐƯỜNG HUYỆN 48(GIỒNG NHÃN)	24678	24678	411
6	ĐƯỜNG HUYỆN 41	1818	1818	30
7	ĐƯỜNG HUYỆN 42	1191	1191	20
8	ĐƯỜNG HUYỆN 47A	7614	7614	127
9	ĐƯỜNG 30 THÁNG 4	7140	7140	119
10	ĐƯỜNG THANH NIÊN	7948	7948	132
11	ĐƯỜNG D25	3332	3332	56
12	ĐƯỜNG N21	1726	1726	29

7. Xử lý chất thải rắn, nghĩa trang

7.1. Tổng lượng rác thải

Nhu cầu thu gom chất thải rắn của đô thị đến năm 2035, dân số là 100.000 dân.

Đối tượng	Quy mô dân số		Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Nhu cầu (tấn/ngđ)	
	Đến 2025	Đến 2035			Đến 2025	Đến 2035
Thu gom chất thải rắn	50.000,00	100.000,00	0,9	90%	40,5	81

Tổng lượng CTR thu gom là 81 tấn/ngđ.

Với tổng khối lượng CTR thu gom khoảng 81 tấn (<100 tấn). Hiện trạng bãi rác Vĩnh Châu được bố trí về phía Nam của đô thị, giáp với tuyến đường tỉnh 936C, khoảng giữa trường bắn Bộ chỉ huy quân sự và công số 9, có diện tích khoảng 0,9ha. Đảm bảo bố trí trạm trung chuyển cố định chính thức (có hạ tầng kỹ thuật) quy mô >500 tấn/ng.đ, bán kính 30km.

Trong nội ô dự kiến bố trí đội vệ sinh thu gom rác tại các trạm trung chuyển rác tạm thời, quy mô mỗi trạm là 50m², công suất 5-10tấn/ngày, khu vực phường 1 là 4 trạm, mỗi phường còn lại là 2 trạm, bán kính mỗi trạm là 1km. Trang bị xe loại 10 tấn và các xe loại 2 tấn hàng ngày đi thu gom và vận chuyển 60-80% lượng rác được chuyển tới trạm trung chuyển rác cố định chính thức (có hạ tầng kỹ thuật).

7.2. Quy hoạch nghĩa trang

+ Hiện nay thị xã đã có quy hoạch khu vực nghĩa trang nằm về phía Nam thị xã trên tuyến đường Lê Lai. Định hướng không mở rộng, quy hoạch cây xanh cách ly đúng theo tiêu chuẩn, có chiều dày tối thiểu 100m từ hàng rào đến khu dân cư và công trình dân dụng. Quy hoạch nghĩa trang mới bên ngoài đô thị có quy mô tối thiểu 4ha (0,4ha/10.000 dân). Dự kiến đặt về hướng xã Vĩnh Hải.

+ Về nguyên tắc tất cả các nghĩa trang hiện có, về định hướng lâu dài cần thiết di chuyển ra khỏi đô thị, giai đoạn trước mắt là không mở rộng thêm, sử dụng giải pháp công viên xanh cho nghĩa trang hiện hữu trong đô thị.

X. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

1. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị

- Xác định khu vực dân cư hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo; khu vực bảo tồn và khu vực đặc thù.

- Định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực.

Trung tâm đô thị đã được xác định tại khu vực trung tâm hành chính thị xã Vĩnh Châu, hướng ra trục đường chính đô thị, đồng thời cũng là tuyến giao thông đối ngoại. Khu vực này là bộ mặt chính của thị xã. Trung tâm thương mại dịch vụ, chợ trung tâm xác định tại khu đất phía Bắc kênh Vĩnh Châu, đã đầu tư giai đoạn 1 và đang đầu tư giai đoạn 2. Tùy theo tính chất các khu trung tâm để quản lý kiến trúc cảnh quan cho khu vực và cho tổng thể đô thị.

2. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, điểm nhấn đô thị

2.1. Định hướng tổ chức không gian theo tuyến chuyển động của con người trong đô thị.

Đề xuất các trục chính đặc trưng khu vực đô thị:

- Trục đường Nguyễn Huệ, đường 30/4, đường Thanh Niên, QL Nam Sông Hậu, ĐT935, ĐH 47A, ĐH 44C.

- Trục chính vào khu thương mại dịch vụ và trung tâm văn hóa TĐTT.

- Trục vào khu hành chính của thị xã.

2.2. Đề xuất bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo.

Khu vực ven sông được thiết kế cảnh quan công viên bờ sông tạo những con đường kè nhằm tránh lấn chiếm đồng thời giữ được bản sắc đô thị sông nước. Tại các vị trí tiếp cận bến bãi, đề xuất xây dựng kè tạo không gian sạch đẹp và phát triển bền vững cho đô thị.

2.3. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm chính.

- Khu trung tâm hành chính thị xã hướng ra trục đường 30/4 nối dài ra biển, khuyến khích kiến trúc đơn giản, hướng đến công trình kiến trúc xanh, sử dụng hình khối kỷ hà có thể kết hợp vật liệu hiện đại như lam nhôm, tấm alumin..., phía dưới kết hợp giàn hoa, cây xanh làm tăng vẻ sinh động cho công trình cũng như làm tăng giá trị mỹ quan cho khu vực. Kết nối hài hòa giữa các công trình với khu quảng trường, từng bước xây dựng không gian đi bộ, cảnh quan công viên xanh cho khu vực này.

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ được thiết kế với không gian thoáng đãng. Công trình được thiết kế với hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp với vật liệu địa phương hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và phù hợp với chức năng hoạt động của công trình. Đây là những công trình kiến trúc quan trọng nhằm tạo ra khu trung tâm sinh động mang tính địa phương, hình thành nên một khu vực năng động, đặc thù. Sử dụng những vật liệu sáng kết hợp với vài điểm nhấn, thích hợp với khí hậu nhiệt đới.

2.4. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị về không gian kiến trúc cảnh quan, xác định vị trí và diễn họa ý tưởng hình khối các công trình điểm nhấn theo các hướng, tuyến giao thông chính hướng vào trong đô thị.

Tại vị trí khu trung tâm văn hóa – TDDT. Khu vực này khuyến khích xây dựng các hình thức kiến trúc trang nhã, có điểm nhấn đặc trưng của đô thị. Nhà ở được xây dựng với hình khối sinh động, sử dụng gam màu sáng, thân thiện. Hướng từ cửa ngõ đi vào đô thị sẽ đến khu trung tâm thương mại dịch vụ với các công trình kiến trúc hiện đại, được nhấn mạnh tại các giao lộ đường và trục chính vào đô thị. Khuyến khích xây dựng các công trình khu vực này theo hướng tuyển chọn phương án đề tìm ý tưởng không gian hình khối đẹp, sinh động, mang nét đặc trưng của đô thị và định hướng trục không gian chính về hướng Nam.

3. Tổ chức không gian quảng trường

Quảng trường nằm ở khu vực trung tâm hành chính thị xã và trục đi bộ chợ đêm khu trung tâm mới ở phía Nam kênh Vĩnh Châu (ngay chợ hiện trạng). Quảng trường kết nối khu công viên cây xanh. Tổ chức không gian đi bộ cho Quảng trường kết hợp tạo điểm nhấn từ các chủ đề trong công viên quảng trường như: Tượng đài, không gian nghệ thuật, không gian văn hóa địa phương, không gian nghỉ ngơi giải trí, không gian tiền hành lễ hội...

Các công trình xây dựng xung quanh quảng trường phải đảm bảo các yêu cầu về chiều cao tương ứng không được cao hơn tượng đài, hình khối kiến trúc nhẹ nhàng, màu sắc tươi sáng, hài hòa với tổng thể khu vực trung tâm. Khuyến khích công trình kết hợp với giàn hoa, cây xanh làm tăng vẻ sinh động cũng như làm tăng giá trị mỹ quan cho khu vực.

4. Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị

Các điểm nhấn chính của đô thị bao gồm khu trung tâm hành chính thị xã, khu quảng trường, khu vòng xoay tại các ngã giao của trục chính đô thị, các khu trung tâm thương mại dịch vụ, khu vực cửa ngõ đô thị, các trung tâm khu vực và các trục cảnh quan bờ sông. Mỗi khu vực điểm nhấn cần xác định công trình cụ thể hoặc cảnh quan thiên nhiên để xác định ý tưởng chủ đề. Khuyến khích tổ chức thi tuyển phương án để lựa chọn giải pháp tổ chức cảnh quan tốt nhất cho từng khu vực.

5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

Hệ thống công viên cây xanh được bố trí chan hòa trong từng khu vực đô thị tạo thành các không gian xanh hợp lý tôn thêm vẻ đẹp cảnh quan của từng khu vực và phục vụ cho dân cư đô thị nghỉ ngơi, giải trí, cải tạo vi khí hậu, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Cảnh quan sông rạch đặc thù được kết hợp với công viên hai bờ tạo thành nơi lý tưởng để tổ chức cảnh quan, tôn vinh vẻ đẹp của vùng sông nước và bảo vệ môi trường. Kè chắn các khu vực bến bãi tạo không gian sạch đẹp và phát triển bền vững cho đô thị.

Chọn các loại cây đô thị phù hợp với thổ nhưỡng. Phân cây tầm cao, tầm trung, tầm thấp bố trí hợp lý nhằm tạo cảnh quan cho đô thị, tuyến phố nhằm đạt mục tiêu thị xã Vĩnh Châu là đô thị xanh, đẹp.

XI. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Mở đầu

1.1. Sự cần thiết lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

Theo chiến lược phát triển chung của tỉnh Sóc Trăng, một số khu vực trọng điểm sẽ phát triển thành trung tâm phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Việc *Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035* sẽ làm thay đổi bộ mặt khu vực. Bên cạnh đó, phải kể đến các tác động tiêu cực đến môi trường do sự phát triển đô thị gây ra. Do vậy, việc thực hiện đánh giá sơ bộ các tác động đến môi trường do các hoạt động của dự án ngay từ giai đoạn thiết kế quy hoạch là hết sức cần thiết.

Việc đánh giá chiến lược các tác động đến môi trường của quy hoạch xây dựng bao gồm các tác động tích cực và tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài của dự án quy hoạch phát triển đối với môi trường vật lý (không khí, nước, đất, chất thải rắn, tiếng ồn...v.v), đối với tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước – nguồn nước, tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật – động vật và thực vật), đối với môi trường kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng, hoạt động kinh tế của khu vực.

Nghiên cứu xây dựng đề xuất các biện pháp tổng hợp, trước hết là các biện pháp quy hoạch và xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật, để hạn chế mức thấp nhất những ảnh hưởng bất lợi và tìm các phương án tối ưu, vừa hạn chế tác động có hại đồng thời phát huy cao nhất các lợi ích của dự án. Xây dựng chương trình kiểm soát và quan trắc môi trường trong giai đoạn xây dựng và phát triển của khu vực.

1.2. Mục tiêu tổng quát của đánh giá tác động môi trường chiến lược

Đánh giá tác động đối với quy hoạch chung xây dựng thị xã nhằm:

Cung cấp thông tin về hiện trạng môi trường khu vực; dự báo và đánh giá những tác động của đồ án; đề xuất hoàn thiện các giải pháp thiết kế quy hoạch, và kiến nghị các biện pháp bảo vệ môi trường.

Đưa ra mục tiêu để xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

Xác lập cơ sở lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) phân khu, chi tiết; lập kế hoạch quản lý và giám sát tác động môi trường trong quá trình quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1.3. Căn cứ lập đánh giá tác động môi trường

- Luật bảo vệ môi trường đã được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 2014;

- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/1/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng.

- Các tiêu chuẩn của Nhà nước Việt Nam về môi trường.

1.4. Phạm vi và giới hạn đánh giá tác động môi trường

Là đồ án quy hoạch chung xây dựng thị xã do đó phạm vi đánh giá tác động môi trường ở đây sẽ bao gồm môi trường trong khu vực quy hoạch chung và môi trường khu vực xung quanh (chủ yếu là nguồn nước sông suối đi qua đô thị, môi trường không khí khu vực vành đai do sự phát tán bụi và khí ô nhiễm).

1.5. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Một báo cáo ĐTM có thể sử dụng một phương pháp hoặc tổng hợp nhiều phương pháp để đánh giá. Tuy nhiên, ở giai đoạn quy hoạch, báo cáo ĐTM chỉ dừng lại ở mức “xem xét sơ bộ các tác động môi trường” của dự án. Từ báo cáo này, các cấp có thẩm quyền sẽ xem xét, quyết định về sự cần thiết của một báo cáo ĐTM chi tiết. Nhằm đáp ứng yêu cầu này, phương pháp danh mục các điều kiện môi trường (checklist method) là phù hợp hơn cả. Tuy nhiên, trong thực tế quá trình thực hiện báo cáo, nhiều phương pháp đã được sử dụng, như phương pháp phỏng đoán, dựa vào kinh nghiệm của chuyên gia chuyên ngành...

2. Đánh giá hiện trạng môi trường của khu vực quy hoạch

2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí:

Đơn vị hành chính của thị xã có 04 phường và 06 xã, gồm: Phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hiệp, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa và xã Vĩnh Hải. Thị xã có tổng diện tích tự nhiên 468,71km². Phạm vi nghiên cứu quy hoạch bao gồm quy mô toàn thị xã Vĩnh Châu, ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp sông Cỏ Cò, Sông Mỹ Thanh và tỉnh Bạc Liêu;
- + Phía Nam giáp Biển Đông;
- + Phía Đông giáp Biển Đông;
- + Phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.

* Phạm vi nghiên cứu trực tiếp: Trên phạm vi diện tích khoảng 3.046ha, bao gồm phần đất thuộc phường 1 có diện tích khoảng 727,43ha, phần đất thuộc phường 2 có diện tích khoảng 685,53ha, phần đất thuộc phường Vĩnh Phước có diện tích khoảng 1.117,04ha và phần đất thuộc phường Khánh Hòa có diện tích khoảng 516ha, với tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp Phường Vĩnh Phước, Phường 1, phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Nam giáp biển đông;
- + Phía Đông giáp Phường Khánh Hòa và Phường 2;
- + Phía Tây giáp Phường Vĩnh Phước và Phường Khánh Hòa.

b. Địa hình:

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển, địa hình chung không cao, hướng dốc thấp dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cao trình biến thiên từ 0,7 - 2m tạo thành những khu trũng giữa các giồng cát. Nếu thiếu hệ thống thủy lợi để tiêu tưới kịp thời sẽ gây khó khăn, thiệt hại cho sản xuất. Ngược lại, ở ven biển các giồng có địa hình cao việc đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Các dạng địa hình chính của thị xã như sau:

- Địa hình cao: Diện tích khoảng 3.270 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đa phần phân bố ở các khu dân cư và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu (từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải) chủ yếu là giồng cát. Thành phần cơ giới từ cát đến thịt nhẹ, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn.

- Địa hình trung bình: Diện tích khoảng 15.830 ha, chiếm 36,6% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước.

- Địa hình thấp: Phân bố đều khắp ở các xã, tập trung nhiều ở phía bắc phường II, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông với diện tích khoảng 18.420 ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên.

- Địa hình trũng: diện tích khoảng 5.300 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập nước mặn quanh năm, vùng đất này sử dụng trồng cây lâm nghiệp và một phần nuôi tôm, nuôi Artemia, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên.

Với sự đa dạng về địa hình đã giúp cho thị xã Vĩnh Châu có thể đa dạng hóa cây trồng với nhiều loại cây khác nhau có giá trị kinh tế cao; nhưng đồng thời cũng gây nên những khó khăn trong việc bảo vệ và cải tạo đất.

Nhìn chung, địa tầng Vĩnh Châu có nguồn gốc từ phù sa sông Mekong và trầm tích biển hình thành trên vùng biển cạn và bùn biển; đất có độ phì cao, nhiễm mặn với độ pH dao động từ 4,5 - 6.

Theo kết quả điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có 5 loại đất như sau:

* Đất cát trung tính:

Diện tích 3.548 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đất này nằm theo các giồng ven biển chủ yếu dùng để trồng màu. Đất có thành phần cơ giới là cát, độ mùn cao, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa, màu và cây ăn trái.

* Đất mặn nhiều:

Diện tích 8.100 ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trung bình của xã Lai Hòa, phường II và xã Vĩnh Hải, thời gian ngập nước không quá 6 tháng, có tầng canh tác 20 - 30 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ pha cát, độ mặn cao nhưng độ phèn thấp, pH = 4 - 6,5; đất này trồng một vụ lúa và một vụ màu.

* Đất ngập mặn ven biển:

Diện tích 5.915 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở vùng địa hình trũng ven biển thuộc xã Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, khu vực đô thị trung tâm của phường II, xã Vĩnh Hải. Đất ngập nước biển quanh năm, thành phần cơ giới thịt nặng, có một ít thành phần cát, hàm lượng Clo 0,3%, pH = 4,5 - 6; đất này phù hợp dùng để trồng rừng đước, mắm, làm muối và nuôi trồng thủy sản.

* Đất mặn chua ít:

Diện tích 12.338 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lai Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa. Thời gian ngập nước từ tháng 4 - 6, tầng canh tác 25 - 36 cm. Thành phần cơ giới sét 60%, thịt 35%, cát 5%, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

* Đất mặn chua nhiều:

Diện tích 16.465 ha, chiếm 34,8% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết các xã trong thị xã nhưng tập trung nhiều là xã Vĩnh Hiệp, phường Khánh Hòa và phường

Vĩnh Phước, thành phần cơ giới sét 60%; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

Diện tích còn lại 973,48 ha là sông rạch và bãi bồi chưa được điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai.

c. Khí tượng:

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt cao, nhiệt độ không khí trung bình hàng năm 26,08⁰C. Nhiệt độ cao nhất trung bình nhiều năm là 28⁰C (vào tháng 4 hàng năm); nhiệt độ thấp trung bình nhiều năm là 25,2⁰C (vào tháng 12 - 1 hàng năm). Tổng tích nhiệt là 9.779⁰C.

Trong năm, khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình nhiều năm là 1.846mm; lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, trong mùa mưa lượng mưa chiếm 92,9% tổng lượng mưa cả năm, tổng số ngày mưa trung bình hàng năm là 115 ngày.

Lượng bốc hơi trung bình hàng năm là 1.898mm. Độ ẩm không khí trung bình 84,0%. Số giờ nắng trung bình là 7 giờ 40 phút/ngày.

Trên địa bàn thị xã có 2 hướng gió chính: gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11, gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình 2,5 – 3m/s. Mỗi năm bình quân có từ 30 – 60 cơn giông, gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống.

Nhìn chung, các yếu tố khí hậu thời tiết cơ bản thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, những biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra, nhất là vấn đề nước biển dâng sẽ tác động mạnh đến vùng ven biển và ven sông Mỹ Thanh. Việc kiên cố hóa hệ thống đê biển và đê sông trên địa bàn thị xã cần được đẩy mạnh thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

d. Thủy văn:

Chế độ thủy văn của thị xã chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Mỹ Thanh và sông Cỏ Cò. Phần lớn diện tích đất đai của thị xã Vĩnh Châu chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông có biên độ lớn. Hướng xâm nhập triều từ biển Đông chủ yếu thông qua cửa sông Mỹ Thanh và sông Cỏ Cò đi Bạc Liêu.

Xâm nhập mặn là đặc điểm quan trọng của chế độ thủy văn trong vùng, vào các tháng mùa khô (từ tháng 12-4) lượng nước xâm nhập vào sâu trong sông và kênh rạch. Nguồn nước mặn theo thủy triều xâm nhập vào nội đồng chủ yếu qua sông Mỹ Thanh. Biên độ triều rất biến động, lúc triều cường biên độ biến thiên từ 2,5-4,5 m, lúc triều kém biên độ biến thiên từ 1,5-2,5 m. Biên độ lớn khoảng 4m (tháng 12) sau đó giảm xuống 2,5 (tháng 3-4) rồi đạt 3,5 m (tháng 6-7) và xuống thấp còn 3 m (tháng 9-10).

Như vậy nguồn nước Vĩnh Châu vào thời vụ chính từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau tương đối phù hợp cho nhu cầu nuôi thủy sản với các loài tôm sú, tôm thẻ, cua biển ... tuy nắng mạnh vào các tháng 4 - 6 nồng độ muối có cao nhưng đã bắt đầu vào mùa mưa nên thực tế nồng độ muối trong nội đồng được rửa trôi trung hòa giảm thấp hơn so với nguồn nước trên sông Mỹ Thanh.

Nét nổi bật trong đặc điểm thủy văn của Vĩnh Châu là hầu như không bị ngập lũ hàng năm, mức triều cao và mạnh; đây là yếu tố thuận lợi cơ bản để phát triển đa dạng hóa cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, thủy sản.

2.2. Môi trường không khí

Các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân như: đun nấu bằng dầu, than, củi, trấu, gas... cũng là các nguồn gây ô nhiễm không khí với các chất ô nhiễm như: CO, NO₂, SO₂, bụi than, THC,... Bên cạnh đó, vấn đề xả phân, rác bừa bãi trực tiếp xuống kênh rạch, mương, hoặc thải ra vùng đất trũng gây tù đọng nước thải, sinh ra mùi hôi thối khó chịu và là nguồn ô nhiễm vi sinh có khả năng gây ra các dịch bệnh nguy hiểm.

Các dấu hiệu tác động tiêu cực đến môi trường như vấn đề: xử lý rác thải, khí thải, tiếng ồn, an ninh trật tự cảnh quan..., Nước mặt và nước mưa được tích trữ trong các sông, kênh, mương rộng cung cấp nguồn nước tưới, tiêu trực tiếp phục vụ sản xuất.

Khu vực chưa có hệ thống giao thông hoàn chỉnh, lầy lội về mùa mưa và bụi nhiều về mùa khô. Nồng độ bụi đạt mức cao hơn tại các khu vực đông dân cư.

Nhìn chung khu vực quy hoạch chưa có dấu hiệu đặc biệt về vấn đề ô nhiễm môi trường. Các yếu tố môi trường và khí hậu như bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm không khí, tốc độ gió chưa bị ô nhiễm đáng kể, nồng độ các chất ô nhiễm không khí: SO₂, CO, NO₂, THC, chì... đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép. Vấn đề ô nhiễm bụi và tiếng ồn là do ảnh hưởng của các phương tiện lưu thông và chất lượng đường sá kém.

2.3. Môi trường đất

Theo kết quả điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có 5 loại đất như sau:

a/ Đất cát trung tính: Diện tích 3.548 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đất này nằm theo các giồng ven biển chủ yếu dùng để trồng màu. Đất có thành phần cơ giới là cát, độ mùn cao, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa, màu và cây ăn trái.

b/ Đất mặn nhiều:

Diện tích 8.100 ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trung bình của xã Lai Hòa, phường II và xã Vĩnh Hải, thời gian ngập nước không quá 6 tháng, có tầng canh tác 20 - 30 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ pha cát, độ mặn cao nhưng độ phèn thấp, pH = 4 - 6,5; đất này trồng một vụ lúa và một vụ màu.

c/ Đất ngập mặn ven biển:

Diện tích 5.915 ha, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở vùng địa hình trũng ven biển thuộc xã Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, khu vực đô thị trung tâm của phường II, xã Vĩnh Hải. Đất ngập nước biển quanh năm, thành phần cơ giới thịt nặng, có một ít thành phần cát, hàm lượng Clo 0,3%, pH = 4,5 - 6; đất này phù hợp dùng để trồng rừng đước, mắm, làm muối và nuôi trồng thủy sản.

d/ Đất mặn chua ít:

Diện tích 12.338 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lai Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa. Thời gian ngập nước từ tháng 4 - 6, tầng canh tác 25 - 36 cm. Thành phần cơ giới sét 60%, thịt 35%, cát 5%, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

e/ Đất mặn chua nhiều:

Diện tích 16.465 ha, chiếm 34,8% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết các xã trong thị xã nhưng tập trung nhiều là xã Vĩnh Hiệp, phường Khánh Hòa và phường Vĩnh Phước, thành phần cơ giới sét 60%; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

Diện tích còn lại 973,48 ha là sông rạch và bãi bồi chưa được điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai.

2.4. Hiện trạng cấp thoát nước

a. Cấp nước

Hiện tại có 4 trạm cấp nước tại 4 phường. Trong giai đoạn phát triển đô thị sắp tới sẽ xây mới và nâng cấp công suất để đáp ứng yêu cầu.

b. Thoát nước

Hệ thống thoát nước đang được đầu tư trên một số tuyến chính, khu vực còn lại hiện nay từ các khu dân cư rải rác tự chảy ra ruộng mương và thoát ra sông, rạch.

c. Thoát nước bẩn

- Đô thị chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt thoát ra kênh mương theo hệ thống thoát nước mưa và địa hình tự nhiên.

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân thoát trực tiếp ra các kênh rạch.

2.5. Hiện trạng rác thải, nghĩa trang

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Thị xã đã có quy hoạch khu vực bãi rác nằm phía ngoài đô thị.

- Nghĩa trang: Hiện nay thị xã đã có khu vực nghĩa trang nằm về phía Nam phường 1 trên tuyến đường Lê Lai.

3. Đánh giá tác động của triển khai quy hoạch tới môi trường

3.1. Tóm tắt các tác động triển khai đề án quy hoạch

Khi thị xã Vĩnh Châu xây dựng và phát triển sẽ xuất hiện các khu chức năng phục vụ cho mọi hoạt động của đô thị này. Kèm theo mỗi khu chức năng là các hoạt động thương mại – dịch vụ đa dạng và việc tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học sẽ dẫn đến 2 nhóm vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường như sau:

- Sức ép bởi các chất thải ngày càng nhiều (chất thải rắn, khí thải, khí hậu tại các khu công cộng, phương án giao thông, nước sinh hoạt và nước thải, tiếng ồn...). Lượng chất thải tác động sẽ ảnh hưởng mạnh đến môi trường nước ngầm, nước mặt, không khí, đất...

- Các vấn đề về giao thông, cảnh quan đô thị... và các tác động xấu khác từ các hoạt động xây dựng kiến tạo đô thị. Việc này luôn xảy ra ở thời kỳ xây dựng đợt đầu. Việc xây dựng đồng loạt của các khu công trường xây dựng có thể làm cho môi trường thị trấn bị ô nhiễm nặng mà chủ yếu là khói bụi và tiếng ồn.

- Đối với 2 vấn đề trên, việc cụ thể đặt ra là cho các nhà quản lý là: Hạn chế tận gốc các nguồn thải và cần có cơ chế chế tài nghiêm khắc đối với các hoạt động vệ sinh môi trường. Để thực hiện được 2 vấn đề này rất cần một cơ chế thuận lợi, chế tài nghiêm khắc, đội ngũ quản lý môi trường có chuyên môn sâu, khoa học gắn với cơ quan thực thi pháp luật, hình thành các quy định chế tài có tính đặc thù cho đô thị và phù hợp với Luật bảo vệ môi trường.

3.2. Tóm tắt các tác động đến môi trường trước quá trình xây dựng đô thị

Tác động xảy ra trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và san nền chủ yếu tập trung vào vấn đề thay đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch mới và đền bù GPMB.

Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội: việc thay đổi quy hoạch sử dụng đất là hoạt động lớn nhất của dự án đến môi trường đặc biệt là môi trường kinh tế - xã hội. Tuy nhiên đây là một hiện tượng tất yếu của quá trình đô thị hóa, giai đoạn này xảy ra trong quá trình xây dựng các đô thị và phải được gắn liền với quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế và lao động của các địa phương. Mặt khác đối với động lực và tính chất phát triển mới dự báo đến năm 2035 thị xã Vĩnh Châu có dân số đến 215.000 người.

Thay đổi hệ số sinh thái: Một phần hệ sinh thái nông nghiệp sang hệ sinh thái đô thị, phổ biến và không có các loài động, thực vật nào quý hiếm nằm trong sách đỏ cần được bảo vệ. Do vậy việc thay đổi hệ sinh thái là chấp nhận được và không có ảnh hưởng xấu.

Thay đổi bề mặt phủ: Một phần diện tích đất được bê tông hóa do quá trình xây dựng các công trình do vậy mà làm giảm đi bề mặt đất. Do đó có thể dẫn đến hiện tượng ngập úng khi có mưa to. Vì vậy trong giai đoạn thiết kế phải quan tâm đến hệ thống tưới tiêu thoát nước và san nền tiêu thủy.

Một số tác động khác mang tính xã hội cần phải được nhận thấy trước đó là việc phản ứng của người dân đối với các công tác cải tạo và nâng cấp này. Nhiều khả năng tại một số khu vực sẽ có các phản ứng tiêu cực của người dân (không đồng ý giá đền bù, không chịu di dời giải tỏa hoặc tiên hành chậm chạp...) và như vậy sẽ gây ra các ảnh hưởng ít nhiều đến môi trường do công việc không được triển khai đồng bộ.

Nhìn chung tất cả các tác động kể trên đều sẽ ở mức độ trung bình. Tuy nhiên các tác động sẽ là ngắn hạn vì thời gian chuẩn bị không lâu, và sẽ được cải thiện đáng kể nếu được tổ chức và quản lý tốt.

3.3. Tóm tắt các tác động đến môi trường trong quá trình xây dựng đô thị

- Ô nhiễm do bụi đất, đá, các tác động trực tiếp lên người công nhân thi công tại công trường và tới môi trường khu vực xung quanh (dân cư, giao thông, vận tải...)

- Ô nhiễm do tiếng ồn, rung từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, máy móc thiết bị thi công tại công trường.

- Ô nhiễm do chất thải phát sinh từ các hoạt động của người thi công trên công trường và hoạt động của các thiết bị máy móc thi công (nước thải, dầu mỡ...).

- Ô nhiễm do nhiệt: từ quá trình thi công có gia nhiệt như đất nóng bitum, nhiệt phát sinh từ các máy móc thiết bị thi công, nhất là trong điều kiện thi công mùa hè nóng nực. Tác động nhiệt này chủ yếu là đối với người công nhân trực tiếp thi công tại công trường.

- Ô nhiễm do khí thải: Từ các phương tiện vận tải, đào đất, san ủi... Loại ô nhiễm này có tác động phân tán tới khu vực dân cư xung quanh.

- Vấn đề an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy nổ tại công trường: thi công với các vật nặng, trên cao, vận chuyển, bốc dỡ vật tư thiết bị, nguyên vật liệu, sử dụng điện, xăng dầu phục vụ thi công có nguy cơ gây ra tai nạn lao động và cháy nổ.

- Một tác động quan trọng cũng phải nhìn nhận thấy trước đó là các tác động liên quan đến chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực chịu ảnh hưởng trong suốt quá trình thi công, có thể kể ra như: quản lý giao thông đi lại và vấn đề kẹt xe, bệnh nghề nghiệp hay tai nạn lao động (cho cả công nhân thi công và người dân), tác động lên sức khỏe cộng đồng liên quan đến tình trạng mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến sinh hoạt thường ngày (do nhà cửa đang phá hay sửa chữa tạm, hệ thống cấp nước tạm ngưng việc cung cấp nước để sửa chữa, lắp đặt mới...). Một vấn đề đặc biệt lưu ý nữa là ảnh hưởng đến công ăn việc làm và đời sống kinh tế của người dân.

Mặc dù có tác động xấu đã nêu trên nhưng giai đoạn thi công thường liên hoàn theo khu vực. Vì vậy các tác động này có thể được giới hạn trong phạm vi cho phép và có tính chất tác động tạm thời. Các tác động này sẽ mất đi khi công trình đi vào khai thác sử dụng.

3.4. Tóm tắt các tác động đến môi trường khi đi vào khai thác sử dụng hoàn chỉnh

Việc Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu là rất quan trọng trong công cuộc phát triển KTXH của thị xã và tỉnh, trên cơ sở các tiềm năng động lực và cơ hội hiện có, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu bổ sung tính chất phát triển và nâng cao vị thế của đô thị trong vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khi quy hoạch được thực hiện sẽ thay đổi cơ bản hệ thống HTKT lên tương đương đô thị loại III. Giải quyết nhu cầu lớn về hệ thống hạ tầng dịch vụ với trọng tâm là các cơ sở kinh tế và các khu đô thị mới. Từ đó làm tăng nhanh chóng các luồng nhập cư, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển đô thị.

Tuy nhiên khi thực hiện các dự án xây dựng thị xã cũng sẽ có những tác động đến môi trường. Những vấn đề này cần phải được nhận dạng và quan tâm giải quyết ngay từ giai đoạn lập phương án phát triển, quy hoạch phân khu, chi tiết, thiết kế khả thi, giai đoạn thi công xây dựng cho đến giai đoạn vận hành, quản lý đô thị sau này. Có như vậy mới có thể đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững của đô thị và vùng lân cận.

Các tác động chủ yếu hoạt động của dự án ĐTXD đối với các thành phần môi trường tại khu vực triển khai dự án được liên kê trong bảng sau:

Hoạt động của QHXD	Các thành phần môi trường bị tác động							
	Đất	Nước mặt	Nước ngầm	Không khí	Chất thải rắn	Tiếng ồn	Di tích LS, CTVH	Cây xanh, mặt nước
Thay đổi sử dụng đất	ĐK	TB	KĐK	K	K	K	KĐK	TB
Phát triển dân cư	ĐK	ĐK	KĐK	KĐK	ĐK	KĐK	KĐK	TC
Phát triển giao thông	TB	TB	KĐK	ĐK	TB	ĐK	TC	TB
Phát triển TMDV	KĐK	TB	TB	TB	TB	TB	TC	KĐK
Phát triển nhà ở	ĐK	ĐK	KĐK	KĐK	ĐK	TB	TB	TC
Phát triển trường học, nhà trẻ, TT y tế, CTVH	TB	TB	TB	KĐK	ĐK	TB	TC	TB
Phát triển HT cấp nước	KĐK	TC	KĐK	KĐK	TB	KĐK	TC	KĐK
Phát triển HT thoát nước và xử lý nước	KĐK	ĐK	KĐK	KĐK	KĐK	KĐK	TC	KĐK

Ghi chú:

- + Tác động tích cực : TC
- + Tác động tiêu cực: KĐK
- + ĐK: tác động tiêu cực ở mức đáng kể.
- + TB - tác động tiêu cực ở mức trung bình.
- + K- không gây tác động.

Các tác động môi trường của các hoạt động xây dựng trong bảng trên được đánh giá bằng ý kiến của các chuyên gia và kinh nghiệm thực tế. Các tác động này được phân thành 2 loại: Tác động tiêu cực và tác động tiêu tích cực.

4. Nhận diện các tác động đến môi trường

4.1. Nguồn gây ô nhiễm không khí

Trong giai đoạn san lấp mặt bằng và xây dựng sẽ có một lượng bụi đáng kể do phương tiện giao thông vận tải, đất cát san lấp... cũng như các hoạt động xây dựng, khí thải, tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện thi công gây ra.

Các tác động do bụi đất, tiếng ồn, khí thải giao thông là vấn đề không tránh khỏi trong xây dựng. Ngoài ra, an toàn lao động trong quá trình thi công, nhất là thời điểm tiến độ thi công cao, tập trung nhiều người, nhiều phương tiện thi công cơ giới cũng cần thiết quan tâm đặc biệt.

4.2. Nguồn gây ô nhiễm mặt nước, nước ngầm, đất

Nguồn chính gây ô nhiễm mặt nước, nước ngầm, đất trong giai đoạn triển khai dự án là nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Bên cạnh đó là lượng nước mưa chảy tràn vào mùa mưa cuốn theo dầu mỡ thải, đất cát, nguyên vật liệu xây dựng xuống các kênh, ao hồ trong khu vực gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm nếu không có các biện pháp khống chế hữu hiệu.

4.3. Chất thải rắn

Chất thải rắn trong giai đoạn này chủ yếu là các nguyên vật liệu xây dựng hư hỏng, rơi vãi, dư thừa bao gồm các loại:

- Gạch ngói vỡ, cát sỏi, ximăng rơi vãi,...
- Các vật liệu gỗ, sắt thép làm giàn giáo, cốt pha...
- Các loại bao bì đựng nguyên vật liệu giấy, plastic...
- Đất cát đào bới.
- Rác thải sinh hoạt của công nhân xây dựng.
- Lượng chất thải rắn này có thể chia làm 3 loại:
 - + Có thể tái sử dụng cho sản xuất.
 - + Dùng để san lấp mặt bằng.
 - + Cần được xử lý phù hợp.

5. Các giải pháp hạn chế tác động môi trường

Mặc dù những tác động môi trường đã liệt kê sơ bộ ở mục trước chỉ ở mức độ trung bình, tuy vậy nếu không có những biện pháp cân nhắc và quản lý thích hợp trong các giai đoạn tổ chức, thiết kế và thi công thì cũng có khả năng gây ra những tác động nghiêm trọng đến con người và môi trường sống.

5.1. Giải pháp trong cơ cấu quy hoạch

- Việc phát triển đô thị sẽ tạo cơ sở hạ tầng hướng sinh hoạt đô thị vào các khu vực nói trên. Hình thành các dải xanh tạo môi trường sinh thái trong đô thị, đồng thời giá trị sinh thái càng rõ nét khi cơ cấu chung của toàn bộ đô thị được hình thành. Các khu vực đô thị sẽ được hưởng lợi bởi hướng gió từ các kênh rạch khu vực và các hồ điều hòa trong công viên kèm theo lượng ô xy với hàm lượng cao, ít tạp chất do có sự phối hợp của các dải xanh dọc theo kênh. Do vậy nếu chưa tính đến khả năng ô nhiễm môi trường của con người tạo ra thì xây dựng đô thị theo cơ cấu quy hoạch sẽ là một giải pháp chiến lược cho việc tạo môi trường sinh thái tốt cho thị trấn.

- Việc phát triển đô thị sẽ có thể từng bước chống ảnh hưởng bao phủ nhanh lên môi trường chung của thị trấn trong đó quan trọng nhất là việc thu hồi đất đai. Với hệ thống hạ tầng dịch vụ đồng bộ và thuận lợi, các hoạt động kinh tế - xã hội sẽ hướng vào nội khu. Khi đó nhóm chất thải của các hoạt động này sẽ phân loại và tập trung

thuận lợi hơn. Có thể có những quy định về chế tài đặc thù về vệ sinh môi trường.

- Cơ cấu sử dụng đất là phù hợp. Trong đó tỷ lệ cây xanh công viên đảm bảo đáp ứng được quy định theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Quy hoạch giao thông phù hợp với các quy hoạch xây dựng chuyên ngành và vùng. Mạng lưới đường giao thông được quy hoạch theo đúng Quy chuẩn đường đô thị, hệ thống kênh mương được sử dụng thuận lợi cho thoát nước đô thị,... Việc đảm bảo các tiêu chuẩn sử dụng đất đai là một nhân tố quan trọng trong việc quản lý bảo vệ môi trường. Không tạo lý do “xác đáng” cho những vi phạm bảo vệ môi trường như: xâm phạm đất cây xanh, không có chỗ đổ rác, đỗ xe,...

5.2. Bảo vệ môi trường nước

- Cấp nước: Cải tạo nhà máy nước hiện trạng và xây dựng nhà máy nước mới với tổng công suất theo tính toán, dự kiến sẽ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho thị xã và một số khu vực lân cận, sử dụng tiết kiệm và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

- Thoát nước: Hệ thống thu gom nước thải và nước mưa được thiết kế riêng biệt, việc tách hai hệ thống thoát nước riêng biệt sẽ thuận lợi cho vấn đề xử lý nước thải và chống ngập úng cho đô thị.

- Với phương án thoát nước như đã trình bày ở phần quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, chất lượng nước thải sau xử lý đảm bảo xả vào nguồn. Các vị trí xả đều đạt yêu cầu về khoảng cách đối với vị trí nguồn lấy nước cấp cho đô thị.

5.3. Môi trường không khí và tiếng ồn

Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn: tiến hành cải tạo và nâng cấp các tuyến đường nội bộ để giảm thiểu hiện tượng ô nhiễm bụi do giao thông sinh ra. Quy định chặt chẽ việc trồng các dải cây xanh cách ly giao thông. Tổ chức thu gom triệt để chất thải; tổ chức kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng và vận tải. Phát triển giao thông đô thị xanh, giao thông công cộng và các hình thức giao thông phát thải thấp, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

5.4. Đối với chất thải rắn

Chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại ngay tại nguồn thải. Các chất thải có thể tái chế hoặc tái sử dụng sẽ được dùng lại. Chất phế thải xây dựng sẽ được kiểm soát một cách chặt chẽ tận dụng tối đa để san lấp, còn lại sẽ được thu gom tập trung về bãi thải của thị trấn. Các chất thải rắn thông thường và trôi nổi các sông, kênh, mặt nước khác sẽ có cơ quan chuyên trách thu dọn liên tục. Đưa ra giải pháp xử lý rác thải, chất thải theo hướng giảm xả thải, phát thải, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng và tái chế rác thải.

6. Các hoạt động bảo vệ môi trường cần chú trọng

- Tuyệt đối tuân thủ tiêu chuẩn thiết kế, thi công về vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng đô thị, đặc biệt là xử lý nước thải và chất thải rắn.

- Hình thành một đơn vị quản lý chuyên trách có đủ thẩm quyền và chức năng đảm bảo ban hành các quy định về vệ sinh môi trường, xử lý các vi phạm về vệ sinh môi trường trên địa bàn toàn thị xã.

- Đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường phải được thành lập riêng cho từng khu vực, chuyên trách các công việc như: thu gom xử lý chất thải, chăm sóc cây xanh cải tạo cảnh quan môi trường,...

- Tổ chức các đợt quan trắc, thanh kiểm tra thường xuyên tương ứng với dây chuyền công nghệ xử lý môi trường của từng khu vực trong thị xã. Xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm.

7. Kết luận về ĐTM

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường đề án Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 cho thấy những tác động có lợi của việc thực hiện quy hoạch là rất lớn, bên cạnh đó cũng có một số tác động bất lợi đến môi trường, song mức độ tác động không lớn và hoàn toàn có thể giảm thiểu được. Tuy chưa định lượng được các tác động, song báo cáo cũng đã nêu ra được phần lớn các tác động chủ yếu cùng các giải pháp giảm thiểu. Trong giai đoạn nghiên cứu tiếp theo, báo cáo ĐTM chi tiết sẽ phân tích và đánh giá cụ thể các yếu tố môi trường chịu tác động của dự án, qua đó đưa ra biện pháp, kế hoạch cụ thể nhằm giảm thiểu tác động bất lợi đối với môi trường do dự án gây ra.

XII. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư giai đoạn 2017-2020 và các định hướng phát triển của thị xã.

1. Các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025

1.1. Chương trình cải tạo, nâng cấp và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông thủy:

Tiến hành nạo vét, tuyến kênh Vĩnh Châu, sông Vĩnh Châu – Cổ Cò. Thiết kế kè kênh, tạo mỹ quan cho đô thị, xử lý khu chợ hiện trạng, tránh ô nhiễm lòng kênh.

b. Giao thông bộ:

Ưu tiên đầu tư một số tuyến đường trọng điểm như:

- Nâng cấp, cải tạo, hoàn thiện các tuyến đường hiện hữu, có dự án trong trung tâm.
- Xây dựng mới các tuyến đường: Nối dài tuyến 30/4 và Thanh Niên ra tới đường huyện 48 (đường Giồng Nhãn), nối dài tuyến Thanh Niên về phía Bắc qua kênh Vĩnh Châu tới đường Giồng Dú.
- Xây mới cầu qua kênh Vĩnh Châu, nâng cấp, cải tạo cầu hiện trạng từ chợ Vĩnh Châu qua khu trung tâm thương mại.
- Xây mới, hoàn thiện các tuyến đường trong khu vực, kết nối với các trục chính của đô thị.

c. Hệ thống thoát nước thải

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước thải theo các tuyến đường giao thông ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 1 để đầu nối về trạm xử lý nước thải.

d. Cấp điện, thông tin liên lạc

- Nâng cấp cải tạo, hoàn thiện hệ thống cấp điện, TTLL hiện hữu trong khu vực.
- Ngầm hóa hệ thống điện, TTLL theo các tuyến giao thông ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 1.

1.2. Chương trình nâng cấp, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu

Mục tiêu chính là kịp thời cải thiện, nâng cao điều kiện sống của người dân địa phương bằng các giải pháp khả thi có sự tham gia của cộng đồng dân cư cùng với chính quyền địa phương.

Nâng cấp và bổ sung các hạ tầng kỹ thuật cơ bản trong các khu dân cư hiện hữu như mạng lưới đường nội bộ, cấp thoát nước, cấp điện với tiêu chuẩn tối thiểu, phù hợp với điều kiện địa phương, hạn chế tối đa việc đền bù giải tỏa, tái định cư.

1.3. Xây dựng cụm công nghiệp, khu trung tâm mới, du lịch và các khu dân cư mới

Lập kế hoạch và triển khai dự án đầu tư hạ tầng khu trung tâm mới của đô thị, xây dựng các công trình ưu tiên như hành chính, giáo dục, thương mại, công nghiệp và các khu dân cư mới như sau:

- + Cụm công nghiệp Vĩnh Châu
- + Khu chợ và nhà ở thương mại thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 2;
- + Khu nhà ở thương mại phường 1;
- + Khu du lịch biển, sinh thái Hồ Bể;
- + Chợ chuyên doanh nông thủy sản;
- + Lập kế hoạch, di dời trung tâm hành chính thị xã;
- + Lập dự án và triển khai các dự án hạ tầng khu vực từ đường QL Nam Sông Hậu lên hướng Bắc;
- + Lập các dự án khu dân cư phía Bắc kênh Vĩnh Châu và khu dân cư từ tuyến Nguyễn Huệ tới kênh Vĩnh Châu.

1.4. Chương trình bảo vệ môi trường đô thị, năng lượng sạch

- Tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về việc giữ gìn vệ sinh môi trường, đặc biệt là môi trường nước.
- Tổ chức tốt việc thu gom và vận chuyển rác thải.
- Có chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư từng bước có kế hoạch di dời vào khu tiểu thủ công nghiệp.
- Quản lý việc xử lý chất thải trong khu cụm công nghiệp để đảm bảo vệ sinh môi trường theo công nghệ và kỹ thuật thích hợp.
- Đầu tư nhà máy điện gió số (1, 2, 3, 4,6,7,8,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21) thị xã Vĩnh Châu (theo QĐ số 2418/QĐ-UBND ngày 22/9/2017).

1.5. Chương trình quản lý đô thị

- Lập xét duyệt, đảm bảo đầy đủ các bước quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng đô thị.
- Tăng cường quản lý theo luật pháp, quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị.
- Xây dựng cơ chế chính sách thích hợp về huy động vốn, về cán bộ quản lý.
- Cải tiến thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng quản lý đô thị.
- Đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cán bộ quản lý, chuyên môn các cấp về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.
- Ban hành cơ chế chính sách, ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích việc thực hiện các lĩnh vực ưu tiên thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (theo thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018).

2. Các dự án tiếp tục đầu tư đến năm 2035

- Ưu tiên đầu tư các tuyến đường giao thông chính còn lại, sau đó đầu tư đồng bộ các tuyến đường trong nội ô trung tâm thị trấn, đảm bảo mỹ quan cho đô thị trong giai đoạn phát triển.
- Ưu tiên phát triển thị trấn đồng bộ về phía Nam, sau đó phát triển cho toàn đô thị.

3. Nguồn lực đầu tư

- Coi trọng chính sách huy động mọi nguồn vốn từ nội lực của tỉnh, huyện, và nhân dân.
- Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư ngoài tỉnh, vốn trung ương, vốn các ngành, vốn đầu tư nước ngoài.
- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035 nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Đồ án quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035 có vai trò quan trọng trong sự phát triển của thị xã, góp phần đẩy nhanh mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; Đánh thức tiềm năng của đất đai và các nguồn lực khác vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và tỉnh.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh Sóc Trăng xem xét sớm phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035 để làm cơ sở quản lý, kêu gọi đầu tư. Từng bước xây dựng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt và đảm bảo mục tiêu phát triển đô thị theo đúng mục tiêu đề ra.

Sớm tiến hành nghiên cứu và đề ra các văn bản pháp quy về quản lý quy hoạch xây dựng, các yêu cầu cơ bản về các công trình xây dựng, thông báo đến các ngành và nhân dân được biết và thực hiện, nhằm đảm bảo cho việc xây dựng đúng với quy hoạch đã triển khai.

Thị xã Vĩnh Châu cần có chủ trương quản lý toàn diện về quy hoạch, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật, nhất là chỉ giới đường đỏ trong khu vực quy hoạch.

Đồ án Quy hoạch chung thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải được xem là văn bản pháp lý để định ra các quy chế cụ thể nhằm quản lý chặt chẽ công tác xây dựng đô thị từ nay về sau theo đúng quy định của Nhà nước.